BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 71 /TTr -BTNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2014

TỜ TRÌNH

Về việc bổ sung mạng lưới điểm đo mưa, trạm định vị giông sét trên đất liền và trạm khí tượng trên các đảo lớn phục vụ công tác dự báo khí tượng thủy văn, đặc biệt là dự báo bão, lũ và vận hành hồ chứa

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân công nhiệm vụ triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang khẩn trương rà soát, đánh giá toàn diện hiện trạng mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường, tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2007 và dự kiến bổ sung mạng lưới điểm đo mưa, trạm định vị giông sét trên đất liền và các trạm khí tượng trên các đảo lớn của Việt Nam vào hệ thống mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia. Trên cơ sở đó sẽ tổng hợp, đề xuất sửa đổi, bổ sung Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ vào cuối quý I năm 2015.

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại phiên họp thứ tư Ủy ban Quốc gia về biến đổi khí hậu (Thông báo số 103/TB-VPCP ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ), ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại Hội nghị về công tác phòng chống lũ quét, sạt lở đất (Thông báo số 348/TB-VPCP ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ), Bộ Tài nguyên và Môi trường đang phối hợp với Bộ Quốc phòng chỉ đạo Tập đoàn Viễn thông quân đội xây dựng Đề án "Xây dựng hệ thống dịch vụ quan trắc phục vụ công tác dự báo khí tượng, thủy văn, đặc biệt là dự báo mưa, lũ" nhằm tăng cường chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai và đảm bảo an toàn hồ chứa.

Để có cơ sở pháp lý triển khai xây dựng Đề án nêu trên, trong thời gian hoàn thiện Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép bổ sung trước mạng lưới điểm đo mưa, trạm định vị giông sét trên đất liền và các trạm khí tượng trên các đảo lớn của Việt Nam vào hệ thống mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia. Bao gồm:

- 45 trạm khí tượng tự động trên các đảo;

- 18 trạm quan trắc định vị sét;

- 2.674 trạm đo mưa tự động.

Bộ Tài nguyên và Môi trường xin báo cáo cụ thể số lượng, danh sách, sự cần thiết, các tiêu chí để bổ sung, điều chỉnh sớm mạng lưới điểm đo mưa, trạm định vị giông sét trên đất liền và các trạm khí tượng trên các đảo lớn vào hệ thống mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia như bản thuyết minh đính kèm theo.

Kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Minh Quang

Nơi nhận:
- Như kính gửi:
- Bộ KH& ĐT;
- Bộ Tài chính;
- Các Thứ trưởng;
- Vụ TC; Cục KTTC& BĐKH;
- Lưu VT, Vụ KH.L.10.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO THUYẾT MINH

Về việc bổ sung mạng lưới điểm đo mưa, trạm định vị giông sét trên đất liền và trạm khí tượng trên các đảo lớn phục vụ công tác dự báo khí tượng thủy văn, đặc biệt là dự báo bão, lũ và vận hành hồ chứa

(Kèm theo Tờ trình số 71 /TTr-BTNMT ngày 13 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Sự cần thiết bổ sung, điều chỉnh sớm mạng lưới điểm đo mưa, trạm định vị giông sét trên đất liền và các trạm khí tượng trên các đảo lớn

1. Trong những năm gần đây, do biến đổi khí hậu toàn cầu, thiên tai bão, lũ xảy ra ngày càng nhiều, cường độ tàn phá ngày càng khốc liệt và khó dự báo.

2. Nhu cầu của xã hội đối với công tác dự báo, cảnh báo phòng tránh thiên tai đòi hỏi ngày càng cao; đòi hỏi bản tin dự báo phải chi tiết hơn, chính xác hơn, thời gian dự báo phải dài hơn. Để đáp ứng yêu cầu này công tác dự báo phải được áp dụng các mô hình dự báo tiên tiến với mạng lưới trạm khí tượng thủy văn (KTTV) đủ dày, phát triển theo hướng tự động hoá, số liệu quan trắc phải được cập nhật thường xuyên, liên tục, chính xác.

3. Những năm gần đây, sự phát triển của hệ thống hồ, đập thủy điện, thủy lợi diễn ra rất mạnh, đến thời điểm hiện tại trên hệ thống sông ngòi chính ở nước ta có 8.239 hồ chứa thủy lợi, thủy điện với các loại dung tích khác nhau (chi tiết như bảng thống kê dưới đây) đòi hỏi cần tăng cường mật độ trạm đo mưa và truyền tin tự động ở những vùng sâu, vùng xa phục vụ cảnh báo và dự báo lũ lụt, đặc biệt lũ quét và sạt lở đất ở các vùng núi và vận hành, quản lý, điều tiết các hồ chứa.

Bảng: Thống kê các loại hồ chứa theo dung tích

Thứ tự	Dung tích hồ (V) (triệu m3)	Số lượng hồ
1	V > 100	13
2	100 > V > 10	101
3	10 > V > 5	169
4	5 > V > 3	254
5	3 > V > 1	714
6	1 > V > 0,5	1.424

Thứ tự	Dung tích hồ (V) (triệu m3)	Số lượng hồ
7	0,5 > V > 0,2	2.471
8	V < 0,2	3.093
Tổng số hồ chứa		8.239

4. Những nơi vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khu vực ngoài biển Đông, các đảo và quần đảo xa như quần đảo Trường Sa, mật độ trạm khí tượng hiện còn quá thưa, trong khi số liệu ở những khu vực này lại rất quan trọng cho việc dự báo bão và áp thấp nhiệt đới vì các cơn bão đều xuất phát từ đại dương rồi di chuyển vào đất liền nước ta. Số liệu khí tượng vùng biển đảo, ngoài việc phục vụ dự báo bão và áp thấp nhiệt đới còn phục vụ phát báo quốc tế để khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

5. Nước ta nằm ở tâm giông châu Á, một trong ba khu vực có giông sét hoạt động mạnh nhất trên thế giới. Mùa giông ở Việt Nam tương đối dài, bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào tháng 10 hàng năm. Số ngày giông trung bình khoảng 100 ngày/năm và số giờ giông trung bình là 250 giờ/năm. Hàng năm, Việt Nam có thể có gần 2 triệu lượt sét đánh xuống đất. Sét đánh gây thiệt hại nhiều tỷ đồng, phá hoại tài sản của Nhà nước và tài sản của người dân, làm gián đoạn dịch vụ viễn thông, điện lực,... Tại một số khu vực như Cổ Dũng (Hải Dương), Sơn Lộc (Hà Tĩnh), Thái Nguyên, Cao Bằng, đồng bằng sông Cửu Long, xảy ra nhiều vụ sét đánh làm chết người, thiệt hại mùa màng và gây tâm lý hoang mang trong nhân dân. Giông, sét là các hiện tượng thời tiết nguy hiểm nhưng mạng lưới trạm quan trắc giông, sét trên cả nước còn quá thưa (hiện chỉ có 8 trạm) chưa thể đáp ứng được nhu cầu của công tác dự báo và cảnh báo phòng tránh thiên tai.

II. Các tiêu chí để bổ sung mạng lưới điểm đo mưa, trạm định vị giông sét trên đất liền và các trạm khí tượng trên các đảo lớn

1. Mạng lưới điểm đo mưa

- Theo khuyến cáo của Tổ chức khí tượng thế giới (WMO) những nơi có Gradient lượng mưa trung bình năm ≥16,0 mm/km và những nơi trung tâm thị trấn, đô thị có lượng dân số trên 20.000 người thì mật độ các điểm đo mưa nên đặt 6km/trạm.

- Việt Nam là nước có khí hậu nhiệt đới gió mùa nên Gradient lượng mưa trung bình năm khu vực trên phạm vi cả nước hầu hết đều đạt ≥16,0 mm/km. Tham khảo một số nước xung quanh có điều kiện khí hậu tương đồng với Việt Nam, mật độ điểm đo mưa của Nhật Bản, Hàn Quốc là 5km/điểm.

- Kết hợp khuyến cáo của WMO và các nước xung quanh có tương đồng về điều kiện khí tượng, khí hậu, trên cơ sở điều kiện kinh tế, xã hội của Việt Nam, mật độ mạng lưới điểm đo mưa của nước ta quy hoạch đến 2030, với khoảng cách 6km - 8km/điểm đo là phù hợp.

2. Mạng lưới trạm khí tượng

Theo khuyến cáo của Tổ chức khí tượng thế giới về mật độ trạm đo các yếu tố như sau:

- Nhiệt độ không khí: Mật độ các trạm cách nhau từ 30 đến 60 km/ trạm.

- Nhiệt độ mặt đất: Mật độ các trạm cách nhau từ 30 đến 60 km/ trạm.

- Ẩm độ không khí: Mật độ các trạm cách nhau từ 30 đến 60 km/ trạm.

- Hướng và tốc độ gió: Mật độ các trạm cách nhau từ 20 đến 70 km/ trạm.

- Lượng mưa: Mật độ các trạm cách nhau từ 5 đến 30 km/ trạm.

- Số giờ nắng: Các trạm cách nhau từ 60 đến 120 km/ trạm.

- Bức xạ mặt trời: Mật độ các trạm cách nhau từ 50 đến 80 km/ trạm.

- Độ dày của tuyết: Mật độ các trạm cách nhau từ 20 đến 50 km/ trạm.

Các nước có điều kiện khí hậu tương đồng với Việt Nam như Hàn Quốc, Nhật Bản có mật độ trạm khí tượng là 17km/trạm.

Việt Nam là nước nhiệt đới gió mùa cho nên Gradient các yếu tố khí tượng khá lớn. Căn cứ vào khuyến cáo của WMO và tham khảo một số nước xung quanh, quy hoạch mạng lưới quan trắc khí tượng Việt Nam theo ô lưới với mật độ khoảng 24km/trạm là phù hợp.

3. Mạng lưới trạm quan trắc định vị sét

Yếu tố quan trắc định vị sét trong quy hoạch tại Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ là 9 trạm, Việt Nam nằm trong khu vực nhiệt đới nên lượng giông sét nhiều, khả năng cảm ứng các đầu đo định vị sét trung bình khoảng 100 km do vậy cần bổ sung thêm số lượng trạm quan trắc định vị sét với mật độ cách nhau khoảng 100km/1 trạm.

III. Đề xuất bổ sung mạng lưới trạm đo mưa, giông sét trên đất liền và các trạm khí tượng trên các đảo lớn

Trên cơ sở các tiêu chí nêu trên, dựa vào đặc điểm điều kiện vị trí địa lý, địa hình, thảm phủ, thổ nhưỡng, đặc điểm hình thái lưu vực sông; đặc điểm khí tượng, thủy văn, sông ngòi; tình hình thiên tai bão lũ, lũ quét, sạt lở đất, hiện trạng của các trạm KTTV hiện có và hệ thống các cột BTS của Viettel cùng với nhu cầu cấp bách của công tác dự báo, cảnh báo thiên tai và điều tiết hồ chứa, Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Quốc phòng (Tập đoàn Viễn thông quân đội) rà soát, nghiên cứu và đề xuất danh sách bổ sung mạng lưới điểm đo mưa, giông sét trên đất liền và các trạm khí tượng trên các đảo lớn, như sau:

- 45 trạm khí tượng tự động trên các đảo (Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm);

- 18 trạm quan trắc định vị sét (Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm);

- 2674 trạm đo mưa tự động (Chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm);

Tất cả các trạm nêu trên đều được gắn trên cột BTS của Viettel./.

Phụ lục 1

DANH SÁCH CÁC TRẠM KHÍ TƯỢNG ĐẢO GẮN VỚI CỘT BTS VIETTEL

(Kèm theo Tờ trình số 71 /TTr–BTNMT ngày 13 tháng 10 năm 2014)

STT	Tên trạm	Địa danh	Kinh độ	Vĩ độ
Tỉnh Quảng Ninh				
1	Cái Rồng	Khu 8 đường Cầu Càng, thị trấn Cái Rồng	107°26'	21°03'
2	Thị trấn Cái Rồng	Khu 4, thị trấn Cái Rồng	107° 24'	21°06'
3	Minh Châu	Đảo Minh Châu	107°32'	20°56'
4	Ngọc Vừng	Đồi sân bay cũ, đảo Ngọc Vừng	107°21'	20°49'
5	Đài Mỏ	Thôn Đài Mỏ, xãVạn Yên	107°31'	21°09'
6	Cống Tây	Đảo Cống tây, Thắng Lợi	107°18'	20°53'
7	Cống Thâu	Đảo Cống Thâu, Bản Sen	107°28'	20°58'
8	Thanh Lân	Đảo Thanh Lân	107°49'	21°02'
9	Đèn Hạ Mai	Đèn Biển đảo Hạ Mai	107°27'	20°43'
10	Tuần Châu	Đảo Tuần Châu	107° 00'	20°54"
Thành phố Hải Phòng				
11	Cát Bà	Trung tâm Cát bà, Cát Hải	107° 3'	20°45'
12	10B Cát Bà	Tổ 10B-khu 2, thị trấn Cát Bà	106° 53'	20°48'
13	Long Châu	Đảo Long Châu Cát Hải	107°09'	20°37'
14	Bạch Long Vĩ	Huyện đảo Bạch Long Vĩ	107°42'	20°08'
Tỉnh Thái Bình				
15	Ba Lạt	Nam Hưng, Tiền Hải, Thái Bình	106°33'	20°19'
Tỉnh Thanh Hóa				
16	Hòn Nẹ	Đảo Hòn Nẹ, Ngư Lộc, Hậu Lộc	106°00'	19°54'
17	Đảo Mê	Đảo Mê, Hải Bình	105°55'	19°22'
Tỉnh Nghệ An				
18	Đảo Mắt	Cosite NAN046B. Đảo Mắt	105°58'	18°47'
Tỉnh Quảng Trị				
19	Vĩnh Kim	Đảo Cồn Cỏ	107°20'	17°09'
Tỉnh Quảng Ngãi				
20	An Vĩnh	UBND huyện Lý Sơn, thôn Đông	109°06'	15°22'
Tỉnh Khánh Hòa				
21	Sinh Tồn	Đảo Sinh Tồn	114°27'	9°51'
22	Đá Tây	Đá Tây	112°11'	8°51'
23	Nam Yết	Nam Yết	114°26'	10°16'

STT	Tên trạm	Địa danh	Kinh độ	Vĩ độ
24	Đá Lát	Đá Lát	111°40'	8°40'
25	Đá Đông	Đá Đông	112°35'	8°49'
26	Đá An Bang	Đá An Bang	112°55'	7°53'
27	Đá thuyền chài	Đá Thuyền chài	113°15'	8°10'
28	Đá Phan Vinh	Đá Phan Vinh	113°41'	8°59'
29	Đá Tốc Tan	Đá Tốc Tan	113°59'	8°48'
30	Đá Tiên Nữ	Đá Tiên Nữ	114°35'	8°49'
31	Đá Lớn	Đá Lớn	113°51'	10°03'
32	Đảo Sơn Ca	Đảo Sơn Ca	114°28'	10°22'
33	Sinh Tồn Đông	Sinh Tồn Đông	114°33'	9°54'
34	Trường Sa Đông	Trường Sa Đông	112°20'	8°56'
35	Núi Le	Núi Le	114°11'	8°42'
Tỉnh Bình Thuận				
36	Thôn Mỹ Khuê	Thôn Mỹ Khuê	108°57'	10°30'
Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu				
37	Thôn 5 xã Long Sơn	Thôn 5, xã Long Sơn	107°04'	10°27'
38	Sân bay Côn Đảo	Sân bay huyện Côn Đảo	106°37'	8°43'
Tỉnh Cà Mau				
39	Đảo Hòn Khoai	Đảo Hòn Khoai, Tân An	104°49'	8°26'
40	Đảo Hòn Chuối	Đảo Hòn Chuối	104°31'	8°56'
Tỉnh Kiên Giang				
41	Ngã 3 Bãi sao	Ngã 3, Bãi sao	103°53'	10°21'
42	Thổ Chu 2	Thổ Chu	103°12'	9°18'
43	An Thới	An Thới	104°01'	10°02'
44	Bãi Thơm	Ngã 3 Bãi Thơm, Xóm Mới	104°01'	10°26'
Tỉnh Sơn La				
45	Chiềng Chăn	Chiềng Chăn, Mai Sơn, Sơn La	104°09'	10°15'

Phụ lục 2

DANH SÁCH VỊ TRÍ ĐẶT TRẠM QUAN TRẮC ĐỊNH VỊ SÉT

(Kèm theo Tờ trình số 71 /TTr-BTNMT ngày 13 tháng 10 năm 2014)

STT	Tên Trạm	Địa Danh	Vĩ độ	Kinh độ
1	Sơn La	P Chiềng Lề, TX Sơn La	$21^0 20'$	$103^0 54'$
2	Việt Trì	P Tân Dân, TP Việt Trì	$21^0 18'$	$105^0 25'$
3	Phù Liễn	Phù Liễn, Kiến An	$20^0 48'$	$106^0 38'$
4	Hà Đông	Hà Đông, Hà Nội	$21^0 02'$	$105^0 48'$
5	Vinh	Cửa Nam, TP Vinh	$18^0 40'$	$105^0 42'$
6	Đà Nẵng	P Hoà Thuận, TP Đà Nẵng	$16^0 02'$	$108^0 12'$
7	Nha Trang	P Vĩnh Nguyên, TP Nha Trang	$12^0 13'$	$109^0 12'$
8	Pleiku	P Trà Bá, TP Pleiku	$13^0 58'$	$108^0 01'$
9	Nhà Bè	Nhà Bè	$10^0 42'$	$106^0 44'$
10	Lào Cai	P Cốc Lếu, TX Lào Cai	$22^0 30'$	$103^0 58'$
11	Cao Bằng	Sông Hiến, TX Cao Bằng	$22^0 40'$	$106^0 15'$
12	Thanh Hoá	Quảng Thịnh, Quảng Xương	$19^0 45'$	$105^0 47'$
13	Tương Dương	Tương Dương, Tương Dương	$19^0 17'$	$104^0 26'$
14	Đồng Hới	P Bắc Lý, TX Đồng Hới	$17^0 29'$	$106^0 36'$
15	Quy Nhơn	P Trần Phú, TP Quy Nhơn	$13^0 46'$	$109^0 13'$
16	Phan Thiết	Phú Trinh, TX Phan Thiết	$10^0 56'$	$108^0 06'$
17	Châu Đốc	Phường B, TX Châu Đốc	$10^0 42'$	$105^0 08'$
18	Cà Mau	Phường VII, TX Cà Mau	$9^0 11'$	$105^0 09'$

Phụ lục 3

DANH SÁCH CÁC ĐIỂM ĐO MƯA GẮN VỚI CỘT BTS VIETTEL

(Kèm theo Tờ trình số 71 /TTr-BTNMT ngày 15 tháng 10 năm 2014)

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
I. KHU VỰC TÂY BẮC				
TỈNH LAI CHÂU				
1	Si Lờ Lầu	Si Lờ Lầu, Phong Thổ, Lai Châu	22° 48'	103° 21'
2	Thu Lũm	Thu Lũm, Mường Tè, Lai Châu	22° 45'	102° 30'
3	Ka Lăng	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	22° 42'	102° 33'
4	Pa ủ	Pa ủ, Mường Tè, Lai Châu	22° 42'	102° 36'
5	Vang Ma Chải	Vang Ma Chải, Phong Thổ, Lai Châu	22° 42'	103° 18'
6	Mù Sang	Mù Sang, Phong Thổ, Lai Châu	22° 39'	103° 15'
7	Dào San	Dào San, Phong Thổ, Lai Châu	22° 39'	103° 21'
8	Mường Tè	Mường Tè, Mường Tè, Lai Châu	22° 36'	102° 33'
9	Pa Vệ Sử	Pa Vệ Sử, Mường Tè, Lai Châu	22° 36'	102° 51'
10	Huổi Luông	Huổi Luông, Phong Thổ, Lai Châu	22° 36'	103° 15'
11	Khổng Lào	Khổng Lào, Phong Thổ, Lai Châu	22° 36'	103° 21'
12	Bản Lang	Bản Lang, Phong Thổ, Lai Châu	22° 36'	103° 27'
13	Nậm Xe	Nậm Xe, Phong Thổ, Lai Châu	22° 36'	103° 30'
14	Mù Cả	Mù Cả, Mường Tè, Lai Châu	22° 33'	102° 21'
15	Khổng Lào	Khổng Lào, Phong Thổ, Lai Châu	22° 33'	103° 21'
16	Nậm Xe	Nậm Xe, Phong Thổ, Lai Châu	22° 33'	103° 24'
17	Khoen On	Khoen On, Than Uyên, Lai Châu	21° 42'	103° 51'
18	Tà Gia	Tà Gia, Than Uyên, Lai Châu	21° 45'	103° 48'
19	Mường Kim	Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	21° 48'	103° 54'
20	Tà Hừa	Tà Hừa, Than Uyên, Lai Châu	21° 51'	103° 45'
21	Nà Cang	Nà Cang, Than Uyên, Lai Châu	21° 57'	103° 51'
22	nậm Hăn	nậm Hăn, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 00'	103° 30'
23	Nậm Sỏ	Nậm Sỏ, Than Uyên, Lai Châu	22° 00'	103° 39'
24	Mường Mít	Mường Mít, Than Uyên, Lai Châu	22° 00'	103° 51'
25	Mường Than	Mường Than, Than Uyên, Lai Châu	22° 00'	103° 54'
26	Nậm Hăn	Nậm Hăn, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 03'	103° 30'
27	Nậm Cần	Nậm Cần, Than Uyên, Lai Châu	22° 03'	103° 42'
28	Pắc Ta	Pắc Ta, Than Uyên, Lai Châu	22° 03'	103° 51'
29	Mường Mô	Mường Mô, Mường Tè, Lai Châu	22° 06'	102° 48'
30	Nậm Hàng	Nậm Hàng, Mường Tè, Lai Châu	22° 06'	102° 57'
31	Chăn Nưa	Chăn Nưa, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 06'	103° 12'
32	Căn Co	Căn Co, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 06'	103° 27'
33	Nậm Cuổi	Nậm Cuổi, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 06'	103° 30'
34	Nậm Sỏ	Nậm Sỏ, Than Uyên, Lai Châu	22° 06'	103° 33'
35	Mường Mô	Mường Mô, Mường Tè, Lai Châu	22° 09'	102° 45'
36	Nậm Hàng	Nậm Hàng, Mường Tè, Lai Châu	22° 09'	102° 57'
37	Chăn Nưa	Chăn Nưa, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 09'	103° 12'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
38	Tủa Sín Chải	Tủa Sín Chải, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 09'	103° 15'
39	Căn Co	Căn Co, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 09'	103° 27'
40	Nậm Cuổi	Nậm Cuổi, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 09'	103° 30'
41	Mường Khoa	Mường Khoa, Than Uyên, Lai Châu	22° 09'	103° 36'
42	Thân Thuộc	Thân Thuộc, Than Uyên, Lai Châu	22° 09'	103° 45'
43	Làng Mô	Làng Mô, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 12'	103° 15'
44	Nậm Cha	Nậm Cha, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 12'	103° 21'
45	Noong Hẻo	Noong Hẻo, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 12'	103° 30'
46	Mường Khoa	Mường Khoa, Than Uyên, Lai Châu	22° 12'	103° 39'
47	Thân Thuộc	Thân Thuộc, Than Uyên, Lai Châu	22° 12'	103° 51'
48	Tà Tổng	Tà Tổng, Mường Tè, Lai Châu	22° 15'	102° 33'
49	Kan Hồ	Kan Hồ, Mường Tè, Lai Châu	22° 15'	102° 42'
50	Chăn Nưa	Chăn Nưa, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 15'	103° 09'
51	Tả Ngảo	Tả Ngảo, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 15'	103° 12'
52	Pu Sam Cáp	Pu Sam Cáp, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 15'	103° 30'
53	Khun Há	Khun Há, Phong Thổ, Lai Châu	22° 15'	103° 33'
54	Hua Bum	Hua Bum, Mường Tè, Lai Châu	22° 18'	102° 60'
55	Sà Dề Phìn	Sà Dề Phìn, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 18'	103° 12'
56	Nậm Tăm	Nậm Tăm, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 18'	103° 21'
57	Nà Tăm	Nà Tăm, Phong Thổ, Lai Châu	22° 18'	103° 39'
58	Bản Bo	Bản Bo, Phong Thổ, Lai Châu	22° 18'	103° 42'
59	Kan Hồ	Kan Hồ, Mường Tè, Lai Châu	22° 21'	102° 45'
60	Hua Bum	Hua Bum, Mường Tè, Lai Châu	22° 21'	102° 57'
61	Nậm Ban	Nậm Ban, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 21'	103° 03'
62	Phăng Sô Lin	Phăng Sô Lin, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 21'	103° 15'
63	Ma Quai	Ma Quai, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 21'	103° 18'
64	Nùng Nàng	Nùng Nàng, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 21'	103° 24'
65	Hồ Thầu	Hồ Thầu, Phong Thổ, Lai Châu	22° 21'	103° 33'
66	Bình Lư	Bình Lư, Phong Thổ, Lai Châu	22° 21'	103° 39'
67	Mù Cả	Mù Cả, Mường Tè, Lai Châu	22° 24'	102° 27'
68	Nậm Khao	Nậm Khao, Mường Tè, Lai Châu	22° 24'	102° 42'
69	Hồng Thu	Hồng Thu , Sìn Hồ, Lai Châu	22° 24'	103° 15'
70	Nậm Loòng	Nậm Loòng, Phong Thổ, Lai Châu	22° 24'	103° 21'
71	Bình Lư	Bình Lư, Phong Thổ, Lai Châu	22° 24'	103° 39'
72	Nậm Khao	Nậm Khao, Mường Tè, Lai Châu	22° 27'	102° 39'
73	Pa Vệ Sử	Pa Vệ Sử, Mường Tè, Lai Châu	22° 27'	102° 51'
74	Phìn Hồ	Phìn Hồ, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 27'	103° 18'
75	Tả Lèn	Tả Lèn, Phong Thổ, Lai Châu	22° 27'	103° 33'
76	Pa Tần	Pa Tần, Sìn Hồ, Lai Châu	22° 30'	103° 06'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
77	Mường So	Mường So, Phong Thổ, Lai Châu	22° 30'	103° 18'
78	Nậm Xe	Nậm Xe, Phong Thổ, Lai Châu	22° 30'	103° 27'
TỈNH ĐIỆN BIÊN				
79	Mường Pồn	Mường Pồn, Điện Biên, Điện Biên	21° 30'	102° 57'
80	Nà Tấu	Nà Tấu, Điện Biên, Điện Biên	21° 30'	103° 03'
81	Ẳng Nưa	Ẳng Nưa, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 30'	103° 12'
82	Ẳng Cang	Ẳng Cang, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 30'	103° 15'
83	Búng Lao	Búng Lao, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 30'	103° 18'
84	Chiềng Sinh	Chiềng Sinh, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 30'	103° 21'
85	Tênh Pông	Tênh Pông, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 30'	103° 27'
86	Mường Đăng	Mường Đăng, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 33'	103° 09'
87	Ẳng Tở	Ẳng Tở, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 33'	103° 15'
88	Qoài Tở	Qoài Tở, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 33'	103° 27'
89	Na Say	Na Say, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 36'	103° 18'
90	Mường Thin	Mường Thin, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 36'	103° 21'
91	Qoài Cang	Qoài Cang, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 36'	103° 27'
92	Tỏa Tình	Tỏa Tình, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 36'	103° 30'
93	Mường Mơn	Mường Mơn, Mường Lay, Điện Biên	21° 39'	103° 00'
94	Qoài Nưa	Qoài Nưa, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 39'	103° 27'
95	Mường Mùn	Mường Mùn, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 42'	103° 12'
96	Pú Nhung	Pú Nhung, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 42'	103° 27'
97	Ta Ma	Ta Ma, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 42'	103° 33'
98	Chà Cang	Chà Cang, Mường Lay, Điện Biên	21° 45'	102° 39'
99	Chà Nưa	Chà Nưa, Mường Lay, Điện Biên	21° 45'	102° 54'
100	Hừa Ngải	Hừa Ngải, Mường Lay, Điện Biên	21° 45'	103° 09'
101	Phình Sáng	Phình Sáng, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 45'	103° 27'
102	Huổi Lèng	Huổi Lèng, Mường Lay, Điện Biên	21° 48'	103° 03'
103	Mường Báng	Mường Báng, Tủa Chùa, Điện Biên	21° 48'	103° 21'
104	Phình Sáng	Phình Sáng, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 48'	103° 27'
105	Chà Tở	Chà Tở, Mường Lay, Điện Biên	21° 54'	102° 57'
106	Pa Ham	Pa Ham, Mường Lay, Điện Biên	21° 54'	103° 15'
107	Trung Thu	Trung Thu, Tủa Chùa, Điện Biên	21° 54'	103° 18'
108	Sính Phình	Sính Phình, Tủa Chùa, Điện Biên	21° 54'	103° 21'
109	Mường Đun	Mường Đun, Tủa Chùa, Điện Biên	21° 54'	103° 27'
110	Mường Tùng	Mường Tùng, Mường Lay, Điện Biên	21° 57'	103° 03'
111	Xá Tổng	Xá Tổng, Mường Lay, Điện Biên	21° 57'	103° 15'
112	Tà Phìn	Tà Phìn, Tủa Chùa, Điện Biên	21° 57'	103° 21'
113	Tủa Thàng	Tủa Thàng, Tủa Chùa, Điện Biên	21° 57'	103° 24'
114	Chà Cang	Chà Cang, Mường Lay, Điện Biên	22° 00'	102° 42'
115	Lay Nưa	Lay Nưa , Mường Lay, Điện Biên	22° 00'	103° 09'
116	Lao Xả Phình	Lao Xả Phình, Tủa Chùa, Điện Biên	22° 00'	103° 18'
117	P. Na Lay	P. Na Lay, TX., Mường Lay, Điện Biên	22° 03'	103° 09'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
118	Xin Chải	Xin Chải, Tủa Chùa, Điện Biên	22° 03'	103° 21'
119	Thanh Nưa	Thanh Nưa, Điện Biên Phủ, Điện Biên	21° 26'	102° 54'
120	Nà Tấu	Nà Tấu, Điện Biên Phủ, Điện Biên	21° 26'	103° 02'
121	Mường Phăng	Mường Phăng, Điện Biên Phủ, Điện Biên	21° 26'	103° 05'
122	Ẳng Cang	Ẳng Cang, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 26'	103° 12'
123	Mường Lạm	Mường Lạm, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 26'	103° 15'
124	Búng Lao	Búng Lao, Tuần Giáo, Điện Biên	21° 26'	103° 20'
125	Thanh Luông	Thanh Luông, Điện Biên, Điện Biên	21° 23'	103° 00'
126	Noong Bua	Noong Bua, Điện Biên Phủ, Điện Biên	21° 23'	103° 02'
127	Pú Nhi	Pú Nhi, Điện Biên Đông, Điện Biên	21° 23'	103° 09'
128	Na Son	Na Son, Điện Biên Đông, Điện Biên	21° 23'	103° 17'
129	Thanh An	Thanh An, Điện Biên, Điện Biên	21° 21'	103° 02'
130	Pú Nhi	Pú Nhi, Điên Biên Đông, Điện Biên	21° 21'	103° 09'
131	Na Ư	Na Ư, Điện Biên Phủ, Điện Biên	21° 11'	102° 57'
132	Núa Ngam	Núa Ngam, Điện Biên Phủ, Điện Biên	21° 15'	103° 02'
133	Keo Lôm	Keo Lôm, Điện Biên Đông , Điện Biên	21° 15'	103° 12'
134	Phì Nhừ	Phì Nhừ, Điện Biên Đông, Điện Biên	21° 15'	103° 17'
135	Núa Ngam	Núa Ngam, Điện Biên, Điện Biên	21° 11'	103° 00'
136	Phình Giàng	Phình Giàng, Điện Biên Đông, Điện Biên	21° 11'	103° 12'
137	Luân Giới	Luân Giới, Điện Biên Đông, Điện Biên	21° 11'	103° 24'
138	Háng Lìa	Háng Lìa, Điện Biên Đông, Điện Biên	21° 08'	103° 17'
2674	Mường Lói	Mường Lói, Điện Biên Phủ, Điện Biên	21° 03'	103° 05'
140	Huổi Só	Huổi Só, Tủa Chùa, Điện Biên	22° 03'	103° 27'
TỈNH SƠN LA				
141	Mường Lèo	Mường Lèo, Sông Mã, Sơn La	21° 00'	103° 18'
142	Mường Lạn	Mường Lạn, Sông Mã, Sơn La	20°45'	103°43'
143	Púng Bánh	Púng Bánh, Sông Mã, Sơn La	21° 00'	103° 28'
144	Huổi Một	Huổi Một, Sông Mã, Sơn La	21° 00'	103° 40'
145	Chiềng Cang	Chiềng Cang, Sông Mã, Sơn La	21° 00'	103° 51'
146	Mường Sai	Mường Sai, Sông Mã, Sơn La	21° 00'	104° 01'
147	Phiêng Pằn	Phiêng Pằn, Mai Sơn, Sơn La	21° 00'	104° 03'
148	Phiêng Khoài	Phiêng Khoài, Yên Châu, Sơn La	21° 00'	104° 16'
149	Chiềng Khoi	Chiềng Khoi, Yên Châu, Sơn La	21° 00'	104° 18'
150	Chiềng Hặc	Chiềng Hặc, Yên Châu, Sơn La	21° 00'	104° 21'
151	Tân Lập	Tân Lập, Mộc Châu, Sơn La	21° 00'	104° 33'
152	Song Khủa	Song Khủa, Mộc Châu, Sơn La	21° 00'	104° 51'
153	Mường Cai	Mường Cai, Sông Mã, Sơn La	20° 57'	103° 43'
154	Chiềng Khương	Chiềng Khương, Sông Mã, Sơn La	20° 57'	103° 58'
155	Phiêng Khoài	Phiêng Khoài, Yên Châu, Sơn La	20° 57'	104° 16'
156	Chiềng Hắc	Chiềng Hắc, Mộc Châu, Sơn La	20° 57'	104° 33'
157	Tân Lập	Tân Lập, Mộc Châu, Sơn La	20° 57'	104° 36'
158	Nà Mường	Nà Mường, Mộc Châu, Sơn La	20° 57'	104° 43'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
159	Suối Bàng	Suối Bàng, Mộc Châu, Sơn La	20° 57'	104° 48'
160	Mường Và	Mường Và, Sông Mã, Sơn La	20° 54'	103° 36'
161	Mường Cai	Mường Cai, Sông Mã, Sơn La	20° 54'	103° 43'
162	Chiềng Khương	Chiềng Khương, Sông Mã, Sơn La	20° 54'	103° 58'
163	Lóng Phiêng	Lóng Phiêng, Yên Châu, Sơ La	20° 54'	104° 21'
164	Mường Sang	Mường Sang, Mộc Châu, Sơ La	20° 54'	104° 36'
165	Hua Păng	Hua Păng, Mộc Châu, Sơ La	20° 54'	104° 46'
166	Tô Múa	Tô Múa, Mộc Châu, Sơ La	20° 54'	104° 51'
167	Mường Tè	Mường Tè, Mộc Châu, Sơ La	20° 54'	104° 55'
168	Quang Minh	Quang Minh, Mộc Châu, Sơ La	20° 54'	104° 58'
169	Mường Và	Mường Và, Sông Mã, Sơn La	20° 51'	103° 36'
170	Mường Lạn	Mường Lạn, Sông Mã, Sơn La	20° 51'	103° 46'
171	Chiềng Khừa	Chiềng Khừa, Mộc Châu, Sơn La	20° 51'	104° 28'
172	Mường San	Mường San, Mộc Châu, Sơn La	20° 51'	104° 33'
173	Phiêng Luông	Phiêng Luông, Mộc Châu, Sơn La	20° 51'	104° 43'
174	Mường Men	Mường Men, Mộc Châu, Sơn La	20° 51'	104° 55'
175	Mường Lạn	Mường Lạn, Sông Mã, Sơn La	20° 48'	103° 40'
176	Lóng Sập	Lóng Sập, Mộc Châu, Sơn La	20° 48'	104° 31'
177	Mường Sang	Mường Sang, Mộc Châu, Sơn La	20° 48'	104° 40'
178	Vân Hồ	Vân Hồ, Mộc Châu, Sơn La	20° 48'	104° 43'
179	Xuân nha	Xuân nha, Mộc Châu, Sơn La	20° 45'	104° 43'
180	Bắc Phong	Bắc Phong, Kỳ Sơn, Sơn La	20° 45'	105° 10'
181	Xuân nha	Xuân nha, Mộc Châu, Sơn La	20° 42'	105° 33'
182	Mường É	Mường É, Thuận Châu, Sơn La	21° 30'	104° 46'
183	Phỏng Lập	Phỏng Lập, Thuận Châu, Sơn La	21° 30'	103° 36'
184	Chiềng Pha	Chiềng Pha, Thuận Châu, Sơn La	21° 30'	103° 40'
185	Chiềng Ngàm	Chiềng Ngàm, Thuận Châu, Sơn La	21° 30'	103° 46'
186	Bó Mười	Bó Mười, Thuận Châu, Sơn La	21° 30'	103° 48'
187	Mường Khiêng	Mường Khiêng, Thuận Châu, Sơn La	21° 30'	103° 51'
188	Liệp Tè	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La	21° 30'	103° 58'
189	Ít Ong	Ít Ong, Mường La, Sơn La	21° 30'	104° 01'
190	Chiềng Muôn	Chiềng Muôn, Mường La, Sơn La	21° 30'	104° 6'
191	Chiềng Công	Chiềng Công, Mường La, Sơn La	21° 30'	104° 16'
192	Phỏng Lái	Phỏng Lái, Thuận Châu, Sơn La	21° 33'	103° 36'
193	Chiềng Khoang	Chiềng Khoang, Thuận Châu, Sơn La	21° 33'	103° 40'
194	Nậm Ét	Nậm Ét, Thuận Châu, Sơn La	21° 33'	103° 46'
195	Mường Tra	Mường Tra, Mường La, Sơn La	21° 33'	103° 55'
196	Nậm Păm	Nậm Păm, Mường La, Sơn La	21° 33'	104° 03'
197	Phỏng Lái	Phỏng Lái, Thuận Châu, Sơn La	21° 36'	103° 33'
198	Mường Sai	Mường Sai, Thuận Châu, Sơn La	21° 36'	103° 43'
199	Chiềng lao	Chiềng lao, Mường La, Sơn La	21° 36'	103° 55'
200	Mường Tra	Mường Tra, Mường La, Sơn La	21° 36'	103° 58'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
201	Hua Trai	Hua Trai, Mường La, Sơn La	21° 36'	104° 01'
202	Ngọc Chiên	Ngọc Chiên, Mường La, Sơn La	21° 36'	104° 10'
203	Mường Giàng	Mường Giàng, Thuận Châu, Sơn La	21° 39'	103° 33'
204	Chiềng ơn	Chiềng ơn, Quỳnh Nhai, Sơn La	21° 39'	103° 46'
205	Chiềng Lao	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	21° 39'	103° 51'
206	Pắc Ma	Pắc Ma, Quỳnh Nhai, Sơn La	21° 45'	103° 36'
207	Mường Giôn	Mường Giôn, Quỳnh Nhai, Sơn La	21° 45'	103° 43'
208	Pha Khinh	Pha Khinh, Quỳnh Nhai, Sơn La	21° 48'	103° 33'
209	Mường Chiên	Mường Chiên, Quỳnh Nhai, Sơn La	21° 51'	103° 33'
210	Chiềng Khay	Chiềng Khay, Quỳnh Nhai, Sơn La	21° 51'	103° 40'
211	Chiềng Sơ	Chiềng Sơ, Sông Mã, Sơn La	21° 08'	103° 39'
212	Huổi Muột	Huổi Muột, Sông Mã, Sơn La	21° 03'	103° 35'
213	Nà Ngựu	Nà Ngựu, Sông Mã, Sơn La	21° 06'	103° 45'
214	Mường Lầm	Mường Lầm, Sông Mã, Sơn La	21° 11'	103° 32'
215	Chiềng Cang	Chiềng Cang, Sông Mã, Sơn La	21° 03'	103° 57'
216	Yên Hưng	Yên Hưng, Sông Mã, Sơn La	21° 06'	103° 30'
217	Pú pầu	Pú Pầu, Sông MãSơn La	21° 15'	103° 27'
218	Chiềng En	Chiềng En, Sông Mã, Sơn La	21° 11'	103° 27'
219	Chiềng Khoong	Chiềng Khoong, Sông Mã, Sơn La	21° 03'	103° 47'
220	Chiềng Phùng	Chiềng Phùng, Sông Mã, Sơn La	21° 15'	103° 39'
221	Nậm Mằn	Nậm Mằn, Sông Mã, Sơn La	21° 03'	103° 32'
222	TT. Sông mã	TT. Sông Mã, Sông Mã, Sơn La	21° 03'	103° 45'
223	TT.Hát Lót	TT. Hát Lót, Mai Sơn, Sơn La	21° 11'	104° 05'
224	Chiềng Mung	Chiềng Mung, Mai Sơn, Sơn La	21° 15'	104° 00'
225	Cò Nòi	Cò Nòi, Mai Sơn, Sơn La	21° 08'	104° 12'
226	Chiềng mai	Chiềng Mai, Mai Sơn, Sơn La	21° 11'	104° 00'
227	Mường Bon	Mường Bon, Mai Sơn, Sơn La	21° 15'	104° 05'
228	Chiềng Chăn	Chiềng Chăn, Mai Sơn, Sơn La	21° 21'	104° 09'
229	Mường Tranh	Mường Tranh, Mai Sơn, Sơn La	21° 15'	103° 50'
230	Chiềng Chung	Chiềng Chung, Mai Sơn, Sơn La	21° 11'	103° 54'
231	Chiềng Ban	Chiềng Ban, Mai Sơn, Sơn La	21° 15'	103° 57'
232	Tà Hộc	Tà Hộc, Mai Sơn, Sơn La	21° 11'	104° 15'
233	Mường bằng	Mường bằng, Mai Sơn, Sơn La	21° 15'	104° 02'
234	Chiềng Lương	Chiềng Lương, Mai Sơn, Sơn La	21° 06'	104° 09'
235	Phiêng Pằn	Phiêng Pằn, Mai Sơn, Sơn La	21° 06'	104° 00'
236	Chiềng Ve	Chiềng Ve, Mai Sơn, Sơn La	21° 08'	104° 02'
237	Chiềng Dong	Chiềng Dong, Mai Sơn, Sơn La	21° 08'	103° 57'
238	TT.Yên Châu	TT. Yên Châu, Yên Châu, Sơn La	21° 03'	104° 17'
239	Chiềng Pằn	Chiềng Pằn, Yên Châu, Sơn La	21° 06'	104° 17'
240	Chiềng Hặc	Chiềng Hặc, Yên Châu, Sơn La	21° 03'	104° 27'
241	Sập Vạt	Sập Vạt, Yên Châu, Sơn La	21° 03'	104° 20'
242	Chiềng On	Chiềng On, Yên Châu, Sơn La	21° 03'	104° 12'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
243	Chiềng Đông	Chiềng Đông, Yên Châu, Sơn La	21° 06'	104° 15'
244	Mường Khoa	Mường Khoa, Bắc yên, Sơn La	21° 11'	104° 17'
245	Song Pe	Song Pe, Bắc yên, Sơn La	21° 11'	104° 24'
246	Tà Xùa	Tà Xùa, Bắc yên, Sơn La	21° 21'	104° 27'
247	Phiêng Ban	Phiêng Ban, Bắc yên, Sơn La	21° 15'	104° 30'
248	Chim Vàn	Chim Vàn, Bắc yên, Sơn La	21° 15'	104° 17'
249	Hồng Ngài	Hồng Ngài, Bắc yên, Sơn La	21° 11'	104° 27'
250	Xín Vàng	Xín Vàng, Bắc yên, Sơn La	21° 18'	104° 17'
251	Chiềng Sại	Chiềng Sại, Bắc yên, Sơn La	21° 06'	104° 30'
252	Hang Chú	Hang Chú, Bắc yên, Sơn La	21° 23'	104° 20'
253	Pắc Ngà	Pắc Ngà, Bắc yên, Sơn La	21° 21'	104° 15'
254	Tân Hợp	Tân Hợp, Mộc Châu, Sơn La	21° 03'	104° 32'
255	Gia Phù	Gia Phù, Phù Yên, Sơn La	21° 11'	104° 35'
256	Mường Cơi	Mường Cơi, Phù Yên, Sơn La	21° 18'	104° 45'
257	Mường Đo	Mường Đo, Phù Yên, Sơn La	21° 15'	104° 50'
258	Tân lang	Tân lang, Phù Yên, Sơn La	21° 18'	104° 47'
259	Suối Bau	Suối Bau, Phù Yên, Sơn La	21° 11'	104° 32'
260	Đá Đỏ	Đá Đỏ, Phù Yên, Sơn La	21° 06'	104° 32'
261	Mường Bang	Mường Bang, Phù Yên, Sơn La	21° 06'	104° 50'
262	Mường Thải	Mường Thải, Phù Yên, Sơn La	21° 21'	104° 42'
263	Nam Phong	Nam Phong, Phù Yên, Sơn La	21° 03'	104° 45'
264	Bắc Phong	Bắc Phong, Phù Yên, Sơn La	21° 03'	104° 39'
265	Kim Bon	Kim Bon, Phù Yên, Sơn La	21° 06'	104° 35'
266	Huy Tường	Huy Tường, Phù Yên, Sơn La	21° 11'	104° 42'
267	Sập Xa	Sập Xa, Phù Yên, Sơn La	21° 08'	104° 32'
268	Suối To	Suối To, Phù Yên, Sơn La	21° 18'	104° 35'
269	Bon Phặng	Bon Phặng, Thuận Châu, Sơn La	21° 21'	103° 47'
270	Chiềng Ly	Chiềng Ly, Thuận Châu, Sơn La	21° 26'	103° 42'
271	Phỏng Lập	Phỏng Lập, Thuận Châu, Sơn La	21° 26'	103° 35'
272	Chiềng Bôm	Chiềng Bôm, Thuận Châu, Sơn La	21° 23'	103° 39'
273	Co Mạ	Co Mạ, Thuận Châu, Sơn La	21° 21'	103° 32'
274	Bó Mười	Bó Mười, Thuận Châu, Sơn La	21° 26'	103° 50'
275	Bản Lầm	Bản Lầm, Thuận Châu, Sơn La	21° 15'	103° 45'
276	E Tòng	E Tòng, Thuận Châu, Sơn La	21° 26'	103° 30'
277	Nậm lầu	Nậm lầu, Thuận Châu, Sơn La	21° 18'	103° 39'
278	Pá Lông	Pá Lông, Thuận Châu, Sơn La	21° 15'	103° 32'
279	Chiềng Pấc	Chiềng Pấc, Thuận Châu, Sơn La	21° 23'	103° 45'
280	Tòng Cọ	Tòng Cọ, Thuận Châu, Sơn La	21° 18'	103° 30'
281	Mường Bám	Mường Bám, Thuận Châu, Sơn La	21° 21'	103° 24'
282	Long Hẹ	Long Hẹ, Thuận Châu, Sơn La	21° 23'	103° 32'
283	Bon Phặng	Bon Phặng, Thuận Châu, Sơn La	21° 21'	103° 47'
284	Mường Bú	Mường Bú, Mường La, Sơn La	21° 26'	103° 57'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
285	Mường Chùm	Mường Chùm, Mường La, Sơn La	21° 21'	104° 05'
286	Chiềng Công	Chiềng Công, Mường La, Sơn La	21° 23'	104° 15'
287	Chiềng Hoa	Chiềng Hoa, Mường La, Sơn La	21° 26'	104° 09'
288	Chiềng Sinh	Chiềng Sinh, TX.. Sơn La, Sơn La	21° 18'	103° 57'
289	Hua La	Hua La, TX.. Sơn La, Sơn La	21° 18'	103° 54'
290	Chiềng Ngần	Chiềng Ngần, TX.. Sơn La, Sơn La	21° 21'	104° 00'
291	Chiềng Xôm	Chiềng Xôm, TX.. Sơn La, Sơn La	21° 23'	103° 54'
2674	Chiềng Cọ	Chiềng Cọ, TX.. Sơn La, Sơn La	21° 21'	103° 50'
293	Cà Nàng	Cà Nàng, Quỳnh Nhai, Sơn La	21° 54'	103° 31'
TỈNH HÒA BÌNH				
294	Mường Tuổng	Mường Tuổng, Hà Bắc, Hòa Bình	21° 00'	104° 54'
295	Tân Pheo	Tân Pheo, Hà Bắc, Hòa Bình	21° 00'	105° 03'
296	Đồng Chum	Đồng Chum, Hà Bắc, Hòa Bình	20° 57'	104° 57'
297	Đoàn Kết	Đoàn Kết, Hà Bắc, Hòa Bình	20° 57'	105° 03'
298	Tân Minh	Tân Minh, Hà Bắc, Hòa Bình	20° 57'	105° 06'
299	Hợp Thịnh	Hợp Thịnh, Kỳ Sơn, Hòa Bình	20° 57'	105° 21'
300	Dân Hòa	Dân Hòa, Kỳ Sơn, Hòa Bình	20° 57'	105° 27'
301	Đồng Ruộng	Đồng Ruộng, Đà Bắc, Hòa Bình	20° 54'	105° 00'
302	Dân Hạ	Dân Hạ, Kỳ Sơn, Hòa Bình	20° 54'	105° 21'
303	Mông Hóa	Mông Hóa, Kỳ Sơn, Hòa Bình	20° 54'	105° 24'
304	Lâm Sơn	Lâm Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	20° 54'	105° 27'
305	Hòa Sơn	Hòa Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	20° 54'	105° 33'
306	Tân Dân	Tân Dân, Đà Bắc, Hòa Bình	20° 51'	105° 00'
307	Yên Hòa	Yên Hòa, Đà Bắc, Hòa Bình	20° 51'	105° 03'
308	Trung Thành	Trung Thành, Đà Bắc, Hòa Bình	20° 51'	105° 06'
309	Hiền Lương	Hiền Lương, Đà Bắc, Hòa Bình	20° 51'	105° 12'
310	Hòa Bình	Hòa Bình, Đà Bắc, Hòa Bình	20° 51'	105° 18'
311	Trung Minh	Trung Minh, Kỳ Sơn, Hòa Bình	20° 51'	105° 21'
312	Độc Lập	Độc Lập, Kỳ Sơn, Hòa Bình	20° 51'	105° 24'
313	Trường Sơn	Trường Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	20° 51'	105° 27'
314	Tân Vinh	Tân Vinh, Lương Sơn, Hòa Bình	20° 51'	105° 30'
315	Tân Dân	Tân Dân, Đà Bắc, Hòa Bình	20° 48'	105° 03'
316	Tiền Phong	Tiền Phong, Đà Bắc, Hòa Bình	20° 48'	105° 06'
317	Vầy Nưa	Vầy Nưa, Đà Bắc, Hòa Bình	20° 48'	105° 15'
318	Dân Chủ	Dân Chủ, TX.. Hòa Bình, Hòa Bình	20° 48'	105° 21'
319	Đú Sáng	Đú Sáng, Kim Bôi, Hòa Bình	20° 48'	105° 27'
320	Cun Pheo	Cun Pheo, Mai Châu, Hòa Bình	20° 42'	104° 51'
321	Bao La	Bao La, Mai Châu, Hòa Bình	20° 42'	104° 57'
322	Tòng Đậu	Tòng Đậu, Mai Châu, Hòa Bình	20° 42'	105° 06'
323	Trung Hòa	Trung Hòa, Tân Lạc, Hòa Bình	20° 42'	105° 12'
324	Tây Phong	Tây Phong, Tân Lạc, Hòa Bình	20° 42'	105° 18'
325	Xuân Phong	Xuân Phong, Kỳ Sơn, Hòa Bình	20° 42'	105° 24'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
326	Đông Bắc	Đông Bắc, Kỳ Sơn, Hòa Bình	20° 42'	105° 27'
327	Kim Sơn	Kim Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	20° 42'	105° 36'
328	Cao Dương	Cao Dương, Kim Bôi, Hòa Bình	20° 42'	105° 39'
329	Săm Khóe	Săm Khóe, Mai Châu, Hòa Bình	20° 39'	104° 57'
330	Chiềng Châu	Chiềng Châu, Mai Châu, Hòa Bình	20° 39'	105° 03'
331	TT.Mai Châu	TT.Mai Châu, Mai Châu, Hòa Bình	20° 39'	105° 06'
332	Phong Phú	Phong Phú, Tân Lạc, Hòa Bình	20° 39'	105° 12'
333	Mỹ Hòa	Mỹ Hòa, Tân Lạc, Hòa Bình	20° 39'	105° 15'
334	Yên Lập	Yên Lập, Kỳ Sơn, Hòa Bình	20° 39'	105° 21'
335	Xuân Phong	Xuân Phong, Kỳ Sơn, Hòa Bình	20° 39'	105° 24'
336	Thượng Tiến	Thượng Tiến, Kim Bôi, Hòa Bình	20° 39'	105° 27'
337	Kim Bình	Kim Bình, Kim Bôi, Hòa Bình	20° 39'	105° 33'
338	Kim Sơn	Kim Sơn, Kim Bôi, Hòa Bình	20° 39'	105° 36'
339	Vạn mai	Vạn mai, Mai Châu, Hòa Bình	20° 36'	105° 03'
340	Quyết Chiến	Quyết Chiến, Tân Lạc, Hòa Bình	20° 36'	105° 09'
341	Tuân Lộ	Tuân Lộ, Tân Lạc, Hòa Bình	20° 36'	105° 15'
342	Tử Lê	Tử Lê, Tân Lạc, Hòa Bình	20° 36'	105° 18'
343	Yên Thượng	Yên Thượng, Kỳ Sơn, Hòa Bình	20° 36'	105° 21'
344	Quý Hòa	Quý Hòa, Lạc Sơn, Hòa Bình	20° 36'	105° 27'
345	Lũng Vân	Lũng Vân, Tân Lạc, Hòa Bình	20° 33'	105° 12'
346	Do Nhân	Do Nhân, Tân Lạc, Hòa Bình	20° 33'	105° 15'
347	Ngọc Mỹ	Ngọc Mỹ, Tân Lạc, Hòa Bình	20° 33'	105° 21'
348	Miền Đồi	Miền Đồi, Lạc Sơn, Hòa Bình	20° 33'	105° 24'
349	Nuông Dăm	Nuông Dăm, Kim Bôi, Hòa Bình	20° 33'	105° 36'
350	Mi Hòa	Mi Hòa, Kim Bôi, Hòa Bình	20° 33'	105° 39'
351	Hưng Thi	Hưng Thi, Lạc Thủy, Hòa Bình	20° 33'	105° 42'
352	Phú Lão	Phú Lão, Lạc Thủy, Hòa Bình	20° 33'	105° 45'
353	Yên Phú	Yên Phú, Lạc Sơn, Hòa Bình	20° 30'	105° 27'
354	Lạc Sỹ	Lạc Sỹ, Yên Thủy, Hòa Bình	20° 30'	105° 36'
355	Đồng Môn	Đồng Môn, Lạc Thủy, Hòa Bình	20° 30'	105° 42'
356	Liên hòa	Liên hòa, Lạc Thủy, Hòa Bình	20° 30'	105° 45'
357	Ngọc Sơn	Ngọc Sơn, Lạc Sơn, Hòa Bình	20° 27'	105° 18'
358	Chí đạo	Chí đạo, Lạc Sơn, Hòa Bình	20° 27'	105° 24'
359	Hương Nhượng	Hương Nhượng, Lạc Sơn, Hòa Bình	20° 27'	105° 27'
360	Đa phúc	Đa phúc, Lạc Sơn, Hòa Bình	20° 27'	105° 36'
361	Bảo Hiệu	Bảo Hiệu, Yên Thủy, Hòa Bình	20° 27'	105° 39'
362	An Lạc	An Lạc, Lạc Sơn, Hòa Bình	20° 27'	105° 42'
363	Yên bồng	Yên bồng, Lạc Sơn, Hòa Bình	20° 27'	105° 45'
364	Tự Do	Tự Do, Lạc Sơn, Hòa Bình	20° 24'	105° 21'
365	Ngọc Lâu	Ngọc Lâu, Lạc Sơn, Hòa Bình	20° 24'	105° 27'
366	Ân Nghĩa	Ân Nghĩa, Lạc Sơn, Hòa Bình	20° 24'	105° 30'
367	Hữu Lợi	Hữu Lợi, Yên Thủy, Hòa Bình	20° 24'	105° 39'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
368	An Bình	An Bình, Yên Thủy, Hòa Bình	20° 24'	105° 45'
369	Yên Trị	Yên Trị,Yên Thủy, Hòa Bình	20° 21'	105° 39'
370	Hang Kia	Hang Kia, Mai Châu, Hòa Bình	20° 45'	104° 51'
371	Pà Cò	Pà Cò, Mai Châu, Hòa Bình	20° 45'	104° 54'
II. KHU VỰC ĐÔNG BẮC				
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG				
372	Gia Minh	Gia Minh, Thủy Nguyên, Hải Phòng	21° 00'	106° 43'
373	An Lư	An Lư, Thủy Nguyên, Hải Phòng	20° 54'	106° 43'
374	Quốc Tuấn	Quốc Tuấn, An Lão, Hải Phòng	20° 48'	106° 31'
375	Tràng Cát	Tràng Cát, An Hải, Hải Phòng	20° 48'	106° 43'
376	Tân Liên	Tân Liên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng	20° 42'	106° 31'
377	Toàn Thắng	Toàn Thắng, Tiên Long, Hải Phòng	20° 42'	106° 36'
378	Đoàn Xá	Đoàn Xá, Kiến Thụy, Hải Phòng	20° 42'	106° 43'
TỈNH QUẢNG NINH				
379	Đại Yên	Đại Yên, Hoành Bồ, Quảng Ninh	21° 00'	106° 55'
380	Hà Phong	Hà Phong, TP. Hạ Long	21°00'	107°10'
381	Lê Lợi	Lê Lợi, Hoành Bồ, Quảng Ninh	21° 00'	107° 07'
382	Cẩm Thạch	Cẩm Thạch, Cẩm Phả	20°57'	107°16'
383	Hà Lâu	Hà Lâu, Tiên Yên, Quảng Ninh	21° 30'	107° 18'
384	Vô Ngại	Vô Ngại, Bình liêu, Quảng Ninh	21° 30'	107° 25'
385	Húc Động	Húc Động, Bình liêu, Quảng Ninh	21° 30'	107° 31'
386	Quảng Sơn	Quảng Sơn, Quảng Hà, Quảng Ninh	21° 30'	107° 36'
387	Quảng Sơn	Quảng Sơn, Quảng Hà, Quảng Ninh	21° 30'	107° 43'
388	Quảng Nghĩa	Quảng Nghĩa, Hải Ninh, Quảng Ninh	21° 30'	107° 48'
389	Hải Đông	Hải Đông, Hải Ninh, Quảng Ninh	21° 30'	107° 55'
390	Hải Xuân	Hải Xuân, Hải Ninh, Quảng Ninh	21° 30'	108° 01'
391	Đồng Tâm	Đồng Tâm, Bình liêu, Quảng Ninh	21° 36'	107° 25'
392	Đạp Thanh	Đạp Thanh, Ba Chẽ, Quảng Ninh	21° 18'	107° 05'
393	Thanh Sơn	Thanh Sơn, Ba Chẽ, Quảng Ninh	21° 18'	107° 12'
394	Nam Sơn	Nam Sơn, Ba Chẽ, Quảng Ninh	21° 18'	107° 17'
395	Đông Hải	Đông Hải, Tiên Yên, Quảng Ninh	21° 18'	107° 30'
396	Điền Xá	Điền Xá, Tiên Yên, Quảng Ninh	21° 23'	107° 17'
397	Phong Dụ	Phong Dụ, Tiên Yên, Quảng Ninh	21° 23'	107° 24'
398	Bình Khuê	Bình Khuê, Đông Triều, Quảng Ninh	21° 06'	106° 35'
399	Tràng Lương	Tràng Lương, Đông Triều, Quảng Ninh	21° 06'	106° 42'
400	P. Vàng Danh	P. Vàng Danh, Tp. Uông Bí, Quảng Ninh	21° 06'	106° 47'
401	Quảng La	Quảng La, Hoành Bồ, Quảng Ninh	21° 06'	106° 54'
402	Đồng Lâm	Đồng Lâm, Hoành Bồ, Quảng Ninh	21° 06'	107° 00'
403	Vũ Oai	Vũ Oai, Hoành Bồ, Quảng Ninh	21° 06'	107° 50'
404	Hòa Bình	Hòa Bình, Hoành Bồ, Quảng Ninh	21° 06'	107° 12'
405	P.Mông Dương	P. Mông Dương, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	21° 06'	107° 17'
406	Đoàn Kết	Đoàn Kết,Vân Đồn, Quảng Ninh	21° 06'	107° 24'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
407	Đồng Sơn	Đồng Sơn, Hoành Bồ, Quảng Ninh	21° 11'	107° 00'
408	Kỳ Thượng	Kỳ Thượng, Hoành Bồ, Quảng Ninh	21° 11'	107° 05'
409	P.Mông Dương	P. Mông Dương, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	21° 11'	107° 17'
2674	Đông Rui	Đông Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh	21° 11'	107° 24'
411	Quảng Đức	Quảng Đức, Quảng Hà, Quảng Ninh	21° 36'	107° 43'
TỈNH CAO BẰNG				
412	Hoa Thám	Hoa Thám, Nguyên Bình, Cao Bằng	22° 33'	106° 06'
413	Thịnh Vượng	Thịnh Vượng, Nguyên Bình, Cao Bằng	22° 33'	106° 09'
414	Bạch Đằng	Bạch Đằng, Hòa An , Cao Bằng	22° 33'	106° 12'
415	Canh Tân	Canh Tân, Thạch An, Cao Bằng	22° 33'	106° 15'
416	Kim Đồng	Kim Đồng, Thạch An, Cao Bằng	22° 33'	106° 21'
417	Tà Lùng	Tà Lùng, Quảng Hòa, Cao Bằng	22° 30'	106° 33'
418	Đại Sơn	Đại Sơn, Quảng Hòa, Cao Bằng	22° 33'	106° 33'
419	Thành Công	Thành Công, Nguyên Bình, Cao Bằng	22° 33'	105° 54'
420	Hưng Đạo	Hưng Đạo, Nguyên Bình, Cao Bằng	22° 33'	105° 57'
421	Hưng Đạo	Hưng Đạo, Nguyên Bình, Cao Bằng	22° 33'	106° 00'
422	Mai Long	Mai Long, Nguyên Bình, Cao Bằng	22° 36'	105° 48'
423	Tam Kim	Tam Kim, Nguyên Bình, Cao Bằng	22° 36'	106° 00'
424	Chu Trinh	Chu Trinh , Hào An, Cao Bằng	22° 36'	106° 18'
425	Hà Trì	Hà Trì, Hào An, Cao Bằng	22° 36'	106° 21'
426	Hạnh Phúc	Hạnh Phúc, Quảng Hòa, Cao Bằng	22° 36'	106° 27'
427	Hồng Quang	Hồng Quang , Quảng Hòa, Cao Bằng	22° 36'	106° 30'
428	Cách Linh	Cách Linh, Quảng Hòa, Cao Bằng	22° 36'	106° 33'
429	Cô Ngân	Cô Ngân, Hạ Lang, Cao Bằng	22° 36'	106° 36'
430	Thị Hoa	Thị Hoa, Hạ Lang, Cao Bằng	22° 36'	106° 18'
431	Mai Long	Mai Long, Nguyên Bình, Cao Bằng	22° 39'	106° 21'
432	TT Tĩnh Túc	TT Tĩnh Túc, Nguyên Bình, Cao Bằng	22° 39'	105° 22'
433	Minh Thanh	Minh Thanh, Nguyên Bình, Cao Bằng	22° 39'	106° 36'
434	Bình Dương	Bình Dương, Hòa An, Cao Bằng	22° 39'	106° 45'
435	Hòa Chung	Hòa Chung, TX.. Cao Bằng, Cao Bằng	22° 30'	106° 51'
436	Quang Trung	Quang Trung, Hòa An, Cao Bằng	22° 30'	106° 54'
437	Trương Vương	Trương Vương, Hòa An, Cao Bằng	22° 24'	105° 57'
438	Tự Do	Tự Do , Quảng Hòa, Cao Bằng	22° 65'	106° 00'
439	Hồng Định	Hồng Định, Quảng Hòa, Cao Bằng	22° 39'	106° 03'
440	Chí Thảo	Chí Thảo , Quảng Hòa, Cao Bằng	22° 39'	106° 06'
441	Việt Chu	Việt Chu, Hạ Lang, Cao Bằng	22° 39'	106° 18'
442	Yên Thổ	Yên Thổ, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 39'	104° 21'
443	Thái Học	Thái Học, Nguyên Bình, Cao Bằng	22° 42'	104° 36'
444	Trương Lương	Trương Lương , Hòa An, Cao Bằng	22° 42'	104° 39'
445	Minh Tâm	Minh Tâm, Nguyên Bình, Cao Bằng	22° 42'	104° 42'
446	Hồng Việt	Hồng Việt , Hòa An, Cao Bằng	22° 42'	104° 45'
447	Vĩnh Quang	Vĩnh Quang, Hòa An, Cao Bằng	22° 42'	104° 48'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
448	Ngọc Xuân	Ngọc Xuân, TX. Cao Bằng, Cao Bằng	22° 42'	104° 51'
449	Quốc Toản	Quốc Toản, Trà Lĩnh, Cao Bằng	22° 42'	104° 57'
450	Quốc Dân	Quốc Dân, Quảng Hòa, Cao Bằng	22° 42'	105° 00'
451	Quảng Uyên	Quảng Uyên, Quảng Hòa, Cao Bằng	22° 42'	105° 03'
452	Độc Lập	Độc Lập, Quảng Hòa, Cao Bằng	22° 42'	105° 06'
453	Cai Bộ	Cai Bộ, Quảng Hòa, Cao Bằng	22° 42'	105° 09'
454	An Lạc	An Lạc , Hạ Lang, Cao Bằng	22° 42'	105° 12'
455	Thanh Nhật	Thanh Nhật , Hạ Lang, Cao Bằng	22° 42'	105° 15'
456	Quang Long	Quang Long, Hạ Lang, Cao Bằng	22° 42'	105° 18'
457	Yên Thổ	Yên Thổ, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 42'	105° 21'
458	Sơn Lộ	Sơn Lộ , Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 42'	105° 27'
459	Thái Học	Thái Học , Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 45'	105° 30'
460	Đình Phùng	Đình Phùng, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 45'	105° 45'
461	Yên Lạc	Yên Lạc , Nguyên Bình, Cao Bằng	22° 45'	105° 51'
462	Thanh Long	Thanh Long , Thông Nông, Cao Bằng	22° 45'	105° 57'
463	Lương Can	Lương Can, Thông Nông, Cao Bằng	22° 45'	106° 00'
464	Đức Long	Đức Long, Hòa An, Cao Bằng	22° 45'	106° 06'
465	Bế Triều	Bế Triều, Hòa An, Cao Bằng	22° 45'	106° 12'
466	Ngũ Lão	Ngũ Lão, Hòa An, Cao Bằng	22° 45'	106° 15'
467	Phi Hải	Phi Hải, Quảng Hòa, Cao Bằng	22° 45'	106° 24'
468	Đoài Côn	Đoài Côn, Trùng Khánh, Cao Bằng	22° 45'	106° 30'
469	Thân Giáp	Thân Giáp, Trùng Khánh, Cao Bằng	22° 45'	106° 33'
470	Kim Loan	Kim Loan, Hạ Lang, Cao Bằng	22° 45'	106° 36'
471	Đức Quang	Đức Quang, Hạ Lang, Cao Bằng	22° 45'	106° 39'
472	Thắng Lợi	Thắng Lợi, Hạ Lang, Cao Bằng	22° 45'	106° 42'
473	Đồng Loan	Đồng Loan, Hạ Lang, Cao Bằng	22° 45'	106° 45'
474	Quảng Lâm	Quảng Lâm, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 48'	105° 24'
475	Mông Ân	Mông Ân, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 48'	105° 30'
476	Vĩnh Phong	Vĩnh Phong, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 48'	105° 36'
477	Hưng Đạo	Hưng Đạo, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 48'	105° 39'
478	Huy Giáp	Huy Giáp, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 48'	105° 45'
479	Ngọc Đông	Ngọc Đông , Thông Nông, Cao Bằng	22° 48'	105° 54'
480	Đa Thông	Đa Thông, Thông Nông, Cao Bằng	22° 48'	105° 57'
481	Bạch Đằng	Bạch Đằng, Hòa An	22°33'	101°42'
482	Nam Tuấn	Nam Tuấn , Hòa An, Cao Bằng	22° 48'	106° 3'
483	Hạ Thôn	Hạ Thôn, Hà Quảng, Cao Bằng	22° 48'	106° 6'
484	Đức Xuân	Đức Xuân, Hòa An, Cao Bằng	22° 48'	106° 9'
485	Cao Chương	Cao Chương, Trà Linh, Cao Bằng	22° 48'	106° 15'
486	Đức Hồng	Đức Hồng, Trùng Khánh, Cao Bằng	22° 48'	106° 24'
487	Cao Thăng	Cao Thăng, Trùng Khánh, Cao Bằng	22° 48'	106° 27'
488	Phong Châu	Phong Châu , Trùng Khánh, Cao Bằng	22° 48'	106° 30'
489	Thắng Lợi	Thắng Lợi , Hạ Lang, Cao Bằng	22° 48'	106° 36'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
490	Minh Long	Minh Long, Hạ Lang, Cao Bằng	22° 48'	106° 39'
491	Lý Quốc	Lý Quốc, Hạ Lang, Cao Bằng	22° 48'	106° 42'
492	Quảng Lâm	Quảng Lâm, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 51'	105° 21'
493	Quảng Lâm	Quảng Lâm, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 51'	105° 24'
494	Tân Việt	Tân Việt , Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 51'	105° 27'
495	Vĩnh Quang	Vĩnh Quang , Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 51'	105° 36'
496	Hồng Trị	Hồng Trị, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 51'	105° 39'
497	Hồng An	Hồng An, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 51'	105° 48'
498	Lương Thông	Lương Thông, Thông Nông, Cao Bằng	22° 51'	105° 54'
499	Quý Quân	Quý Quân, Hà Quảng, Cao Bằng	22° 51'	106° 3'
500	Xuân Hòa	Xuân Hòa , Hà Quảng, Cao Bằng	22° 51'	106° 6'
501	Quang Vinh	Quang Vinh, Trà Linh, Cao Bằng	22° 51'	106° 15'
502	Quang Hoán	Quang Hoán, Trà Linh, Cao Bằng	22° 51'	106° 18'
503	Lăng Yên	Lăng Yên, Trùng Khánh, Cao Bằng	22° 51'	106° 27'
504	Khâm Thành	Khâm Thành, Trùng Khánh, Cao Bằng	22° 51'	106° 30'
505	Đình Phong	Đình Phong, Trùng Khánh, Cao Bằng	22° 51'	106° 36'
506	Chí Viễn	Chí Viễn, Trùng Khánh, Cao Bằng	22° 51'	106° 39'
507	Đàm Thủy	Đàm Thủy, Trùng Khánh, Cao Bằng	22° 51'	106° 42'
508	Nam Quang	Nam Quang , Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 54'	105° 24'
509	Vĩnh Quang	Vĩnh Quang, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 54'	105° 30'
510	Hồng Trị	Hồng Trị, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 54'	105° 36'
511	Phan Thanh	Phan Thanh, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 54'	105° 42'
512	Xuân Trường	Xuân Trường, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 54'	105° 45'
513	Cần Yên	Cần Yên, Thông Nông, Cao Bằng	22° 54'	105° 51'
514	Vĩ Quang	Vĩ Quang , Thông Nông, Cao Bằng	22° 54'	105° 54'
515	Sóc Hà	Sóc Hà, Hà Quảng, Cao Bằng	22° 54'	105° 57'
516	Hồng Sĩ	Hồng Sĩ, Hà Quảng, Cao Bằng	22° 54'	106° 6'
517	Tổng Cọt	Tổng Cọt, Hà Quảng, Cao Bằng	22° 54'	106° 12'
518	Ngọc Chung	Ngọc Chung , Trùng Khánh, Cao Bằng	22° 54'	106° 15'
519	Phong Lậm	Phong Lậm, Trùng Khánh, Cao Bằng	22° 54'	106° 18'
520	Đình Phong	Đình Phong, Trùng Khánh, Cao Bằng	22° 54'	106° 24'
521	Lý Bốn	Lý Bốn, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 57'	105° 30'
522	Bảo Toàn	Bảo Toàn, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 57'	105° 39'
523	TT Bac Lạc	TT. Bac Lạc, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 57'	105° 42'
524	Khánh Xuân	Khánh Xuân, Bảo Lạc, Cao Bằng	22° 57'	105° 45'
525	Trường Hà	Trường Hà, Hà Quảng, Cao Bằng	22° 57'	105° 54'
526	Thôn Nội Thôn	Thôn Nội Thôn, Hà Quảng, Cao Bằng	22° 57'	106° 0'
527	Đức Hạnh	Đức Hạnh, Bảo Lạc, Cao Bằng	23° 00'	105° 30'
528	Bảo Toàn	Bảo Toàn, Bảo Lạc, Cao Bằng	23° 00'	105° 36'
529	Thượng Hà	Thượng Hà, Bảo Lạc, Cao Bằng	23° 00'	105° 39'
530	Cô Ba	Cô Ba, Bảo Lạc, Cao Bằng	23° 00'	105° 45'
531	Cốc Bàng	Cốc Bàng, Bảo Lạc, Cao Bằng	23° 03'	105° 39'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
532	Đức Xuân	Đức Xuân, Thạch An, Cao Bằng	22° 24'	106° 15'
533	Quang Trong	Quang Trong, Thạch An, Cao Bằng	22° 27'	106° 06'
534	Đức Thông	Đức Thông, Thạch An, Cao Bằng	22° 27'	106° 15'
535	Trọng Con	Trọng Con, Thạch An, Cao Bằng	22° 27'	106° 18'
536	Lê Lai	Lê Lai, Thạch An, Cao Bằng	22° 27'	106° 21'
537	Đức Long	Đức Long, Thạch An, Cao Bằng	22° 27'	106° 27'
538	Đức Long	Đức Long, Thạch An, Cao Bằng	22° 27'	106° 30'
539	Minh Khai	Minh Khai, Thạch An, Cao Bằng	22° 30'	106° 06'
540	Thái Cường	Thái Cường, Thạch An, Cao Bằng	22° 30'	106° 18'
541	Vân Trình	Vân Trình, Thạch An, Cao Bằng	22° 30'	106° 21'
542	Mỹ Hưng	Mỹ Hưng, Quảng Hòa, Cao Bằng	22° 30'	106° 27'
543	Tà Lùng	Tà Lùng, Quảng Hòa, Cao Bằng	22° 30'	106° 30'
TỈNH LẠNG SƠN				
544	Đô Lương	Đô Lương, Hữu Lũng, Lạng Sơn	21° 30'	106° 15'
545	Minh Sơn	Minh Sơn, Hữu Lũng, Lạng Sơn	21° 30'	106° 18'
546	Hòa Sơn	Hòa Sơn, Hữu Lũng, Lạng Sơn	21° 30'	106° 27'
547	Ái Quốc	Ái Quốc, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 30'	106° 51'
548	Thái Bình	Thái Bình, Đình lập, Lạng Sơn	21° 30'	106° 57'
549	Thái Bình	Thái Bình, Đình lập, Lạng Sơn	21° 30'	107° 00'
550	Thái Bình	Thái Bình, Đình lập, Lạng Sơn	21° 30'	107° 03'
551	Cường Lợi	Cường Lợi, Đình lập, Lạng Sơn	21° 30'	107° 06'
552	Thanh Sơn	Thanh Sơn, Hữu Lũng, Lạng Sơn	21° 33'	106° 12'
553	Thanh Sơn	Thanh Sơn, Hữu Lũng, Lạng Sơn	21° 33'	106° 15'
554	Nhật Tiến	Nhật Tiến, Hữu Lũng, Lạng Sơn	21° 33'	106° 18'
555	Đông Tân	Đông Tân, Hữu Lũng, Lạng Sơn	21° 33'	106° 21'
556	Hòa Lạc	Hòa Lạc, Hữu Lũng, Lạng Sơn	21° 33'	106° 27'
557	Hữu Kiên	Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn	21° 33'	106° 45'
558	Xuân Dương	Xuân Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 33'	106° 51'
559	TT.Đình Lập	TT.Đình Lập, Đình lập, Lạng Sơn	21° 33'	107° 06'
560	Kiên Mộc	Kiên Mộc, Đình lập, Lạng Sơn	21° 33'	107° 09'
561	Kiên Mộc	Kiên Mộc, Đình lập, Lạng Sơn	21° 33'	107° 12'
562	Yên Thịnh	Yên Thịnh, Hữu Lũng, Lạng Sơn	21° 36'	106° 18'
563	Y Tịch	Y Tịch, Chi Lăng, Lạng Sơn	21° 36'	106° 27'
564	Y Tịch	Y Tịch, Chi Lăng, Lạng Sơn	21° 36'	106° 30'
565	Chi Lăng	Chi Lăng, Chi Lăng, Lạng Sơn	21° 36'	106° 33'
566	Hữu Kiên	Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn	21° 36'	106° 45'
567	Xuân Dương	Xuân Dương, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 36'	106° 51'
568	Nam Quan	Nam Quan, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 36'	106° 54'
569	Bắc Xa	Bắc Xa, Đình lập, Lạng Sơn	21° 36'	107° 18'
570	Bắc Xa	Bắc Xa, Đình lập, Lạng Sơn	21° 36'	107° 21'
571	Bắc Xa	Bắc Xa, Đình lập, Lạng Sơn	21°39'	107°21'
572	Quyết Thắng	Quyết Thắng, Hữu Lũng, Lạng Sơn	21° 39'	106° 12'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
573	Hòa Bình	Hòa Bình, Hữu Lũng, Lạng Sơn	21° 39'	106° 18'
574	Vạn Linh	Vạn Linh, Chi Lăng, Lạng Sơn	21° 39'	106° 27'
575	Hữu Kiên	Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn	21° 39'	106° 45'
576	Hữu lân	Hữu lân, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 39'	106° 48'
577	Lợi Bác	Lợi Bác, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 39'	106° 57'
578	Lợi Bác	Lợi Bác, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 39'	107° 00'
579	Sàn Viên	Sàn Viên, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 39'	107° 03'
580	Nhất Tiến	Nhất Tiến, Bắc Sơn, Lạng Sơn	21° 42'	106° 15'
581	Hữu Liên	Hữu Liên, hữu lũng, Lạng Sơn	21° 42'	106° 21'
582	Hữu Lễ	Hữu Lễ, Văn Quan, Lạng Sơn	21° 42'	106° 27'
583	Bằng Mạc	Bằng Mạc, Chi Lăng, Lạng Sơn	21° 42'	106° 30'
584	Nhân Lý	Nhân Lý, Chi Lăng, Lạng Sơn	21° 42'	106° 39'
585	Chiến Thắng	Chiến Thắng, Chi Lăng, Lạng Sơn	21° 42'	106° 45'
586	Minh Phát	Minh Phát, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 42'	106° 48'
587	Sàn Viên	Sàn Viên, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 42'	107° 00'
588	Tĩnh Bắc	Tĩnh Bắc, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 42'	107° 06'
589	Tân Thành	Tân Thành, Bắc Sơn, Lạng Sơn	21° 45'	106° 12'
590	Nhất Hòa	Nhất Hòa, Bắc Sơn, Lạng Sơn	21° 45'	106° 15'
591	Hữu Lễ	Hữu Lễ, Văn Quan, Lạng Sơn	21° 45'	106° 24'
592	Tràng Phái	Tràng Phái, Văn Quan, Lạng Sơn	21° 45'	106° 36'
593	Bắc Thủy	Bắc Thủy, Chi Lăng, Lạng Sơn	21° 45'	106° 42'
594	Chiến Thắng	Chiến Thắng, Chi Lăng, Lạng Sơn	21° 45'	106° 45'
595	Xuân Tình	Xuân Tình, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 45'	106° 51'
596	Hữu Khánh	Hữu Khánh, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 45'	106° 57'
597	Tĩnh Bắc	Tĩnh Bắc, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 45'	107° 03'
598	Tam Gia	Tam Gia, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 45'	107° 09'
599	Tân Hương	Tân Hương, Bắc Sơn, Lạng Sơn	21° 48'	106° 15'
600	Vũ Lăng	Vũ Lăng, Bắc Sơn, Lạng Sơn	21° 48'	106° 18'
601	Trấn Yên	Trấn Yên, Bắc Sơn, Lạng Sơn	21° 48'	106° 21'
602	Tri Lễ	Tri Lễ, Văn Quan, Lạng Sơn	21° 48'	106° 27'
603	Xuân Long	Xuân Long, Cao Lộc, Lạng Sơn	21° 48'	106° 39'
604	Yên Trạch	Yên Trạch, Cao Lộc, Lạng Sơn	21° 48'	106° 45'
605	Xuân Lễ	Xuân Lễ, Lộc Bình, Lạng Sơn	21° 48'	106° 51'
606	Tân Tri	Tân Tri, Bắc Sơn, Lạng Sơn	21° 51'	106° 09'
607	Chiến Thắng	Chiến Thắng, Bắc Sơn, Lạng Sơn	21° 51'	106° 12'
608	Chiêu Vũ	Chiêu Vũ, Bắc Sơn, Lạng Sơn	21° 51'	106° 18'
609	Hưng Vũ	Hưng Vũ, Bắc Sơn, Lạng Sơn	21° 51'	106° 24'
610	Đại An	Đại An, Văn Quan, Lạng Sơn	21° 51'	106° 33'
611	Chu Túc	Chu Túc, Văn Quan, Lạng Sơn	21° 51'	106° 36'
612	Đồng Giáp	Đồng Giáp, Văn Quan, Lạng Sơn	21° 51'	106° 42'
613	P.Tam Thanh	P. Tam Thanh, TP. Lạng Sơn, Lạng Sơn	21° 51'	106° 45'
614	Tân Tri	Tân Tri, Bắc Sơn, Lạng Sơn	21° 54'	106° 09'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
615	Đồng Ý	Đồng Ý, Bắc Sơn, Lạng Sơn	21° 54'	106° 15'
616	Tân Văn	Tân Văn, Bình Gia, Lạng Sơn	21° 54'	106° 24'
617	Hòa Bình	Hòa Bình, Văn Quan, Lạng Sơn	21° 54'	106° 30'
618	Văn An	Văn An, Văn Quan, Lạng Sơn	21° 54'	106° 36'
619	Bình Trung	Bình Trung, Cao Lộc, Lạng Sơn	21° 54'	106° 39'
620	Hòa Cư	Hòa Cư, Cao Lộc, Lạng Sơn	21° 54'	106° 48'
621	Hải Yến	Hải Yến, Cao Lộc, Lạng Sơn	21° 54'	106° 51'
622	Cao Lâu	Cao Lâu, Cao Lộc, Lạng Sơn	21° 54'	106° 54'
623	Cao Lâu	Cao Lâu, Cao Lộc, Lạng Sơn	21° 54'	106° 57'
624	Tân Hòa	Tân Hòa, Bình Gia, Lạng Sơn	21° 57'	106° 06'
625	Mông Ân	Mông Ân, Bình Gia, Lạng Sơn	21° 57'	106° 15'
626	Tô Hiệu	Tô Hiệu, Bình Gia, Lạng Sơn	21° 57'	106° 21'
627	Hồng Thái	Hồng Thái, Bình Gia, Lạng Sơn	21° 57'	106° 24'
628	Phú Mỹ	Phú Mỹ, Văn Quan, Lạng Sơn	21° 57'	106° 27'
629	Việt Yên	Việt Yên, Văn Quan, Lạng Sơn	21° 57'	106° 30'
630	Hồng Thái	Hồng Thái, Văn Lãng, Lạng Sơn	21° 57'	106° 33'
631	Tân Mỹ	Tân Mỹ, Văn Lãng, Lạng Sơn	21° 57'	106° 36'
632	Thiện Long	Thiện Long, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 00'	106° 15'
633	Thiện Thuật	Thiện Thuật, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 00'	106° 21'
634	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 00'	106° 27'
635	Minh Khai	Minh Khai, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 00'	106° 30'
636	Nam La	Nam La, Văn Lãng, Lạng Sơn	22° 00'	106° 33'
637	Hữu Lê	Hữu Lễ, Văn Quan, Lạng Sơn	21°42'	106°27'
638	Hoàng Việt	Hoàng Việt, Văn Lãng, Lạng Sơn	22° 00'	106° 42'
639	Tân Mỹ	Tân Mỹ, Văn Lãng, Lạng Sơn	22° 00'	106° 45'
640	Thiện Hòa	Thiện Hòa, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 03'	106° 09'
641	Thiện Thuật	Thiện Thuật, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 03'	106° 15'
642	Thiện Thuật	Thiện Thuật, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 03'	106° 18'
643	Quang Trung	Quang Trung , Bình Gia, Lạng Sơn	22° 03'	106° 21'
644	Minh Khai	Minh Khai, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 03'	106° 24'
645	Hội Hoan	Hội Hoan, Văn Lãng, Lạng Sơn	22° 03'	106° 27'
646	Hội Hoan	Hội Hoan, Văn Lãng, Lạng Sơn	22° 03'	106° 30'
647	Tân Lang	Tân Lang, Văn Lãng, Lạng Sơn	22° 03'	106° 36'
648	Na Sầm	Na Sầm, Văn Lãng, Lạng Sơn	22° 03'	106° 39'
649	Thiện Hòa	Thiện Hòa, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 06'	106° 03'
650	Yên Lỗ	Yên Lỗ, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 06'	106° 06'
651	Yên Lỗ	Yên Lỗ, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 06'	106° 09'
652	Quang Trung	Quang Trung, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 06'	106° 12'
653	Hồng Phong	Hồng Phong, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 06'	106° 15'
654	Bắc La	Bắc La, Văn Lãng, Lạng Sơn	22° 06'	106° 21'
655	Tân Tác	Tân Tác, Văn Lãng, Lạng Sơn	22° 06'	106° 24'
656	Trùng Quán	Trùng Quán, Văn Lãng, Lạng Sơn	22° 06'	106° 27'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
657	An Hùng	An Hùng, Văn Lãng, Lạng Sơn	22° 06'	106° 30'
658	Thanh Long	Thanh Long, Văn Lãng, Lạng Sơn	22° 06'	106° 33'
659	Quý Hòa	Quý Hòa, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 09'	106° 15'
660	Hoa Thám	Hoa Thám, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 09'	106° 21'
661	Hùng Việt	Hùng Việt, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 09'	106° 30'
662	Tân Việt	Tân Việt, Văn Lang, Lạng Sơn	22° 09'	106° 33'
663	Trùng Khánh	Trùng Khánh, Văn Lang, Lạng Sơn	22° 09'	106° 36'
664	Trùng Khánh	Trùng Khánh, Văn Lang, Lạng Sơn	22° 09'	106° 39'
665	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên, Bình Gia, Lạng Sơn	22° 12'	106° 15'
666	Đề Thám	Đề Thám, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 12'	106° 27'
667	Kháng Chiến	Kháng Chiến, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 12'	106° 33'
668	Đào Viên	Đào Viên, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 12'	106° 39'
669	Tân Yên	Tân Yên, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 15'	106° 15'
670	Kim Đồng	Kim Đồng, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 15'	106° 21'
671	Đại Đồng	Đại Đồng, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 15'	106° 30'
672	Trung Thành	Trung Thành, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 15'	106° 33'
673	Trung Thành	Trung Thành, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 15'	106° 36'
674	Tân Tiến	Tân Tiến, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 18'	106° 18'
675	Tân Tiến	Tân Tiến, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 18'	106° 21'
676	Chi Lăng	Chi Lăng, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 18'	106° 27'
677	Tri Phương	Tri Phương , Tràng Định, Lạng Sơn	22° 18'	106° 30'
678	Đội Cấn	Đội Cấn, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 18'	106° 33'
679	Tân Minh	Tân Minh, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 18'	106° 36'
680	Cao Minh	Cao Minh, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 21'	106° 12'
681	Hùng Việt	Hùng Việt, Tràng Định	22°09'	106°30'
682	Chí Minh	Chí Minh, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 21'	106° 21'
683	Quốc Khánh	Quốc Khánh, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 21'	106° 27'
684	Đoàn Kết	Đoàn Kết, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 24'	106° 06'
685	Quốc Khánh	Quốc Khánh, Tràng Định, Lạng Sơn	22°21'	106°27'
686	Quốc Khánh	Quốc Khánh, Tràng Định, Lạng Sơn	22° 24'	106° 21'
TỈNH BẮC GIANG				
687	Tam Hiệp	Tam Hiệp, Yên Thế, Bắc Giang	21° 30'	106° 06'
688	Đồng Tiến	Đồng Tiến, Yên Thế, Bắc Giang	21° 30'	106° 12'
689	Hộ Đáp	Hộ Đáp, Lục Ngạn, Bắc Giang	21° 30'	106° 36'
690	Cấm Sơn	Cấm Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	21° 30'	106° 42'
691	Cấm Sơn	Cấm Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	21° 30'	106° 48'
692	Yên Lư	Yên Lư, Yên Dũng, Bắc Giang	21° 11'	106° 12'
693	Tiến Dũng	Tiến Dũng, Yên Dũng, Bắc Giang	21° 11'	106° 17'
694	Lục Sơn	Lục Sơn, Lục Nam, Bắc Giang	21° 11'	106° 35'
695	Thanh Sơn	Thanh Sơn, Sơn Động, Bắc Giang	21° 11'	106° 42'
696	Thanh Luận	Thanh Luận, Sơn Động, Bắc Giang	21° 11'	106° 47'
697	Long Sơn	Long Sơn, Sơn Động, Bắc Giang	21° 11'	106° 54'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
698	Đoan Bái	Đoan Bái, Hiệp Hòa, Bắc Giang	21° 18'	106° 00'
699	Minh Đức	Minh Đức, Việt Yên, Bắc Giang	21° 18'	106° 05'
700	Thọ Xương	Thọ Xương, TP. Bắc Giang, Bắc Giang	21° 18'	106° 12'
701	Đại Lâm	Đại Lâm, Lạng Giang, Bắc Giang	21° 18'	106° 17'
702	Tiên Hưng	Tiên Hưng, Lục Nam, Bắc Giang	21° 18'	106° 24'
703	Trường Giang	Trường Giang, Lục Nam, Bắc Giang	21° 18'	106° 30'
704	Tân Mộc	Tân Mộc, Lục Ngạn, Bắc Giang	21° 18'	106° 35'
705	Đèo Gia	Đèo Gia, Lục Ngạn, Bắc Giang	21° 18'	106° 42'
706	Tuấn Đạo	Tuấn Đạo, Sơn Động, Bắc Giang	21° 18'	106° 47'
707	An Lạc	An Lạc, Sơn Động, Bắc Giang	21° 18'	106° 54'
708	An Lạc	An Lạc, Sơn Động, Bắc Giang	21° 18'	107° 00'
709	Hoàng Thanh	Hoàng Thanh, Hiệp Hòa, Bắc Giang	21° 23'	106° 00'
710	Cao Xá	Cao Xá, Tân yên, Bắc Giang	21° 23'	106° 05'
711	Tiên Lục	Tiên Lục, Lạng Giang, Bắc Giang	21° 23'	106° 12'
712	Hương Sơn	Hương Sơn, Lạng Giang, Bắc Giang	21° 23'	106° 17'
713	Đông Phú	Đông Phú, Lục Nam, Bắc Giang	21° 23'	106° 24'
714	Quý Sơn	Quý Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	21° 23'	106° 30'
715	Hồng Giang	Hồng Giang, Lục Ngạn, Bắc Giang	21° 23'	106° 35'
716	Tân Hoa	Tân Hoa, Lục Ngạn, Bắc Giang	21° 23'	106° 42'
717	Quế Sơn	Quế Sơn, Sơn Động, Bắc Giang	21° 23'	106° 47'
718	Vân Sơn	Vân Sơn, Sơn Động,Bắc Giang	21° 23'	106° 54'
719	Canh Nậu	Canh Nậu, Yên Thế, Bắc Giang	21° 36'	106° 06'
TỈNH BẮC NINH				
720	Hoàn Sơn	Hoàn Sơn,Tiên Sơn,Bắc Ninh	21° 06'	106° 00'
721	Hòa Long	Hòa Long,Yên Phong,Bắc Ninh	21° 11'	106° 02'
722	Minh Tân	Minh Tân, Gia Lương	21°00'	106°15'
III. KHU VỰC VIỆT BẮC				
TỈNH LÀO CAI				
723	Tùng Chung Phố	Tùng Chung Phố, Mường Khương, Lào Cai	22° 48'	104° 09'
724	Dìn Chin	Dìn Chin, Mường Khương, Lào Cai	22° 48'	104° 15'
725	A Mú Sung	A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai	22° 45'	103° 39'
726	Nấm Lư	Nấm Lư, Mường Khương, Lào Cai	22° 45'	104° 9'
727	Tả Đa Khâu	Tả Đa Khâu, Mường Khương, Lào Cai	22° 45'	104° 15'
728	A Lù	A Lù, Bát Xát, Lào Cai	22° 42'	103° 36'
729	Nậm Chạc	Nậm Chạc, Bát Xát, Lào Cai	22° 42'	103° 39'
730	Nậm Chảy	Nậm Chảy, Mường Khương, Lào Cai	22° 42'	104° 03'
731	Thanh Bình	Thanh Bình , Mường Khương, Lào Cai	22° 42'	104° 6'
732	Nà Sán	Nà Sán, Bắc Hà, Lào Cai	22° 42'	104° 15'
733	Si ma Cai	Si ma Cai, Bắc Hà, Lào Cai	22° 42'	104° 18'
734	Trịnh Tường	Trịnh Tường, Bát Xát, Lào Cai	22° 39'	103° 42'
735	Cao Sơn	Cao Sơn, Mường Khương, Lào Cai	22° 39'	103° 57'
736	Sín Chén	Sín Chén, Bắc Hà, Lào Cai	22° 39'	104° 0'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
737	Mản Thần	Mản Thần, Bắc Hà, Lào Cai	22° 39'	104° 3'
738	Cán Cấu	Cán Cấu, Bắc Hà, Lào Cai	22° 39'	104° 6'
739	Lùng Cải	Lùng Cải, Bắc Hà, Lào Cai	22° 39'	104° 12'
740	Bản Qua	Bản Qua, Bát Xát, Lào Cai	22°33'	103°54'
741	Phú Nhuận	Phú Nhuận, Bảo Thắng, Lào Cai	22°15'	104°12'
742	La Pau Tần	La Pau Tần, Mường Khương, Lào Cai	22° 36'	103° 51'
743	Tả Van Chư	Tả Van Chư, Bắc Hà, Lào Cai	22° 30'	103° 85'
744	Lùng Phình	Lùng Phình, Bắc Hà, Lào Cai	22° 36'	104° 3'
745	Sàng Ma Sáo	Sàng Ma Sáo, Bát Xát, Lào Cai	22° 33'	103° 36'
746	Dền Thàng	Dền Thàng , Bát Xát, Lào Cai	22° 33'	103° 42'
747	Bản Xèo	Bản Xèo, Bát Xát, Lào Cai	22° 33'	103° 45'
748	Bản Qua	Bản Qua, Bát Xát, Lào Cai	22° 33'	103° 51'
749	Bản Lầu	Bản Lầu, Mường Khương, Lào Cai	22° 33'	104° 03'
750	Bản Sen	Bản Sen, Mường Khương, Lào Cai	22° 33'	104° 6'
751	Bản Phố	Bản Phố, Bắc Hà, Lào Cai	22° 33'	104° 15'
752	Tà Chải	Tà Chải, Bắc Hà, Lào Cai	22° 33'	104° 18'
753	Thải Giàng Phó	Thải Giàng Phó, Bắc Hà, Lào Cai	22° 33'	104° 21'
754	Bản Niền	Bản Niền, Bắc Hà, Lào Cai	22° 33'	104° 24'
755	Nậm Xé	Nậm Xé, Văn Bàn, Lào Cai	21° 54'	104° 09'
756	Nậm Tha	Nậm Tha, Văn Bàn, Lào Cai	21° 54'	104° 21'
757	Nậm Xây	Nậm Xây, Văn Bàn, Lào Cai	21° 57'	103° 60'
758	Khánh yên Hạ	Khánh yên Hạ, Văn Bàn, Lào Cai	21° 57'	104° 15'
759	Liêm Phú	Liêm Phú, Văn Bàn, Lào Cai	21° 57'	104° 18'
760	Minh Lương	Minh Lương, Văn Bàn, Lào Cai	22° 00'	104° 03'
761	Thẩm Dương	Thẩm Dương, Văn Bàn, Lào Cai	22° 00'	104° 6'
762	Khánh Yên Trung	Khánh Yên Trung, Văn Bàn, Lào Cai	22° 00'	104° 15'
763	Khánh Yên Thượng	Khánh Yên Thượng, Văn Bàn, Lào Cai	22° 03'	104° 15'
764	Chiềng Ken	Chiềng Ken, Văn Bàn, Lào Cai	22° 03'	104° 21'
765	Nậm Chầy	Nậm Chầy, Văn Bàn, Lào Cai	22° 06'	104° 03'
766	Dần Thàng	Dần Thàng, Văn Bàn, Lào Cai	22° 06'	104° 6'
767	Hòa Mạc	Hòa Mạc, Văn Bàn, Lào Cai	22° 06'	104° 12'
768	Khánh Yên	Khánh Yên, Văn Bàn, Lào Cai	22° 06'	104° 15'
769	Long Khánh	Long Khánh, Bảo Yên, Lào Cai	22° 06'	104° 33'
770	Bản Hồ	Bản Hồ, Sa Pa, Lào Cai	22° 09'	103° 57'
771	Nậm Can	Nậm Can, Sa Pa, Lào Cai	22° 09'	103° 60'
772	Nậm Mà	Nậm Mà, Văn Bàn, Lào Cai	22° 09'	104° 09'
773	Nậm Rạng	Nậm Rạng , Văn Bàn, Lào Cai	22° 09'	104° 12'
774	Sơn Thủy	Sơn Thủy, Văn Bàn, Lào Cai	22° 09'	104° 15'
775	Tân Thượng	Tân Thượng, Văn Bàn, Lào Cai	22° 09'	104° 21'
776	Bảo Hà	Bảo Hà, Bảo Yên, Lào Cai	22° 09'	104° 24'
777	Lương Sơn	Lương Sơn, Bảo Yên, Lào Cai	22° 09'	104° 30'
778	Long Phúc	Long Phúc, Bảo Yên, Lào Cai	22° 09'	104° 33'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
779	Tả Van	Tả Van, Sa Pa, Lào Cai	22° 12'	103° 54'
780	Phú Nhuận	Phú Nhuận, Bảo Thắng, Lào Cai	22° 12'	104° 06'
781	Cam Cọn	Cam Cọn, Bảo Yên, Lào Cai	22° 12'	104° 18'
782	Yên Sơn	Yên Sơn, Bảo Yên, Lào Cai	22° 12'	104° 27'
783	Minh Tân	Minh Tân, Bảo Yên, Lào Cai	22° 15'	104° 24'
784	Thượng Hà	Thượng Hà, Bảo Yên, Lào Cai	22° 15'	104° 27'
785	Xuân Thượng	Xuân Thượng, Bảo Yên, Lào Cai	22° 15'	104° 30'
786	San Sả Hồ	San Sả Hồ, Sa Pa, Lào Cai	22° 18'	103° 48'
787	Lao Chải	Lao Chải, Sa Pa, Lào Cai	22° 18'	103° 51'
788	Hầu Thào	Hầu Thào, Sa Pa, Lào Cai	22° 18'	103° 54'
789	Thanh Kim	Thanh Kim, Sa Pa, Lào Cai	22° 18'	103° 57'
790	Bản Phùng	Bản Phùng, Sa Pa, Lào Cai	22° 18'	103° 60'
791	Gia Phú	Gia Phú, Bảo Thắng, Lào Cai	22° 18'	104° 03'
792	Xuân Giao	Xuân Giao, Bảo Thắng, Lào Cai	22° 18'	104° 6'
793	TT. Tằng Lòong	TT. Tằng Lòong, Bảo Thắng, Lào Cai	22° 18'	104° 09'
794	Sơn Hà	Sơn Hà, Bảo Thắng, Lào Cai	22° 18'	104° 12'
795	Trì Quang	Trì Quang, Bảo Thắng, Lào Cai	22° 18'	104° 15'
796	Kim Sơn	Kim Sơn, Bảo Yên, Lào Cai	22° 18'	104° 18'
797	Điện Quang	Điện Quang, Bảo Yên, Lào Cai	22° 18'	104° 21'
798	Thượng Hà	Thượng Hà, Bảo Yên, Lào Cai	22° 18'	104° 24'
799	Tân Dương	Tân Dương, Bảo Yên, Lào Cai	22° 18'	104° 27'
800	Xuân Hòa	Xuân Hòa, Bảo Yên, Lào Cai	22° 18'	104° 30'
801	TT. Sa Pa	TT. Sa Pa, Sa Pa, Lào Cai	22° 21'	103° 48'
802	Tả Phời	Tả Phời, TX.. Cam Đường, Lào Cai	22° 21'	103° 51'
803	Hợp Thành	Hợp Thành, TX.. Cam Đường, Lào Cai	22° 21'	103° 57'
804	Gia Phú	Gia Phú, Bảo Thắng, Lào Cai	22° 21'	103° 60'
805	Thái Niêm	Thái Niêm, Bảo Thắng, Lào Cai	22° 21'	104° 6'
806	Xuân Quang	Xuân Quang, Bảo Thắng, Lào Cai	22° 21'	104° 09'
807	Bản Cái	Bản Cái, Bắc Hà, Lào Cai	22° 21'	104° 21'
808	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên, Bảo Yên, Lào Cai	22° 21'	104° 27'
809	Bản Khoang	Bản Khoang, Sa Pa, Lào Cai	22° 24'	103° 45'
810	Phong Niêm	Phong Niêm, Bảo Thắng, Lào Cai	22° 24'	104° 6'
811	Bảo Nhai	Bảo Nhai, Bắc Hà, Lào Cai	22° 24'	104° 09'
812	Nậm Lúc	Nậm Lúc, Bắc Hà, Lào Cai	22° 24'	104° 15'
813	Tân Tiến	Tân Tiến, Bảo Yên, Lào Cai	22° 24'	104° 18'
814	Nghĩa Đô	Nghĩa Đô, Bảo Yên, Lào Cai	22° 24'	104° 21'
815	Trung Lèn Hồ	Trung Lèn Hồ, Bát Xát, Lào Cai	22° 27'	103° 36'
816	Tả Giàng Phình	Tả Giàng Phình, Sa Pa, Lào Cai	22° 27'	103° 45'
817	Phìn Ngàn	Phìn Ngàn, Bát Xát, Lào Cai	22° 27'	103° 51'
818	Cốc San	Cốc San, Bát Xát, Lào Cai	22° 27'	103° 57'
819	Nam Cường	Nam Cường, TX.. Cam Đường, Lào Cai	22° 27'	103° 60'
820	Phong Hải	Phong Hải, Bảo Thắng, Lào Cai	22° 27'	104° 6'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
821	Nậm Đét	Nậm Đét, Bắc Hà, Lào Cai	22° 27'	104° 18'
822	Nậm Pung	Nậm Pung, Bát Xát, Lào Cai	22° 30'	103° 42'
823	Pa Cheo	Pa Cheo, Bát Xát, Lào Cai	22° 30'	103° 45'
824	Quan Kim	Quan Kim, Bát Xát, Lào Cai	22° 30'	103° 54'
825	P. Duyên Hải	P. Duyên Hải, TX.. Lào Cai, Lào Cai	22° 30'	103° 57'
826	Vạn Hòa	Vạn Hòa, TX.. Lào Cai, Lào Cai	22° 30'	103° 60'
827	Bản Cầm	Bản Cầm, Bảo Thắng, Lào Cai	22° 30'	104° 03'
828	Nậm Mòn	Nậm Mòn, Bảo Hà, Lào Cai	22° 30'	104° 15'
829	Na Hơi	Na Hơi, Bảo Hà, Lào Cai	22° 30'	104° 18'
830	Bản Liền	Bản Liền, Bảo Hà, Lào Cai	22° 30'	104° 21'
TỈNH YÊN BÁI				
831	Bản Công	Bản Công, Trạm Tấu, Yên Bái	21° 30'	104° 18'
832	Xà Hồ	Xà Hồ, Trạm Tấu, Yên Bái	21° 30'	104° 24'
833	Pá Hu	Pá Hu, Trạm Tấu, Yên Bái	21° 30'	104° 27'
834	Tà Si Láng	Tà Si Láng, Trạm Tấu, Yên Bái	21° 30'	104° 36'
835	Suối Bu	Suối Bu, Văn Chấn, Yên Bái	21° 30'	104° 39'
836	Tân Thịnh	Tân Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	21° 30'	104° 45'
837	Chấn Thịnh	Chấn Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	21° 30'	104° 51'
838	Pá Lau	Pá Lau, Trạm Tấu, Yên Bái	21° 33'	104° 24'
839	Phúc Sơn	Phúc Sơn, Văn Chấn, Yên Bái	21° 33'	104° 30'
840	TTNT. Nghĩa Lộ	TTNT. Nghĩa Lộ, Văn Chấn, Yên Bái	21° 33'	104° 33'
841	Sơn Thịnh	Sơn Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	21° 33'	104° 36'
842	Đồng Khê	Đồng Khê, Văn Chấn, Yên Bái	21° 33'	104° 39'
843	Hồng Ca	Hồng Ca, Trấn Yên, Yên Bái	21° 33'	104° 42'
844	Hưng Khánh	Hưng Khánh, Trấn Yên, Yên Bái	21° 33'	104° 45'
845	Đại Lịch	Đại Lịch, Văn Chấn, Yên Bái	21° 33'	104° 48'
846	Việt Hồng	Việt Hồng, Trấn Yên, Yên Bái	21° 33'	104° 51'
847	Túc Đán	Túc Đán, Trạm Tấu, Yên Bái	21° 36'	104° 18'
848	Hồng Ca	Hồng Ca, Trấn Yên, Yên Bái	21° 36'	104° 42'
849	Hưng Khánh	Hưng Khánh, Trấn Yên, Yên Bái	21° 36'	104° 45'
850	Chế Tạo	Chế Tạo, Mù Cang Chải, Yên Bái	21° 39'	104° 6'
851	Túc Đán	Túc Đán, Trạm Tấu, Yên Bái	21° 39'	104° 21'
852	Nậm Lành	Nậm Lành, Văn Chấn, Yên Bái	21° 39'	104° 24'
853	Liên Sơn	Liên Sơn, Văn Chấn, Yên Bái	21° 39'	104° 30'
854	Suối Quyền	Suối Quyền, Văn Chấn, Yên Bái	21° 39'	104° 33'
855	Lương Thịnh	Lương Thịnh, Trấn Yên, Yên Bái	21° 39'	104° 45'
856	Việt Cường	Việt Cường, Trấn Yên, Yên Bái	21° 39'	104° 51'
857	Minh Quán	Minh Quán, Trấn Yên, Yên Bái	21° 39'	104° 54'
858	Chế Tạo	Chế Tạo, Mù Cang Chải, Yên Bái	21° 42'	103° 57'
859	Nậm Búng	Nậm Búng, Văn Chấn, Yên Bái	21° 42'	104° 21'
860	Nậm Mười	Nậm Mười, Văn Chấn, Yên Bái	21° 42'	104° 30'
861	Sùng Đô	Sùng Đô, Văn Chấn, Yên Bái	21° 42'	104° 33'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
862	An Lương	An Lương, Văn Chấn, Yên Bái	21° 42'	104° 36'
863	Mỏ Vàng	Mỏ Vàng, Văn Yên, Yên Bái	21° 42'	104° 39'
864	Âu Lâu	Âu Lâu, Trấn Yên, Yên Bái	21° 42'	104° 51'
865	P. Yên Ninh	P. Yên Ninh, TX.. Yên Bái, Yên Bái	21° 42'	104° 54'
866	Thịnh Hưng	Thịnh Hưng, Yên Bình, Yên Bái	21° 42'	105° 00'
867	Đại Minh	Đại Minh, Yên Bình, Yên Bái	21° 42'	105° 03'
868	Cao Phạ	Cao Phạ, Mù Cang Chải, Yên Bái	21° 45'	104° 15'
869	Tú Lệ	Tú Lệ, Văn Chấn, Yên Bái	21° 45'	104° 18'
870	Nậm Búng	Nậm Búng, Văn Chấn, Yên Bái	21° 45'	104° 21'
871	Nậm Mười	Nậm Mười, Văn Chấn, Yên Bái	21° 45'	104° 30'
872	Nà Hầu	Nà Hầu, Văn Yên, Yên Bái	21° 45'	104° 33'
873	Y Can	Y Can, Trấn Yên, Yên Bái	21° 45'	104° 48'
874	Minh Bảo	Minh Bảo, TX.. Yên Bái, Yên Bái	21° 45'	104° 54'
875	Đại Đồng	Đại Đồng, Yên Bình, Yên Bái	21° 45'	104° 57'
876	TT.Thác Bà	TT. Thác Bà, Yên Bình, Yên Bái	21° 45'	105° 00'
877	TT.Yên Bình	TT. Yên Bình, Yên Bình, Yên Bái	21° 45'	105° 03'
878	Lao Chải	Lao Chải, Mù Cang Chải, Yên Bái	21° 48'	104° 03'
879	Kim Nọi	Kim Nọi, Mù Cang Chải, Yên Bái	21° 48'	104° 6'
880	Cao Phạ	Cao Phạ, Mù Cang Chải, Yên Bái	21° 48'	104° 15'
881	Nậm Có	Nậm Có, Mù Cang Chải, Yên Bái	21° 48'	104° 21'
882	Phong Dụ Thượng	Phong Dụ Thượng, Văn Yên, Yên Bái	21° 48'	104° 27'
883	Đại Sơn	Đại Sơn, Văn Yên, Yên Bái	21° 48'	104° 33'
884	Viễn Sơn	Viễn Sơn, Văn Yên, Yên Bái	21° 48'	104° 42'
885	Hoàng Thắng	Hoàng Thắng, Văn Yên, Yên Bái	21° 48'	104° 45'
886	Hòa Cuông	Hòa Cuông, Trấn Yên, Yên Bái	21° 48'	104° 51'
887	Tân Hương	Tân Hương, Yên Bình, Yên Bái	21° 48'	104° 54'
888	Đại Đồng	Đại Đồng, Yên Bình, Yên Bái	21° 48'	104° 57'
889	Bạch Hà	Bạch Hà, Yên Bình, Yên Bái	21° 48'	105° 03'
890	Lao Chải	Lao Chải, Mù Cang Chải, Yên Bái	21° 51'	103° 57'
891	Kim Nọi	Kim Nọi, Mù Cang Chải, Yên Bái	21° 51'	104° 03'
892	Mồ Dề	Mồ Dề, Mù Cang Chải, Yên Bái	21° 51'	104° 6'
893	Cao Phạ	Cao Phạ, Mù Cang Chải, Yên Bái	21° 51'	104° 12'
894	Nậm Có	Nậm Có, Mù Cang Chải, Yên Bái	21° 51'	104° 15'
895	Tân Hợp	Tân Hợp, Văn Yên, Yên Bái	21° 51'	104° 33'
896	Đại Sơn	Đại Sơn, Văn Yên, Yên Bái	21° 51'	104° 36'
897	Đại Phác	Đại Phác, Văn Yên, Yên Bái	21° 51'	104° 39'
898	Yên Hợp	Yên Hợp, Văn Yên, Yên Bái	21° 51'	104° 42'
899	Tân Đồng	Tân Đồng, Trấn Yên, Yên Bái	21° 51'	104° 48'
900	Cẩm Ân	Cẩm Ân, Yên Bình, Yên Bái	21° 51'	104° 51'
901	Mông Sơn	Mông Sơn, Yên Bình, Yên Bái	21° 51'	104° 54'
902	Hồ Bốn	Hồ Bốn, Mù Cang Chải, Yên Bái	21° 54'	103° 54'
903	Khao Mang	Khao Mang, Mù Cang Chải, Yên Bái	21° 54'	104° 00'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
904	Mồ Dề	Mồ Dề, Mù Cang Chải, Yên Bái	21° 54'	104° 6'
905	Tân Hợp	Tân Hợp, Văn Yên, Yên Bái	21° 54'	104° 36'
906	An Thịnh	An Thịnh, Văn Yên, Yên Bái	21° 54'	104° 39'
907	Ngòi A	Ngòi A, Văn Yên, Yên Bái	21° 54'	104° 42'
908	Yên Thái	Yên Thái, Văn Yên, Yên Bái	21° 54'	104° 45'
909	Bảo Ái	Bảo Ái, Yên Bình, Yên Bái	21° 54'	104° 51'
910	Xuân Lai	Xuân Lai, Yên Bình, Yên Bái	21° 54'	105° 00'
911	Đông An	Đông An , Văn Yên, Yên Bái	21° 57'	104° 33'
912	Mậu Đông	Mậu Đông , Văn Yên, Yên Bái	21° 57'	104° 36'
913	Quang Minh	Quang Minh, Văn Yên, Yên Bái	21° 57'	104° 39'
914	Trung tâm	Trung tâm, Lục Yên, Yên Bái	21° 57'	104° 45'
915	An phú	An phú, Lục Yên, Yên Bái	21° 57'	104° 51'
916	Châu Quế Hạ	Châu Quế Hạ, Văn Yên, Yên Bái	22° 00'	104° 27'
917	An Bình	An Bình, Văn Yên, Yên Bái	22° 00'	104° 33'
918	Quang Minh	Quang Minh, Văn Yên, Yên Bái	22° 00'	104° 39'
919	Trung Tâm	Trung Tâm, Lục Yên, Yên Bái	22° 00'	104° 51'
920	Phan Thanh	Phan Thanh, Lục Yên, Yên Bái	22° 00'	104° 54'
921	Xuân Long	Xuân Long, Yên Bình, Yên Bái	22° 00'	105° 03'
922	Châu Quế Thượng	Châu Quế Thượng, Văn Yên, Yên Bái	22° 03'	104° 24'
923	Lâm Giang	Lâm Giang, Văn Yên, Yên Bái	22° 03'	104° 30'
924	Trúc Lâu	Trúc Lâu, Lục Yên, Yên Bái	22° 03'	104° 39'
925	Phúc Lợi	Phúc Lợi, Lục Yên, Yên Bái	22° 03'	104° 42'
926	Tân Lập	Tân Lập, Lục Yên, Yên Bái	22° 03'	104° 45'
927	Minh Tiến	Minh Tiến, Lục Yên, Yên Bái	22° 03'	104° 51'
928	Xuân Long	Xuân Long, Yên Bình, Yên Bái	22° 03'	104° 54'
929	Lang Thíp	Lang Thíp, Văn Yên, Yên Bái	22° 06'	104° 27'
930	Lâm Giang	Lâm Giang, Văn Yên, Yên Bái	22° 06'	104° 30'
931	Tân Lĩnh	Tân Lĩnh, Lục Yên, Yên Bái	22° 06'	104° 42'
932	Liễu Đô	Liễu Đô, Lục Yên, Yên Bái	22° 06'	104° 45'
933	Lang Thíp	Lang Thíp, Văn Yên, Yên Bái	22° 09'	104° 27'
934	An Lạc	An Lạc, Lục Yên, Yên Bái	22° 09'	104° 36'
935	Tân Lĩnh	Tân Lĩnh, Lục Yên, Yên Bái	22° 09'	104° 42'
936	Yên Thắng	Yên Thắng, Lục Yên, Yên Bái	22° 09'	104° 45'
937	Mường Lai	Mường Lai, Lục Yên, Yên Bái	22° 09'	104° 51'
938	Minh Chuẩn	Minh Chuẩn, Lục Yên, Yên Bái	22° 12'	104° 39'
939	Lâm Thượng	Lâm Thượng, Lục Yên, Yên Bái	22° 12'	104° 42'
940	Tân Phượng	Tân Phượng, Lục Yên, Yên Bái	22° 15'	104° 36'
941	Tân Phượng	Tân Phượng, Lục Yên, Yên Bái	22° 15'	104° 39'
942	Khánh Thiện	Khánh Thiện, Lục Yên, Yên Bái	22° 15'	104° 42'
TỈNH PHÚ THỌ				
943	Văn lang	Văn lang, Hạ Hòa, Phú Thọ	21° 30'	105° 00'
944	Năng Yên	Năng Yên, Thanh Ba, Phú Thọ	21° 30'	105° 12'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
945	Hiền Lương	Hiền Lương, Hạ Hòa, Phú Thọ	21° 36'	104° 54'
946	Mỹ Lung	Mỹ Lung, Yên Lập, Phú Thọ	21° 30'	104° 54'
947	Xuân Viên	Xuân Viên, Yên lập, Phú Thọ	21° 23'	105° 00'
948	Ngọc Lập	Ngọc Lập, Yên lập, Phú Thọ	21° 15'	105° 05'
949	Đông Lạc	Đông Lạc, Yên lập, Phú Thọ	21° 21'	105° 05'
950	Lương Sơn	Lương Sơn, Yên lập, Phú Thọ	21° 26'	104° 57'
951	Thương Long	Thương Long, Yên lập, Phú Thọ	21° 18'	105° 00'
952	Trung Sơn	Trung Sơn, Yên lập, Phú Thọ	21° 21'	104° 57'
953	Mai Tùng	Mai Tùng, Hạ Hòa, Phú Thọ	21° 30'	105° 02'
954	Chí Tiên	Chí Tiên, Thanh Ba, Phú Thọ	21° 26'	105° 09'
955	Vân Phú	Vân Phú, TP. Việt Trì, Phú Thọ	21° 21'	105° 20'
956	Địch Quả	Địch Quả, Thanh Sơn, Phú Thọ	21° 11'	105° 09'
957	Hương Cần	Hương Cần, Thanh Sơn, Phú Thọ	21° 03'	105° 15'
958	Khả Cửu	Khả Cửu, Thanh Sơn, Phú Thọ	21° 03'	105° 09'
959	Thạch Khoán	Thạch Khoán, Thanh Sơn, Phú Thọ	21° 11'	105° 15'
960	Hùng Đô	Hùng Đô, Tam Nông, Phú Thọ	21° 18'	105° 12'
961	Phúc lai	Phúc lai, Đoan Hùng, Phú Thọ	21° 36'	105° 06'
962	Đông Khê	Đông Khê, Đoan Hùng, Phú Thọ	21° 42'	105° 06'
963	Đông Cửu	Đông Cửu, Thanh Sơn, Phú Thọ	21° 00'	105° 06'
964	Lương Nha	Lương Nha, Thanh Sơn, Phú Thọ	21° 00'	105° 18'
TỈNH VĨNH PHÚC				
965	Lãng Công	Lãng Công, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	21° 30'	105° 24'
966	Yên Dương	Yên Dương, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	21° 30'	105° 30'
967	Bình Định	Bình Định,Yên lạc, Vĩnh Phúc	21° 15'	105° 35'
968	Yên Đồng	Yên Đồng,Yên lạc, Vĩnh Phúc	21° 11'	105° 32'
969	Sơn Đông	Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	21° 18'	105° 27'
970	Đại Đình	Đại Đình, Tam Đảo, Vĩnh Phúc	21° 26'	105° 32'
971	Đạo Trù	Đạo Trù, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	21° 30'	105° 36'
TỈNH HÀ GIANG				
972	Ma Lé	Ma Lé, Đồng Văn, Hà Giang	23° 18'	105° 18'
973	Thắng Mố	Thắng Mố, Yên Minh, Hà Giang	23° 15'	105° 06'
974	Lũng Táo	Lũng Táo, Đồng Văn, Hà Giang	23° 15'	105° 18'
975	Tả Lủng	Tả Lủng, Đồng Văn, Hà Giang	23° 15'	105° 21'
976	Mậu Long	Mậu Long, Yên Minh, Hà Giang	23° 12'	105° 03'
977	Sủng Tráng	Sủng Tráng, Yên Minh, Hà Giang	23° 12'	105° 06'
978	Lũng Thầu	Lũng Thầu, Đồng Văn, Hà Giang	23° 12'	105° 09'
979	Sảng Tủng	Sảng Tủng, Đồng Văn, Hà Giang	23° 12'	105° 15'
980	Sính Lủng	Sính Lủng, Đồng Văn, Hà Giang	23° 12'	105° 18'
981	Tả Lủng	Tả Lủng, Đồng Văn, Hà Giang	23° 12'	105° 21'
982	Giàng Chu Pìn	Giàng Chu Pìn, Mèo Vạc, Hà Giang	23° 12'	105° 27'
983	Nghĩa Thuận	Nghĩa Thuận, Quản Bạ, Hà Giang	23° 09'	104° 54'
984	Bát Đại Sơn	Bát Đại Sơn, Quản Bạ, Hà Giang	23° 09'	104° 57'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
985	Yên Minh	Yên Minh, Yên Minh, Hà Giang	23° 09'	105° 06'
986	Vần Chải	Vần Chải, Đồng Văn, Hà Giang	23° 09'	105° 12'
987	Lũng Phìn	Lũng Phìn, Đồng Văn, Hà Giang	23° 09'	105° 18'
988	Sủng Máng	Sủng Máng, Mèo Vạc, Hà Giang	23° 09'	105° 21'
989	Sơn Vĩ	Sơn Vĩ, Mèo Vạc, Hà Giang	23° 09'	105°33'
990	Cao Mơ Pờ	Cao Mơ Pờ, Quản Bạ, Hà Giang	23° 06'	104° 51'
991	Tùng Vải	Tùng Vải, Quản Bạ, Hà Giang	23° 06'	104° 54'
992	Thanh Vân	Thanh Vân, Quản Bạ, Hà Giang	23° 06'	104° 57'
993	Cán Ty	Cán Ty, Quản Bạ, Hà Giang	23° 06'	105° 03'
994	Lào Va Chải	Lào Va Chải, Yên Minh, Hà Giang	23° 06'	105° 06'
995	Mậu Duệ	Mậu Duệ, Yên Minh, Hà Giang	23° 06'	105°15'
996	Nậm Ban	Nậm Ban, Mèo Vạc, Hà Giang	23° 06'	105°21'
997	Tát Ngà	Tát Ngà, Mèo Vạc, Hà Giang	23° 06'	105°24'
998	Tả Ván	Tả Ván, Quản Bạ, Hà Giang	23° 03'	104° 51'
999	Tùng Vải	Tùng Vải, Quản Bạ, Hà Giang	23° 03'	104° 54'
1000	Đông Hà	Đông Hà, Quản Bạ, Hà Giang	23° 03'	104° 57'
1001	Cán Ty	Cán Ty, Quản Bạ, Hà Giang	23° 03'	105°3'
1002	Ngam La	Ngam La, Yên Minh, Hà Giang	23° 03'	105°9'
1003	Ngam La	Ngam La, Yên Minh, Hà Giang	23° 03'	105°12'
1004	Mậu Duệ	Mậu Duệ, Yên Minh, Hà Giang	23° 03'	105°18'
1005	Nậm Ban	Nậm Ban, Mèo Vạc, Hà Giang	23° 03'	105°21'
1006	Niêm Sơn	Niêm Sơn, Mèo Vạc, Hà Giang	23° 03'	105°24'
1007	Niêm Sơn	Niêm Sơn, Mèo Vạc, Hà Giang	23° 03'	105°27'
1008	Khấu Vai	Khấu Vai, Mèo Vạc, Hà Giang	23° 03'	105°30'
1009	Tả Ván	Tả Ván, Quản Bạ, Hà Giang	23° 00'	104° 51'
1010	Minh tân	Minh Tân, Vị Xuyên, Hà Giang	23° 00'	104° 54'
1011	Đông Hà	Đông Hà, Quản Bạ, Hà Giang	23° 00'	104° 57'
1012	Thái An	Thái An, Quản Bạ, Hà Giang	23° 00'	105° 03'
1013	Đường Thượng	Đường Thượng, Yên Minh, Hà Giang	23° 00'	105° 09'
1014	Lũng Hồ	Lũng Hồ, Yên Minh, Hà Giang	23° 00'	105° 15'
1015	Ngọc Long	Ngọc Long, Yên Minh, Hà Giang	23° 00'	105° 18'
1016	Thuận Hòa	Thuận Hòa, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 57'	105° 00'
1017	Tùng Bá	Tùng Bá, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 57'	105° 06'
1018	Du Già	Du Già, Yên Minh, Hà Giang	22° 57'	105° 12'
1019	Lũng Hồ	Lũng Hồ, Yên Minh, Hà Giang	22° 57'	105° 18'
1020	Thanh Đức	Thanh Đức, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 54'	104° 48'
1021	Minh Sơn	Minh Sơn, Bắc Mê, Hà Giang	22° 54'	105°9'
1022	Lao Chải	Lao Chải, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 51'	104° 45'
1023	Phong Quang	Phong Quang, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 51'	104° 57'
1024	P. Quang Trung	P. Quang Trung, TP. Hà Giang, Hà Giang	22° 51'	104° 60'
1025	Giáp Trung	Giáp Trung, Bắc Mê, Hà Giang	22° 51'	105° 18'
1026	Bản Phùng	Bản Phùng, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 48'	104° 33'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1027	Thàng Tín	Thàng Tín, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 48'	104° 39'
1028	Cao Bồ	Cao Bồ, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 48'	104° 51'
1029	Phương Độ	Phương Độ, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 48'	104° 54'
1030	Phương Thiện	Phương Thiện, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 48'	104° 57'
1031	Kim Thạch	Kim Thạch, TP. Hà Giang, Hà Giang	22° 48'	105° 03'
1032	Yên Định	Yên Định, Bắc Mê, Hà Giang	22° 48'	105° 06'
1033	Minh Sơn	Minh Sơn, Bắc Mê, Hà Giang	22° 48'	105° 15'
1034	Bản Díu	Bản Díu, Xín Mần, Hà Giang	22° 45'	104° 33'
1035	Chiến Phố	Chiến Phố, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 45'	104° 36'
1036	Tụ Nhân	Tụ Nhân, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 45'	104° 39'
1037	Tân Tiến	Tân Tiến , Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 45'	104° 42'
1038	Túng Sán	Túng Sán, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 45'	104° 45'
1039	Đạo Đức	Đạo Đức, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 45'	105° 00'
1040	Phú Linh	Phú Linh, TP. Hà Giang, Hà Giang	22° 45'	105° 03'
1041	Kim Thạch	Kim Thạch, TP. Hà Giang, Hà Giang	22° 45'	105° 06'
1042	Minh Ngọc	Minh Ngọc, Bắc Mê, Hà Giang	22° 45'	105° 09'
1043	Lạc Nông	Lạc Nông, Bắc Mê, Hà Giang	22° 45'	105° 15'
1044	Yên Phú	Yên Phú, Bắc Mê, Hà Giang	22° 45'	105° 18'
1045	Yên Phong	Yên Phong, Bắc Mê, Hà Giang	22° 45'	105° 24'
1046	Phú Nam	Phú Nam, Bắc Mê, Hà Giang	22° 45'	105° 27'
1047	Cốc Pài	Cốc Pài, Xín Mần, Hà Giang	22° 42'	104°27'
1048	Nàng Đôn	Nàng Đôn, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 42'	104°36'
1049	Bản Nhùng	Bản Nhùng, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 42'	104°45'
1050	Thượng Sơn	Thượng Sơn, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 42'	104°48'
1051	Bản Ngần	Bản Ngần, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 42'	104°51'
1052	Linh Hồ	Linh Hồ, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 42'	105°0'
1053	Thượng Tân	Thượng Tân, Bắc Mê, Hà Giang	22° 42'	105°9'
1054	Yên Cường	Yên Cường, Bắc Mê, Hà Giang	22° 42'	105°15'
1055	Phú Nam	Phú Nam, Bắc Mê, Hà Giang	22° 42'	105°24'
1056	Bản Ngò	Bản Ngò, Xín Mần, Hà Giang	22° 39'	104°15'
1057	Chế Là	Chế Là, Xín Mần, Hà Giang	22° 39'	104°18'
1058	Cốc Rế	Cốc Rế, Xín Mần, Hà Giang	22° 39'	104°21'
1059	Hồ Thầu	Hồ Thầu, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 39'	104°24'
1060	Nậm Dịch	Nậm Dịch, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 39'	104°27'
1061	Bản Péo	Bản Péo, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 39'	104°30'
1062	Thượng Sơn	Thượng Sơn, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 39'	104°33'
1063	Quảng Ngần	Quảng Ngần, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 39'	104°39'
1064	TTNT. Việt Lâm	TTNT. Việt Lâm, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 39'	104°42'
1065	Cao Bồ	Cao Bồ, Vị Xuyên, Hà Giang	22°45'	104°57'
1066	Nám Dần	Nám Dần, Xín Mần, Hà Giang	22° 36'	104° 9'
1067	Quảng Nguyên	Quảng Nguyên, Xín Mần, Hà Giang	22° 36'	104° 12'
1068	Hồ Thầu	Hồ Thầu, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 36'	104° 18'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1069	Tân Lập	Tân Lập, Bắc Quang, Hà Giang	22° 36'	104° 27'
1070	Thuận Hòa	Thuận Hòa, Vị Xuyên	22°54'	104°57'
1071	Bạch Ngọc Ngọc Minh	Bạch Ngọc Ngọc Minh, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 36'	104° 48'
1072	Na Chì	Na Chì, Xín Mần, Hà Giang	22° 33'	104° 27'
1073	Tiên Nguyên	Tiên Nguyên, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 33'	104° 39'
1074	Nậm Khòa	Nậm Khòa, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 33'	104° 42'
1075	Xuân Minh	Xuân Minh, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 33'	104° 45'
1076	Tân Lập	Tân Lập, Bắc Quang, Hà Giang	22° 33'	104° 48'
1077	Đồng Tâm	Đồng Tâm, Bắc Quang, Hà Giang	22° 33'	104° 57'
1078	Đồng Yên	Đồng Yên, Bắc Quang, Hà Giang	22° 12'	104° 45'
1079	Nà Khương	Nà Khương, Bắc Quang, Hà Giang	22° 15'	104° 33'
1080	Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc, Bắc Quang, Hà giang	22° 15'	104° 48'
1081	Vĩnh Hảo	Vĩnh Hảo, Bắc Quang, Hà giang	22° 15'	104° 51'
1082	TT. Vĩnh Tuy	TT. Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà giang	22° 15'	104° 54'
1083	Nà Khương	Nà Khương, Bắc Quang, Hà Giang	22° 18'	104° 36'
1084	Xuân Giang	Xuân Giang, Bắc Quang, Hà Giang	22° 18'	104° 39'
1085	Tiên Yên	Tiên Yên, Bắc Quang, Hà Giang	22° 18'	104° 42'
1086	Hương Sơn	Hương Sơn, Bắc Quang, Hà Giang	22° 18'	104° 45'
1087	Tiên Kiều	Tiên Kiều, Bắc Quang, Hà Giang	22° 18'	104° 48'
1088	Bằng Lang	Bằng Lang, Bắc Quang, Hà Giang	22° 21'	104° 33'
1089	Yên Hà	Yên Hà, Bắc Quang, Hà Giang	22° 21'	104° 39'
1090	Hùng An	Hùng An, Bắc Quang, Hà Giang	22° 21'	104° 48'
1091	Vô Điếm	Vô Điếm, Bắc Quang, Hà Giang	22° 21'	104° 51'
1092	Đức Xuân	Đức Xuân, Bắc Quang, Hà Giang	22° 21'	104° 57'
1093	Tân Trịnh	Tân Trịnh, Bắc Quang, Hà Giang	22° 24'	104° 33'
1094	Tân Trịnh	Tân Trịnh, Bắc Quang, Hà Giang	22° 24'	104° 39'
1095	Quang Minh	Quang Minh, Bắc Quang, Hà Giang	22° 24'	104° 45'
1096	Liên Hiệp	Liên Hiệp, Bắc Quang, Hà Giang	22° 24'	104° 54'
1097	Bản Rịa	Bản Rịa, Bắc Quang, Hà Giang	22° 27'	104° 30'
1098	Tân Nam	Tân Nam, Xín Mần, Hà Giang	22° 27'	104° 33'
1099	Tiên Nguyên	Tiên Nguyên, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 27'	104° 39'
1100	Việt Vĩnh	Việt Vĩnh, Bắc Quang, Hà Giang	22° 27'	104° 51'
1101	Kim Ngọc	Kim Ngọc, Bắc Quang, Hà Giang	22° 27'	104° 57'
1102	Bằng Hàng	Bằng Hàng, Bắc Quang, Hà Giang	22° 27'	104° 60'
1103	Hữu Sản	Hữu Sản, Bắc Quang, Hà Giang	22° 27'	105° 03'
1104	Na Chì	Na Chì, Xín Mần, Hà Giang	22° 30'	104° 24'
1105	Tân Nam	Tân Nam, Xín Mần, Hà Giang	22° 30'	104° 33'
1106	Xuân Minh	Xuân Minh, Hoàng Su Phì, Hà Giang	22° 30'	104° 42'
1107	Đồng Tâm	Đồng Tâm, Bắc Quang, Hà Giang	22° 30'	104° 51'
1108	Bạch Ngọc	Bạch Ngọc, Vị Xuyên, Hà Giang	22° 30'	105° 03'
TỈNH TUYÊN QUANG				
1109	Xuân Lập	Xuân Lập, Na Hang, Tuyên Quang	22° 33'	105° 9'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1110	Phúc Yên	Phúc Yên, Na Hang, Tuyên Quang	22° 33'	105° 12'
1111	Khuôn Hà	Khuôn Hà, Na Hang, Tuyên Quang	22° 33'	105° 15'
1112	Sinh Long	Sinh Long, Na Hang, Tuyên Quang	22° 33'	105° 24'
1113	Côn Lôn	Côn Lôn, Na Hang, Tuyên Quang	22° 33'	105° 27'
1114	Thượng Nông	Thượng Nông, Na Hang, Tuyên Quang	22° 33'	105° 30'
1115	Phúc Yên	Phúc Yên , Na Hang, Tuyên Quang	22° 36'	104° 45'
1116	Thượng Giáp	Thượng Giáp, Na Hang, Tuyên Quang	22° 36'	105° 15'
1117	Hào Phú	Hào Phú, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 33'	105°18'
1118	Tam Đa	Tam Đa, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 33'	105° 21'
1119	Đại Phú	Đại Phú, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 33'	105° 24'
1120	Ninh Lai	Ninh Lai, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 33'	105° 30'
1121	Văn Phú	Văn Phú, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 36'	105° 18'
1122	Đông Lợi	Đông Lợi, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 36'	105° 21'
1123	Hợp Hòa	Hợp Hòa, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 36'	105° 27'
1124	Thiện Kế	Thiện Kế, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 36'	105° 30'
1125	Quyết Thắng	Quyết Thắng, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 39'	105° 15'
1126	Đông Thọ	Đông Thọ, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 39'	105° 18'
1127	Phúc Ứng	Phúc Ứng, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 39'	105° 21'
1128	Kháng Nhật	Kháng Nhật, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 39'	105° 27'
1129	Cấp Tiến	Cấp Tiến, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 42'	105° 15'
1130	Tú Thịnh	Tú Thịnh, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 42'	105° 21'
1131	TT. Sơn Dương	TT. Sơn Dương, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 42'	105° 24'
1132	Hợp Thành	Hợp Thành, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 42'	105° 27'
1133	Mỹ Bằng	Mỹ Bằng, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 45'	105° 06'
1134	Phú Lâm	Phú Lâm, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 45'	105° 09'
1135	Hoàng Khai	Hoàng Khai, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 45'	105° 12'
1136	Thái Long	Thái Long, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 45'	105° 15'
1137	Vĩnh Lợi	Vĩnh Lợi, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 45'	105° 18'
1138	Tiến Bộ	Tiến Bộ, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 45'	105° 21'
1139	Minh Thanh	Minh Thanh, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 45'	105° 24'
1140	Bình Yên	Bình Yên, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 45'	105° 27'
1141	Lương Thiện	Lương Thiện, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 45'	105° 30'
1142	Chân Sơn	Chân Sơn, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 48'	105° 09'
1143	An Khang	An Khang, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 48'	105° 15'
1144	Thái Bình	Thái Bình, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 48'	105° 18'
1145	Trung Yên	Trung Yên, Sơn Dương, Tuyên Quang	21° 48'	105° 27'
1146	Lang Quán	Lang Quán, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 51'	105° 06'
1147	Tràng Đà	Tràng Đà, TX.. Tuyên Quang, Tuyên Quang	21° 51'	105° 12'
1148	Nông Tiến	Nông Tiến, TX.. Tuyên Quang, Tuyên Quang	21° 51'	105° 15'
1149	Phú Thịnh	Phú Thịnh, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 51'	105° 18'
1150	Công Đa	Công Đa, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 51'	105° 24'
1151	Hùng Lợi	Hùng Lợi, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 51'	105° 30'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1152	Hùng Đức	Hùng Đức, Hàm Yên, Tuyên Quang	21° 54'	105° 03'
1153	Tứ Quận	Tứ Quận, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 54'	105° 09'
1154	Tân Long	Tân Long, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 54'	105° 12'
1155	Tân Tiến	Tân Tiến, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 54'	105° 18'
1156	Đạo Viện	Đạo Viện, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 54'	105° 21'
1157	Trung Sơn	Trung Sơn, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 54'	105° 24'
1158	Bằng Cốc	Bằng Cốc, Hàm Yên, Tuyên Quang	21° 57'	104° 60'
1159	Thành Long	Thành Long, Hàm Yên, Tuyên Quang	21° 57'	105° 03'
1160	Đức Ninh	Đức Ninh, Hàm Yên, Tuyên Quang	21° 57'	105° 06'
1161	phúc Ninh	phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 57'	105° 09'
1162	Xuân Văn	Xuân Văn, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 57'	105° 12'
1163	Trung Trực	Trung Trực, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 57'	105° 15'
1164	Kiến Thiết	Kiến Thiết, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 57'	105° 18'
1165	Tri Phú	Tri Phú, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	21° 57'	105° 21'
1166	Hùng Lợi	Hùng Lợi, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 57'	105° 24'
1167	Trung Minh	Trung Minh, Yên Sơn, Tuyên Quang	21° 57'	105° 27'
1168	Chiêu Yên	Chiêu Yên, Yên Sơn, Tuyên Quang	22° 00'	105° 15'
1169	Lực Hành	Lực Hành, Yên Sơn, Tuyên Quang	22° 00'	105° 18'
1170	Quí Quân	Quí Quân, Yên Sơn, Tuyên Quang	22° 00'	105° 21'
1171	Linh Phú	Linh Phú, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 00'	105° 33'
1172	TT. Tân Yên	TT. Tân Yên, Hàm Yên, Tuyên Quang	22° 03'	104° 60'
1173	Nhân Lý	Nhân Lý, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 03'	105° 15'
1174	Bình Nhân	Bình Nhân, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 03'	105° 18'
1175	Kim Bình	Kim Bình, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 03'	105° 21'
1176	Tân Thành	Tân Thành, Hàm Yên, Tuyên Quang	22° 06'	104° 60'
1177	Minh Hương	Minh Hương, Hàm Yên, Tuyên Quang	22° 06'	105° 03'
1178	Hòa Phú	Hòa Phú, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 06'	105° 09'
1179	Hòa An	Hòa An, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 06'	105° 12'
1180	Vinh Quang	Vinh Quang, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 06'	105° 15'
1181	Kiên Đài	Kiên Đài, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 06'	105° 21'
1182	Minh Dân	Minh Dân, Hàm Yên, Tuyên Quang	22° 09'	104° 60'
1183	Phù Lư	Phù Lư, Hàm Yên, Tuyên Quang	22° 09'	105° 03'
1184	Tân Thịnh	Tân Thịnh, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 09'	105° 12'
1185	Phúc Thịnh	Phúc Thịnh, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 09'	105° 15'
1186	Ngọc Hội	Ngọc Hội, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 09'	105° 18'
1187	Phú Bình	Phú Bình, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 09'	105° 21'
1188	Minh Khương	Minh Khương, Hàm Yên, Tuyên Quang	22° 12'	104° 57'
1189	Hà Lang	Hà Lang, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 12'	105° 06'
1190	Tân An	Tân An, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 12'	105° 09'
1191	Xuân Quang	Xuân Quang, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 12'	105° 15'
1192	Bạch Xa	Bạch Xa, Hàm Yên, Tuyên Quang	22° 15'	104° 57'
1193	Trung Hà	Trung Hà, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 15'	104° 60'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1194	Tân Mỹ	Tân Mỹ, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 15'	105° 12'
1195	Hùng Mỹ	Hùng Mỹ, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 15'	105° 18'
1196	Yên Lập	Yên Lập, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 15'	105° 24'
1197	Yên Thuận	Yên Thuận, Hàm Yên, Tuyên Quang	22° 18'	104° 57'
1198	Phúc Sơn	Phúc Sơn, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 18'	105° 15'
1199	Thanh Tương	Thanh Tương, Na Hang, Tuyên Quang	22° 18'	105° 18'
1200	Nằng Khả	Nằng Khả, Na Hang, Tuyên Quang	22° 18'	105° 21'
1201	Hồng Quang	Hồng Quang, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 21'	105° 03'
1202	Phúc Sơn	Phúc Sơn, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 21'	105° 12'
1203	Sơn Phú	Sơn Phú, Na Hang, Tuyên Quang	22° 21'	105° 27'
1204	Bình An	Bình An, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	22° 27'	105° 06'
1205	Thượng Lâm	Thượng Lâm, Na Hang, Tuyên Quang	22° 27'	105° 15'
1206	Khâu Tinh	Khâu Tinh, Na Hang, Tuyên Quang	22° 27'	105° 24'
1207	Đà Vị	Đà Vị, Na Hang, Tuyên Quang	22° 27'	105° 27'
1208	Xuân Lập	Xuân Lập, Na Hang, Tuyên Quang	22° 30'	105° 06'
1209	Lăng Can	Lăng Can, Na Hang, Tuyên Quang	22° 30'	105° 09'
1210	Phúc Yến	Phúc Yến, Na Hang, Tuyên Quang	22° 30'	105° 12'
1211	Yên Hoa	Yên Hoa, Na Hang, Tuyên Quang	22° 30'	105° 27'
TỈNH BẮC KẠN				
1212	Thượng Ân	Thượng Ân, Ngân Sơn, Bắc Kạn	22° 33'	106° 03'
1213	Cổ Linh	Cổ Linh, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 33'	105° 36'
1214	Công Bằng	Công Bằng, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 36'	105° 18'
1215	Bộc Bố	Bộc Bố, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 36'	105° 21'
1216	Giáo Hiệu	Giáo hiệu, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 39'	105° 21'
1217	Nhạn Môn	Nhạn Môn, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 39'	105° 24'
1218	Bằng Thành	Bằng Thành, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 42'	105° 36'
1219	Quảng Chu	Quảng Chu, Bạch Thông, Bắc Kạn	21° 51'	105° 48'
1220	Yên Đĩnh	Yên Đĩnh, Bạch Thông, Bắc Kạn	21° 54'	105° 48'
1221	Như Cố	Như Cố, Bạch Thông, Bắc Kạn	21° 54'	105° 51'
1222	Bình Văn	Bình Văn, Bạch Thông, Bắc Kạn	21° 54'	105° 54'
1223	Nông Hạ	Nông Hạ, Bạch Thông, Bắc Kạn	21° 57'	105° 48'
1224	Yên Cư	yên Cư, Bạch Thông, Bắc Kạn	21° 57'	105° 54'
1225	Liêm Thủy	Liêm Thủy, Na Rì, Bắc Kạn	21° 57'	105° 60'
1226	Bình Trung	Bình Trung, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 00'	105° 39'
1227	Cao Kỳ	Cao Kỳ, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 00'	105° 57'
1228	Đồng Xá	Đồng Xá, Na Rì, Bắc Kạn	22° 00'	106° 03'
1229	Xuân Dương	Xuân Dương, Na Rì, Bắc Kạn	22° 00'	106° 09'
1230	Lương Bằng	Lương Bằng, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 03'	105° 30'
1231	Yên Nhuận	Yên Nhuận, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 03'	105° 36'
1232	Yên Mỹ	Yên Mỹ, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 03'	105° 39'
1233	Mai Lạp	Mai Lạp, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 03'	105° 42'
1234	Hòa Mục	Hòa Mục, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 03'	105° 51'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1235	Tân Sơn	Tân Sơn, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 03'	105° 57'
1236	Quang Phong	Quang Phong, Na Rì, Bắc Kạn	22° 03'	105° 60'
1237	Dương Sơn	Dương Sơn, Na Rì, Bắc Kạn	22° 03'	106° 03'
1238	Bằng Lãng	Bằng Lãng, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 06'	105° 30'
1239	Đại Sảo	Đại Sảo, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 06'	105° 36'
1240	Dương Phong	Dương Phong, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 06'	105° 39'
1241	Quang thuận	Quang thuận, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 06'	105° 42'
1242	Nông Thượng	Nông Thượng, TX.. Bắc Kạn, Bắc Kạn	22° 06'	105° 45'
1243	Xuất Hóa	Xuất Hóa, TX.. Bắc Kạn, Bắc Kạn	22° 06'	105° 48'
1244	Hảo Nghĩa	Hảo Nghĩa, Na Rì, Bắc Kạn	22° 06'	105° 57'
1245	Cư Lễ	Cư Lễ, Na Rì, Bắc Kạn	22° 06'	105° 60'
1246	Yên Thượng	Yên Thượng, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 09'	105° 30'
1247	TT. Bằng Lũng	TT. Bằng Lũng, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 09'	105° 36'
1248	Đông Viên	Đông Viên, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 09'	105° 39'
1249	Dương Phong	Dương Phong, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 09'	105° 42'
1250	Quang Thuận	Quang Thuận, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 09'	105° 45'
1251	Đức Xuân	Đức Xuân, TX.. Bắc Kạn, Bắc Kạn	22° 09'	105° 51'
1252	Mỹ Thanh	Mỹ Thanh, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 09'	105° 54'
1253	Cao Sơn	Cao Sơn, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 09'	105° 57'
1254	Côn Minh	Côn Minh, Na Rì, Bắc Kạn	22° 09'	105° 60'
1255	Hữu Thác	Hữu Thác, Na Rì, Bắc Kạn	22° 09'	106° 03'
1256	Cư Lễ	Cư Lễ, Na Rì, Bắc Kạn	22° 09'	106° 09'
1257	Yên Thịnh	Yên Thịnh, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 12'	105° 27'
1258	Ngọc Phái	Ngọc Phái, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 12'	105° 33'
1259	Cẩm Giàng	Cẩm Giàng, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 12'	105° 51'
1260	Nguyên Phúc	Nguyên Phúc, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 12'	105° 54'
1261	Cao Sơn	Cao Sơn, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 12'	105° 57'
1262	Kim Hỷ	Kim Hỷ, Na Rì, Bắc Kạn	22° 12'	106° 03'
1263	Lam Sơn	Lam Sơn, Na Rì, Bắc Kạn	22° 12'	106° 09'
1264	Bản Thi	Bản Thi, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 15'	105° 30'
1265	Quảng Bạch	Quảng Bạch, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 15'	105° 33'
1266	Bằng Phúc	Bằng Phúc, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 15'	105° 39'
1267	Đôn Phong	Đôn Phong, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 15'	105° 45'
1268	Lục Bình	Lục Bình, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 15'	105° 48'
1269	Tân Tiến	Tân Tiến, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 15'	105° 54'
1270	Vũ Muộn	Vũ Muộn, Bạch Thông, Bắc Kạn	22° 15'	105° 57'
1271	Lương Thượng	Lương Thượng, Na Rì, Bắc Kạn	22° 15'	106° 03'
1272	Lạng san	Lạng san, Na Rì, Bắc Kạn	22° 15'	106° 06'
1273	Xuân Lạc	Xuân Lạc, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 18'	105° 30'
1274	Đồng Lạc	Đồng Lạc, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 18'	105° 33'
1275	Tân Lập	Tân Lập, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 18'	105° 36'
1276	Mỹ Phương	Mỹ Phương, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 18'	105° 48'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1277	Hương Nê	Hương Nê, Ngân Sơn, Bắc Kạn	22° 18'	105° 57'
1278	Văn Học	Văn Học, Na Rì, Bắc Kạn	22° 18'	106° 09'
1279	Vũ Loan	Vũ Loan, Na Rì, Bắc Kạn	22° 18'	106° 12'
1280	Đồng Lạc	Đồng Lạc, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 21'	105° 33'
1281	Nam Cường	Nam Cường, Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 21'	105° 36'
1282	Quảng Khê	Quảng Khê, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 21'	105° 39'
1283	Chu Hương	Chu Hương, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 21'	105° 45'
1284	TT. Nà Phặc	TT. Nà Phặc, Ngân Sơn, Bắc Kạn	22° 21'	105° 51'
1285	Thuần Mang	Thuần Mang, Ngân Sơn, Bắc Kạn	22° 21'	105° 54'
1286	Thượng Quan	Thượng Quan, Ngân Sơn, Bắc Kạn	22° 21'	105° 60'
1287	Vũ Loan	Vũ Loan, Na Rì, Bắc Kạn	22° 21'	106° 06'
1288	Nam Mẫu	Nam Mẫu, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 24'	105° 27'
1289	Khang Ninh	Khang Ninh, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 24'	105° 30'
1290	Yến Dương	Yến Dương , Ba Bể, Bắc Kạn	22° 24'	105° 39'
1291	Hà Hiệu	Hà Hiệu, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 24'	105° 42'
1292	Nam Mẫu	Nam Mẫu, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 27'	105° 33'
1293	Khang Ninh	Khang Ninh, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 27'	105° 36'
1294	Cao Trĩ	Cao Trĩ, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 27'	105° 39'
1295	Địa Linh	Địa Linh, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 27'	105° 42'
1296	Bành Trạch	Bành Trạch, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 27'	105° 45'
1297	Hà Hiệu	Hà Hiệu, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 27'	105° 48'
1298	Vân Tùng	Vân Tùng, Ngân Sơn, Bắc Kạn	22° 27'	105° 54'
1299	Đức Vân	Đức Vân, Ngân Sơn, Bắc Kạn	22° 27'	105° 60'
1300	Bằng Vân	Bằng Vân, Ngân Sơn, Bắc Kạn	22° 27'	106° 03'
1301	Cao Tân	Cao Tân Ba Bể, Bắc Kạn	22° 30'	105° 33'
1302	Cao Thượng	Cao Thượng, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 30'	105° 36'
1303	Bành Trạch	Bành Trạch, Ba Bể, Bắc Kạn	22° 30'	105° 45'
1304	Thượng Ân	Thượng Ân, Ngân Sơn, Bắc Kạn	22° 30'	105° 57'
1305	Bằng Vân	Bằng Vân, Ngân Sơn, Bắc Kạn	22° 30'	106° 03'
TỈNH THÁI NGUYÊN				
1306	Quân Chu	Quân Chu, Đại Từ, Thái Nguyên	21° 30'	105° 42'
1307	Bình Sơn	Bình Sơn, Phổ Yên, Thái Nguyên	21° 30'	105° 48'
1308	Thượng Đình	Thượng Đình, Phú Bình, Thái Nguyên	21° 30'	105° 54'
1309	Lương Phú	Lương Phú, Phú Bình, Thái Nguyên	21° 30'	106° 00'
1310	Tân Thái	Tân Thái, Đại Từ, Thái Nguyên	21° 36'	105° 42'
1311	Nam Hòa	Nam Hòa, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	21° 36'	105° 54'
1312	Yên lãng	Yên lãng, Đại Từ, Thái Nguyên	21° 42'	105° 30'
1313	Phú Lạc	Phú Lạc, Đại Từ, Thái Nguyên	21° 42'	105° 36'
1314	Phấn Mễ	Phấn Mễ, Phú Lương, Thái Nguyên	21° 42'	105° 42'
1315	Minh lập	Minh lập, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	21° 42'	105° 48'
1316	Liên Minh	Liên Minh, Võ Nhai, Thái Nguyên	21° 42'	106° 00'
1317	Tràng Xá	Tràng Xá, Võ Nhai, Thái Nguyên	21° 42'	106° 06'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1318	Phương Giao	Phương Giao, Võ Nhai, Thái Nguyên	21° 42'	106° 12'
1319	Yên Đổ	Yên Đổ, Phú Lương, Thái Nguyên	21° 48'	105° 42'
1320	Thần Xa	Thần Xa, Võ Nhai, Thái Nguyên	21° 48'	105° 54'
1321	Phú Thượng	Phú Thượng, Võ Nhai, Thái Nguyên	21° 48'	106° 06'
1322	Sảng Mộc	Sảng Mộc, Võ Nhai, Thái Nguyên	21° 54'	106° 00'
1323	Nghinh Tường	Nghinh Tường, Võ Nhai, Thái Nguyên	21° 54'	106° 06'
1324	Quy Kỳ	Quy Kỳ, Định Hóa, Thái Nguyên	22° 00'	105° 42'
IV. KHU VỰC ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ				
THÀNH PHỐ HÀ NỘI				
1325	Thạch Hòa	Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội	21° 00'	105° 30'
1326	TT. Quốc Oai	TT. Quốc Oai, Quốc Oai, Hà Nội	21° 00'	105° 39'
1327	Đại Mỗ	Đại Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội	21° 00'	105° 45'
1328	Bạch Mai	Bạch Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	21° 00'	105° 51'
1329	Tứ Hiệp	Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	20° 57'	105° 51'
1330	Trung Hòa	Trung Hòa, Chương Mỹ, Hà Nội	20° 54'	105° 39'
1331	Cao Viên	Cao Viên, Thanh Oai, Hà Nội	20° 54'	105° 45'
1332	Liên Ninh	Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội	20° 54'	105° 51'
1333	Tân Tiến	Tân Tiến, Chương Mỹ, Hà Nội	20° 51'	105° 36'
1334	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ, Chương Mỹ, Hà Nội	20° 51'	105° 39'
1335	Hoàng Diệu	Hoàng Diệu, Chương Mỹ, Hà Nội	20° 51'	105° 45'
1336	Thanh Văn	Thanh Văn, Thanh Oai, Hà Nội	20° 51'	105° 48'
1337	Chương Dương	Chương Dương, Thường Tín, Hà Nội	20° 51'	105° 54'
1338	Tô Hiệu	Tô Hiệu, Thường Tín, Hà Nội	20° 48'	105° 54'
1339	Phú Túc	Phú Túc, Phú Xuyên, Hà Nội	20° 45'	105° 45'
1340	Đồng tân	Đồng tân, Ứng Hòa, Hà Nội	20° 42'	105° 51'
1341	Đại Xuyên	Đại Xuyên, Phú Xuyên, Hà Nội	20° 42'	105° 54'
1342	An Phú	An Phú, Mỹ Đức, Hà Nội	20° 39'	105° 42'
1343	Hùng Tiến	Hùng Tiến, Mỹ Đức, Hà Nội	20° 39'	105° 45'
1344	Lưu Hoàng	Lưu Hoàng, Ứng Hòa, Hà Nội	20° 39'	105° 48'
1345	Hương Sơn	Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Nội	20° 36'	105° 45'
1346	Sơn Công	Sơn Công, Ứng Hòa, Hà Nội	20° 45'	105° 39'
1347	Đồng Tiến	Đồng Tiến, Ứng Hòa, Hà Nội	20° 45'	105° 42'
1348	Biên Giang	Biên Giang, Hà Đông, Hà Nội	20°56'	105°44'
1349	Mỹ Lương	Mỹ Lương, Chương Mỹ, Hà Nội	20°52'	105°40'
1350	Minh Quang	Minh Quang, Ba Vì, Hà Nội	21° 03'	105° 20'
1351	Vân Hòa	Vân Hòa, Ba Vì, Hà Nội	21° 03'	105° 24'
1352	Phù Đổng	Phù Đổng, Gia Lâm, Hà Nội	21° 03'	105° 57'
1353	Tản Lĩnh	Tản Lĩnh, Ba Vì, Hà Nội	21° 06'	105° 24'
1354	Phúc Hòa	Phúc Hòa,Phúc Thọ,Hà Nội	21° 06'	105° 32'
1355	Đại Mạch	Đại Mạch,Đông Anh,Hà Nội	21° 06'	105° 45'
1356	Yên Thường	Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội	21° 06'	105° 54'
1357	Hiền Ninh	Hiền Ninh, Sóc Sơn, Hà Nội	21° 15'	105° 47'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1358	Xuân Giang	Xuân Giang, Sóc Sơn, Hà Nội	21° 15'	105° 54'
967	Phú Cường	Phú Cường, Ba Vì, Hà Nội	21° 18'	105° 24'
969	Hồng Kỳ	Hồng Kỳ, Sóc Sơn, Hà Nội	21° 18'	105° 50'
1361	Cam Thượng	Cam Thượng, Ba Vì, Hà Nội	21° 08'	105° 27'
1362	Vân Nam	Vân Nam, Phúc Thọ, Hà Nội	21° 08'	105° 35'
2674	Liên Hà	Liên Hà, Đông Anh, Hà Nội	21° 08'	105° 54'
1364	Thanh Mai	Thanh Mai, Thanh Oai, Hà Nội	20° 53'	105° 45'
TỈNH HƯNG YÊN				
1365	Việt Hưng	Việt Hưng, Mỹ Văn, Hưng Yên	21° 00'	106° 06'
1366	Thắng Lợi	Thắng Lợi, Khoái Châu, Hưng Yên	20° 54'	105° 54'
1367	Đồng Than	Đồng Than, Mỹ Văn, Hưng Yên	20° 54'	106° 00'
1368	Xuân Dục	Xuân Dục, Mỹ Văn, Hưng Yên	20° 54'	106° 06'
1369	Lệ Xá	Lệ Xá, Tiên Lữ, Hưng Yên	20° 42'	106° 06'
TỈNH HẢI DƯƠNG				
1370	Thái Tân	Thái Tân, Nam Sách, Hải Dương	21° 0'	106° 19'
1371	Cộng Hòa	Cộng Hòa, Nam Sách, Hải Dương	21° 00'	106° 25'
1372	Thượng Quận	Thượng Quận, Kinh Môn, Hải Dương	21° 00'	106° 31'
1373	Long Xuyên	Long Xuyên, Bình Giang, Hải Dương	20° 54'	106° 13'
1374	Thạch Khôi	Thạch Khôi, Gia Lộc, Hải Dương	20° 54'	106° 18'
1375	Thanh Hải	Thanh Hải, Thanh Hà, Hải Dương	20° 54'	106° 25'
1376	Bình Dân	Bình Dân, Kim Thành, Hải Dương	20° 54'	106° 31'
1377	Toàn Thắng	Toàn Thắng, Gia Lộc, Hải Dương	20° 51'	106°18'
1378	Quyết Thắng	Quyết Thắng, Ninh Giang, Hải Dương	20° 48'	106° 18'
1379	Ngọc Sơn	Ngọc Sơn, Tứ Kỳ, Hải Dương	20° 54'	106° 21'
1380	Hưng Long	Hưng Long, Ninh Giang, Hải Dương	20° 42'	106° 18'
TỈNH THÁI BÌNH				
1381	An Quý	An Quý, Quỳnh Phụ, Thái Bình	20° 42'	106° 25'
1382	Thái Phương	Thái Phương, Hưng Hà, Thái Bình	20° 36'	106° 13'
1383	Đông Đô	Đông Đô, Hưng Hà, Thái Bình	20° 36'	106° 18'
1384	Quỳnh Sơn	Quỳnh Sơn, Quỳnh Phụ, Thái Bình	20° 39'	106° 18'
1385	Thụy Việt	Thụy Việt, Thái Thụy, Thái Bình	20° 36'	106° 31'
1386	Đồng Thanh	Đồng Thanh, Vũ Thư, Thái Bình	20° 30'	106° 13'
1387	Đông Quang	Đông Quang, Đông Hưng, Thái Bình	20° 30'	106° 19'
1388	Thái Sơn	Thái Sơn, Thái Thụy, Thái Bình	20° 30'	106° 25'
1389	Thụy Trường	Thụy Trường, Thái Thụy, Thái Bình	20° 33'	106° 36'
1390	Trung An	Trung An, Vũ Thư, Thái Bình	20° 24'	106° 19'
1391	Quyết Tiến	Quyết Tiến, Kiến Xương	20°27'	106°28'
1392	Tiền Hải	Tiền Hải, Tiền Hải, Thái Bình	20° 24'	106° 31'
TỈNH HÀ NAM				
1393	Mộc Bắc	Mộc Bắc, Duy Tiên, Hà Nam	20° 42'	106° 00'
1394	Văn Xá	Văn Xá, Kim Bảng, Hà Nam	20° 36'	105° 54'
1395	Chân Lý	Chân Lý, Lý Nhân, Hà Nam	20° 36'	106° 06'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1396	TT. Kiện Khê	TT. Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam	20° 30'	105° 54'
1397	Đồn Xá	Đồn Xá, Bình Lục, Hà Nam	20° 30'	106° 00'
1398	Bồ Đề	Bồ Đề, Bình Lục, Hà Nam	20° 30'	106° 06'
1399	Thanh Nghị	Thanh Nghị, Thanh Liêm, Hà Nam	20° 24'	105° 54'
TỈNH NAM ĐỊNH				
1400	Hợp hưng	Hợp Hưng, Vụ Bản, Nam Định	20° 24'	106° 06'
1401	Vĩnh Hào	Vĩnh Hào, Vụ Bản, Nam Định	20° 18'	106° 06'
1402	Phương Định	phương Định, Trực Ninh, Nam Định	20° 18'	106° 18'
1403	Giao thịnh	Giao Thịnh, Giao Thủy, Nam Định	20° 12'	106° 18'
1404	Nghĩa Hằng	Nghĩa Hằng, Nghĩa Hưng, Nam Định	20° 06'	106° 18'
1405	Hải Cường	Hải Cường, Hải Hậu, Nam Định	20° 06'	106° 12'
TỈNH NINH BÌNH				
1406	Gia Tường	Gia Tường, Nho Quan, Ninh Bình	20°21'	105°48'
1407	cúc phương	cúc phương, Nho Quan, Ninh Bình	20° 18'	105° 42'
1408	Gia Thắng	Gia Thắng, Gia Viễn, Ninh Bình	20° 18'	105° 54'
1409	Quan Sơn	Quang Sơn, Tam Điệp, Ninh Bình	20°09'	105°51'
1410	Khánh Mậu	Khánh Mậu, Yên Khánh, Ninh Bình	20° 12'	106° 06'
1411	Yên Mạc	Yên Mạc, Yên Mô, Ninh Bình	20° 06'	106° 00'
1412	Quang Thiện	Quang Thiện, Kim Sơn, Ninh Bình	20° 06'	106° 06'
1413	Kim Tân	Kim Tân, Kim Sơn, Ninh Bình	20° 00'	106° 06'
V. KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ				
TỈNH THANH HÓA				
1414	Trung Sơn	Trung Sơn, Quan Hóa, Thanh Hóa	20° 38'	104° 50'
1415	Thanh Sơn	Thanh Sơn, Quan Hóa, Thanh Hóa	20° 38'	104° 54'
1416	Tén Tằn	Tén Tằn, Mường lát, Thanh Hóa	20° 36'	104° 32'
1417	Trung Lý	Trung Lý, Mường lát, Thanh Hóa	20° 36'	104° 42'
1418	Trung Thành	Trung Thành, Quan Hóa, Thanh Hóa	20° 33'	104° 50'
1419	Phú Lệ	Phú Lệ, Quan Hóa, Thanh Hóa	20° 33'	105° 00'
1420	Quang Chiểu	Quang Chiểu, Mường Lát, Thanh Hóa	20° 30'	105° 05'
1421	Phú Sơn	Phú Sơn, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 30'	104° 53'
1422	Phú Xuân	Phú Xuân, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 30'	104° 57'
1423	Quang Chiểu	Quang Chiểu, Mường Lát, Thanh Hóa	20° 27'	105° 21'
1424	Hiền Kiệt	Hiền Kiệt, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 27'	104° 45'
1425	Hiền Chung	Hiền Chung, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 27'	104° 48'
1426	Nam Tiến	Nam Tiến, Quan Sơn, Thanh Hóa	20° 27'	104° 51'
1427	Thanh Xuân	Thanh Xuân, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 27'	104° 57'
1428	Hồi Xuân	Hồi Xuân, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 27'	105° 02'
1429	Sơn Thủy	Sơn Thủy, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 24'	104° 30'
1430	Nam Xuân	Nam Xuân, Quan Sơn, Thanh Hóa	20° 24'	104° 59'
1431	Phú Nghiêm	Phú Nghiêm, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 24'	105° 06'
1432	Nam Động	Nam Động, Quan Sơn, Thanh Hóa	20° 21'	104° 48'
1433	Trung Xuân	Trung Xuân, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 21'	105° 02'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1434	Sơn Điện	Sơn Điện, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 18'	104° 41'
1435	Trung Thượng	Trung Thượng, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 18'	104° 51'
1436	Trung Hạ	Trung Hạ, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 18'	104° 59'
1437	Sơn Lư	Sơn Lư, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 15'	104° 48'
1438	Tam Thanh	Tam Thanh, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 12'	104° 45'
1439	Tam Lư	Tam Lư, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 12'	104° 51'
1440	Sơn Hà	Sơn Hà, Quang Sơn, Thanh Hóa	20° 12'	104° 53'
1441	Lũng Cao	Lũng Cao, Bá Thước, Thanh Hóa	20° 30'	105° 06'
1442	Thiết Kế	Thiết Kế, Bá Thước, Thanh Hóa	20° 18'	105° 06'
1443	Lương Trung	Lương Trung, Bá Thước, Thanh Hóa	20° 18'	105° 18'
1444	Cẩm Liên	Cẩm Liên, Cẩm Thủy, Thanh Hóa	20° 12'	105° 18'
1445	Trí Nang	Trí Nang, Lang Chánh, Thanh Hóa	20° 06'	105° 06'
1446	Giao An	Giao An, Lang Chánh, Thanh Hóa	20° 06'	105° 12'
1447	Ngọc Khê	Ngọc Khê, Ngọc Lạc, Thanh Hóa	20° 06'	105° 18'
1448	Ngọc Liên	Ngọc Liên, Ngọc Lạc, Thanh Hóa	20° 06'	105° 24'
1449	Thành Hưng	Thành Hưng, Thạch Thành, Thanh Hóa	20° 06'	105° 36'
1450	Yên Nhân	Yên Nhân, Thường Xuân, Thanh Hóa	20° 00'	105° 06'
1451	Nguyệt Ấn	Nguyệt Ấn, Ngọc Lạc, Thanh Hóa	20° 00'	105° 18'
1452	Thọ Dân	Thọ Dân, Triệu Sơn, Thanh Hóa	19°51'	105°29'
1453	Thanh Phong	Thanh Phong, Như Xuân, Thanh Hóa	19° 36'	105° 18'
1454	Xuân Bình	Xuân Bình, Như Xuân, Thanh Hóa	19° 30'	105° 48'
1455	Trúc Lâm	Trúc Lâm, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	19° 24'	105° 42'
TỈNH NGHỆ AN				
1456	Thông Thụ	Thông Thụ, Quế Phong, Nghệ An	19° 57'	104° 53'
1457	Đồng Văn	Đồng Văn, Quế Phong, Nghệ An	19° 54'	105° 02'
1458	Thông Thụ	Thông Thụ, Quế Phong, Nghệ An	19° 51'	104° 51'
1459	Nậm Giải	Nậm Giải, Quế Phong, Nghệ An	19° 45'	104° 44'
1460	Hạnh Dịch	Hạnh Dịch, Quế Phong, Nghệ An	19° 45'	104° 47'
1461	Thông Thụ	Thông Thụ, Quế Phong, Nghệ An	19° 45'	104° 53'
1462	Tiền Phong	Tiền Phong, Quế Phong, Nghệ An	19° 45'	104° 57'
1463	Châu Bình	Châu Bình, Quỳ Châu, Nghệ An	19° 41'	105° 02'
1464	Mỹ Lý	Mỹ Lý, Kỳ Sơn, Nghệ An	19° 39'	104° 24'
1465	Tri Lễ	Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An	19° 39'	104° 39'
1466	Châu Thuận	Châu Thuận, Quỳ Châu, Nghệ An	19° 39'	105° 03'
1467	Châu Hội	Châu Hội, Quỳ Châu, Nghệ An	19° 39'	105° 12'
1468	Châu Nga	Châu Nga, Quỳ Châu, Nghệ An	19° 39'	105° 14'
1469	Châu Thôn	Châu Thôn, Quế Phong, Nghệ An	19° 36'	104° 47'
1470	Châu Kim	Châu Kim, Quế Phong, Nghệ An	19° 36'	104° 50'
1471	Mường Nọc	Mường Nọc, Quế Phong, Nghệ An	19° 36'	104° 56'
1472	Châu Thắng	Châu Thắng, Quỳ Châu, Nghệ An	19° 36'	105° 02'
1473	Đồng Văn	Đồng Văn, Quế Phong, Nghệ An	19°51'	105°02'
1474	Quang Phong	Quang Phong, Quế Phong, Nghệ An	19° 33'	104° 53'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1475	Mường Nọc	Mường Nọc, Quế Phong, Nghệ An	19° 33'	104° 56'
1476	Mường Lống	Mường Lống, Kỳ Sơn, Nghệ An	19° 30'	104° 23'
1477	Châu Bính	Châu Bính, Quỳ Châu, Nghệ An	19° 30'	105° 08'
1478	Bảo Thắng	Bảo Thắng, Kỳ Sơn, Nghệ An	19° 27'	105° 20'
1479	Châu Hoàn	Châu Hoàn, Quỳ Châu, Nghệ An	19° 27'	104° 51'
1480	Diên Lãm	Diên Lãm, Quỳ Châu, Nghệ An	19° 27'	104° 53'
1481	Yên hợp	Yên hợp, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 27'	105° 11'
1482	Yên Tĩnh	Yên Tĩnh, Tương Dương, Nghệ An	19° 24'	104° 35'
1483	Nga My	Nga My, Tương Dương, Nghệ An	19° 24'	104° 44'
1484	Châu Thành	Châu Thành, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 24'	104° 59'
1485	Châu Hồng	Châu Hồng, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 24'	105° 03'
1486	Liên Hợp	Liên Hợp, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 24'	105° 06'
1487	Châu Lộc	Châu Lộc, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 24'	105° 09'
1488	Yên Na	Yên Na, Tương Dương, Nghệ An	19° 21'	104° 26'
1489	Yên Hòa	Yên Hòa, Tương Dương, Nghệ An	19° 21'	104° 41'
1490	Châu Cường	Châu Cường, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 21'	104° 57'
1491	Châu Quang	Châu Quang, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 21'	105° 05'
1492	Thọ Hợp	Thọ Hợp, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 21'	105° 08'
1493	Tam hợp	Tam hợp, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 21'	105° 12'
1494	Xá Lượng	Xá Lượng, Tương Dương, Nghệ An	19° 18'	105° 38'
1495	Yên Na	Yên Na, Tương Dương, Nghệ An	19° 18'	104° 29'
1496	Châu Thái	Châu Thái, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 18'	105° 02'
1497	Văn Lợi	Văn Lợi, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 18'	105° 11'
1498	Minh Hợp	Minh Hợp, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 18'	105° 14'
1499	Xá Lượng	Xá Lượng, Tương Dương, Nghệ An	19° 15'	105° 42'
1500	Thạch Giám	Thạch Giám, Tương Dương, Nghệ An	19° 15'	104° 24'
1501	Tam Thái	Tam Thái, Tương Dương, Nghệ An	19° 15'	104° 30'
1502	Tam Đình	Tam Đình, Tương Dương, Nghệ An	19° 15'	104° 32'
1503	Yên Thắng	Yên Thắng, Tương Dương, Nghệ An	19° 15'	104° 35'
1504	Bình Chuẩn	Bình Chuẩn, Con Cuông, Nghệ An	19° 15'	104° 50'
1505	Nam Sơn	Nam Sơn, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 15'	104° 56'
1506	Châu Lý	Châu Lý, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 15'	105° 02'
1507	Hạ Sơn	Hạ Sơn, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 15'	105° 14'
1508	Tam Quang	Tam Quang, Tương Dương, Nghệ An	19° 12'	104° 39'
1509	Lạng Khê	Lạng Khê, Con Cuông, Nghệ An	19° 12'	104° 42'
1510	Cam Lâm	Cam Lâm, Con Cuông, Nghệ An	19° 12'	104° 44'
1511	Tam Hợp	Tam hợp, Quỳ Hợp, Nghệ An	19°21'	105°15'
1512	Tân Hợp	Tân Hợp, Quỳ Hợp, Nghệ An	19° 12'	105° 05'
1513	Đôn Phục	Đôn Phục, Con Cuông, Nghệ An	19° 09'	104° 47'
1514	Mậu Đức	Mậu Đức, Con Cuông, Nghệ An	19° 09'	104° 53'
1515	Thạch Ngàn	Thạch Ngàn, Con Cuông, Nghệ An	19° 09'	104° 57'
1516	Thọ Sơn	Thọ Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	19° 09'	105° 00'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1517	Chi Khê	Chi Khê, Con Cuông, Nghệ An	19° 02'	104° 44'
1518	Bồng Khê	Bồng Khê, Con Cuông, Nghệ An	19° 02'	104° 50'
1519	Thành Sơn	Thành Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	19° 02'	104° 56'
1520	Bình Sơn	Bình Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	19° 02'	104° 59'
1521	Đỉnh Sơn	Đỉnh Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	19° 00'	104° 54'
1522	Hùng Sơn	Hùng Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	19° 00'	104° 57'
1523	Lục Dạ	Lục Dạ, Con Cuông, Nghệ An	18° 57'	104° 44'
1524	Môn Sơn	Môn Sơn, Con Cuông, Nghệ An	18° 57'	104° 54'
1525	Tường Sơn	Tường Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	18° 57'	104° 57'
1526	Hội Sơn	Hội Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	18° 57'	104° 59'
1527	Thạch Sơn	Thạch Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	18° 57'	105° 03'
1528	Lạng Sơn	Lạng Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	18° 57'	105° 06'
1529	Phúc Sơn	Phúc Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	18° 54'	104° 59'
1530	Cao Sơn	Cao Sơn, Anh Sơn, Nghệ An	18° 54'	105° 05'
1531	Thanh Nho	Thanh Nho, Thanh Chương, Nghệ An	18° 51'	105° 09'
1532	Thanh Mỹ	Thanh Mỹ, Thanh Chương, Nghệ An	18° 47'	105° 09'
1533	Thanh Hương	Thanh Hương, Thanh Chương, Nghệ An	18°45'	105°12'
1534	Thanh Đồng	Thanh Đồng, Thanh Chương, Nghệ An	18° 47'	105° 18'
1535	Thanh Hương	Thanh Hương, Thanh Chương, Nghệ An	18° 45'	105° 08'
1536	Thanh An	Thanh An, Thanh Chương, Nghệ An	18° 45'	105° 14'
1537	Thanh Chi	Thanh Chi, Thanh Chương, Nghệ An	18° 45'	105° 18'
1538	Ngọc Sơn	Ngọc Sơn, Thanh Chương, Nghệ An	18° 45'	105° 20'
1539	Hưng Yên	Hưng Yên, Hưng Nguyên, Nghệ An	18° 45'	105° 33'
1540	Thanh Hưng	Thanh Hưng, Thanh Chương, Nghệ An	18° 42'	105° 42'
1541	Thanh Thịnh	Thanh Thịnh, Thanh Chương, Nghệ An	18° 42'	105° 08'
1542	Thanh Thủy	Thanh Thủy, Thanh Chương, Nghệ An	18° 42'	105° 15'
1543	Võ Liệt	Võ Liệt, Thanh Chương, Nghệ An	18° 42'	105° 17'
1544	Xuân Tường	Xuân Tường, Thanh Chương, Nghệ An	18° 42'	105° 20'
1545	Thanh Tùng	Thanh Tùng, Thanh Chương, Nghệ An	18° 39'	105° 17'
1546	Thanh Mai	Thanh Mai, Thanh Chương, Nghệ An	18° 39'	105° 20'
1547	Thanh Lâm	Thanh Lâm, Thanh Chương, Nghệ An	18° 39'	105° 24'
1548	Nam Sơn	Nam Sơn, Đô Lương, Nghệ An	18° 54'	105° 12'
1549	Hưng Đông	Hưng Đông, TP. Vinh, Nghệ An	18° 42'	105° 36'
1550	Hưng Hòa	Hưng Hòa, TP. Vinh, Nghệ An	18° 42'	105° 42'
1551	Nghĩa Mai	Nghĩa Mai, Nghĩa Đàn, Nghệ An	19° 24'	105° 18'
1552	Tân Phú	Tân Phú, Tân Kỳ, Nghệ An	19° 12'	105° 18'
1553	Mã Thành	Mã Thành, Yên Thành, Nghệ An	19° 06'	105° 24'
1554	Công Thành	Công Thành, Yên Thành, Nghệ An	18° 54'	105° 24'
TỈNH HÀ TĨNH				
1555	Sơn Hồng	Sơn Hồng, Hương Sơn, Hà Tĩnh	18° 33'	105° 18'
1556	Sơn Lâm	Sơn Lâm, Hương Sơn, Hà Tĩnh	18° 33'	105° 20'
1557	Sơn An	Sơn An, Hương Sơn, Hà Tĩnh	18° 33'	105° 30'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1558	Trường Sơn	Trường Sơn, Đức Thọ, Hà Tĩnh	18° 33'	105° 33'
1559	Liên Minh	Liên Minh, Đức Thọ, Hà Tĩnh	18° 33'	105° 36'
1560	Yên Hồ	Yên Hồ, Đức Thọ, Hà Tĩnh	18° 33'	105° 38'
1561	Đức Thuận	Đức Thuận, TX.. Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	18° 33'	105° 41'
1562	Đậu Liêu	Đậu Liêu, Hương Sơn, Hà Tĩnh	18° 33'	105° 44'
1563	Cương Gián	Cương Gián, Hương Sơn, Hà Tĩnh	18° 33'	105° 51'
1564	Sơn Kim	Sơn Kim, Hương Sơn, Hà Tĩnh	18° 30'	105° 08'
1565	Sơn Kim	Sơn Kim, Hương Sơn, Hà Tĩnh	18° 30'	105° 11'
1566	Sơn Tây	Sơn Tây, Hương Sơn, Hà Tĩnh	18° 30'	105° 21'
1567	Sơn Diệm	Sơn Diệm, Hương Sơn, Hà Tĩnh	18° 30'	105° 23'
1568	Sơn Thủy	Sơn Thủy, Hương Sơn, Hà Tĩnh	18° 30'	105° 29'
1569	Đức Hương	Đức Hương, Vũ Quang, Hà Tĩnh	18° 30'	105° 33'
1570	Đức Lĩnh	Đức Lĩnh, Vũ Quang, Hà Tĩnh	18° 30'	105° 36'
1571	Đức Giang	Đức Giang, Vũ Quang, Hà Tĩnh	18° 30'	105° 38'
1572	Thuận Lộc	Thuận Lộc, TX.. Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	18° 30'	105° 42'
1573	Vượng Lộc	Vượng Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	18° 30'	105° 45'
1574	TT.Can Lộc	TT.Can Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	18° 30'	105° 48'
1575	Tân Lộc	Tân Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	18° 30'	105° 51'
1576	Sơn Hàm	Sơn Hàm, Hương Sơn, Hà Tĩnh	18° 27'	105° 24'
1577	Sơn Trường	Sơn Trường, Hương Sơn, Hà Tĩnh	18° 27'	105° 27'
1578	Đức Bồng	Đức Bồng, Vũ Quang, Hà Tĩnh	18° 27'	105° 33'
1579	Thường Nga	Thường Nga, Can Lộc, Hà Tĩnh	18° 27'	105° 38'
1580	Gia Hanh	Gia Hanh, Can Lộc, Hà Tĩnh	18° 27'	105° 42'
1581	Vĩnh Lộc	Vĩnh Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	18° 27'	105° 44'
1582	Phú Lộc	Phú Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	18° 27'	105° 51'
1583	Sơn Thọ	Sơn Thọ, Hương Sơn, Hà Tĩnh	18° 24'	105° 26'
1584	Thượng Lộc	Thượng Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	18° 24'	105° 41'
1585	Xuân Lộc	Xuân Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	18° 24'	105° 45'
1586	Vũ Quang	Vũ Quang, Hương Khê, Hà Tĩnh	18° 18'	105° 21'
1587	Hương Thọ	Hương Thọ, Hương Khê, Hà Tĩnh	18° 18'	105° 33'
1588	Phương Điền	Phương Điền, Hương Khê, Hà Tĩnh	18° 18'	105° 36'
1589	Hà Linh	Hà Linh, Hương Khê, Hà Tĩnh	18° 18'	105° 38'
1590	Phúc Đồng	Phúc Đồng, Hương Khê, Hà Tĩnh	18° 15'	105° 39'
1591	Hương Thủy	Hương Thủy, Hương Khê, Hà Tĩnh	18° 15'	105° 41'
1592	Hương Giang	Hương Giang, Hương Khê, Hà Tĩnh	18° 15'	105° 45'
1593	Kỳ Bắc	Kỳ Bắc, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 15'	106° 09'
1594	Phú Gia	Phú Gia, Hương Khê, Hà Tĩnh	18° 12'	105° 33'
1595	Hương Long	Hương Long, Hương Khê, Hà Tĩnh	18° 12'	105° 39'
1596	Gia Phố	Gia Phố, Hương Khê, Hà Tĩnh	18° 12'	105° 41'
1597	Lộc Yên	Lộc Yên, Hương Khê, Hà Tĩnh	18° 12'	105° 45'
1598	Kỳ Phong	Kỳ Phong, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 12'	106° 09'
1599	Kỳ Phú	Kỳ Phú, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 12'	106° 14'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1600	Hương Xuân	Hương Xuân, Hương Khê, Hà Tĩnh	18° 08'	105° 41'
1601	Hương Vĩnh	Hương Vĩnh, Hương Khê, Hà Tĩnh	18° 08'	105° 36'
1602	Kỳ Giang	Kỳ Giang, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 08'	106° 12'
1603	Kỳ Khang	Kỳ Khang, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 08'	106° 15'
1604	Hương Lâm	Hương Lâm, Hương Khê, Hà Tĩnh	18° 06'	105° 39'
1605	Kỳ Thượng	Kỳ Thượng, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 06'	106° 03'
1606	Kỳ Sơn	Kỳ Sơn, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 06'	106° 06'
1607	Kỳ Lâm	Kỳ Lâm, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 06'	106° 15'
1608	Kỳ Thịnh	Kỳ Thịnh, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 06'	106° 21'
1609	Kỳ Liên	Kỳ Liên, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 06'	106° 24'
1610	Hương Trạch	Hương Trạch, Hương Khê, Hà Tĩnh	18° 03'	105° 51'
1611	Kỳ Tây	Kỳ Tây, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 03'	106° 09'
1612	Kỳ Tân	Kỳ Tân, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 03'	106° 15'
1613	Kỳ Trinh	Kỳ Trinh, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 03'	106° 21'
1614	Kỳ Thượng	Kỳ Thượng, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	17° 56'	106° 03'
1615	Kỳ Sơn	Kỳ Sơn, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	17° 56'	106° 05'
1616	Kỳ Lạc	Kỳ Lạc, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	17° 56'	106° 12'
1617	Kỳ Lâm	Kỳ Lâm, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 00'	106° 15'
1618	Kỳ Phương	Kỳ Phương, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 00'	106° 27'
1619	Kỳ Hợp	Kỳ Hợp, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	18° 03'	106° 12'
1620	Bắc Sơn	Bắc Sơn, Thạch Hà, Hà Tĩnh	18° 18'	105° 48'
1621	Cẩm Yên	Cẩm Yên, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	18° 18'	106° 00'
VI. KHU VỰC TRUNG TRUNG BỘ				
TỈNH QUẢNG BÌNH				
1622	Kim Thủy	Kim Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	16° 57'	106° 39'
1623	Ngân Thủy	Ngân Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	17° 00'	106° 27'
1624	Trường Sơn	Trường Sơn, Quảng Ninh, Quảng Bình	17° 06'	106° 24'
1625	Sen Thủy	Sen Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	17° 06'	106° 54'
1626	Trường Sơn	Trường Sơn, Quảng Ninh, Quảng Bình	17° 09'	106° 21'
1627	TTNT.Lệ Ninh	TTNT. Lệ Ninh, Lệ Thủy, Quảng Bình	17° 09'	106° 36'
1628	Thái Thủy	Thái Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	17° 09'	106° 51'
1629	Sơn Thủy	Sơn Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	17° 12'	106° 42'
1630	Thượng Trạch	Thượng Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 15'	106° 15'
1631	Trường Xuân	Trường Xuân, Quảng Ninh, Quảng Bình	17° 15'	106° 30'
1632	Hoa Thủy	Hoa Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	17° 15'	106° 39'
1633	Thượng Trạch	Thượng Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 18'	106° 12'
1634	An Ninh	An Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	17° 18'	106° 39'
1635	Tân Trạch	Tân Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 21'	106° 18'
1636	Hàm Ninh	Hàm Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	17° 21'	106° 33'
1637	Hiền Ninh	Hiền Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	17° 21'	106° 36'
1638	Duy Ninh	Duy Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	17° 21'	106° 39'
1639	Đồng Sơn	Đồng Sơn, TX.. Đồng Hới, Quảng Bình	17° 24'	106° 33'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1640	Võ Ninh	Võ Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	17° 24'	106° 39'
1641	Hải Ninh	Hải Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình	17° 24'	106° 42'
1642	Phú Định	Phú Định, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 27'	106° 27'
1643	Nghĩa Ninh	Nghĩa Ninh, TX.. Đồng Hới, Quảng Bình	17° 27'	106° 39'
1644	Bảo Ninh	Bảo Ninh, TX.. Đồng Hới, Quảng Bình	17° 27'	106° 42'
1645	TTNT. Việt Trung	TTNT. Việt Trung, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 30'	106° 27'
1646	Lý Trạch	Lý Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 30'	106° 33'
1647	Lộc Ninh	Lộc Ninh, TX.. Đồng Hới, Quảng Bình	17° 30'	106° 36'
1648	Sơn Trạch	Sơn Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 33'	106° 15'
1649	Hưng Trạch	Hưng Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 33'	106° 21'
1650	Tây Trạch	Tây Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 33'	106° 27'
1651	Nam Trạch	Nam Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 33'	106° 33'
1652	Vạn Trạch	Vạn Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 36'	106° 27'
1653	Trung Trạch	Trung Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 36'	106° 33'
1654	Hóa Sơn	Hóa Sơn, Minh Hóa, Quảng Bình	17° 39'	105° 51'
1655	Liên Trạch	Liên Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 39'	106° 21'
1656	Cự Nẫm	Cự Nẫm, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 39'	106° 30'
1657	Sơn Lộc	Sơn Lộc, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 39'	106° 33'
1658	Thanh Trạch	Thanh Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 39'	106° 36'
1659	Dân Hóa	Dân Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình	17° 42'	105° 45'
1660	Mỹ Trạch	Mỹ Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 42'	106° 21'
1661	Bắc Trạch	Bắc Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	17° 42'	106° 24'
1662	Tân Hóa	Tân Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình	17° 45'	106° 06'
1663	Cao Quảng	Cao Quảng, Tuyên Hóa, Quảng Bình	17° 45'	106° 09'
1664	Văn Hóa	Văn Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	17° 45'	106° 15'
1665	Hóa Hợp	Hóa Hợp, Minh Hóa, Quảng Bình	17° 48'	105° 54'
1666	Xuân Hóa	Xuân Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình	17° 48'	105° 57'
1667	Thạch Hóa	Thạch Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	17° 48'	106° 06'
1668	Hóa Tiến	Hóa Tiến, Minh Hóa, Quảng Bình	17° 51'	105° 51'
1669	Yên Hóa	Yên Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình	17° 51'	105° 57'
1670	Hồng Hóa	Hồng Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình	17° 51'	106° 00'
1671	Đồng hóa	Đồng hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	17° 51'	106° 03'
1672	Thạch Hóa	Thạch Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	17° 51'	106° 06'
1673	Đức Hóa	Đức Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	17° 51'	106° 09'
1674	Mai Hóa	Mai Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	17° 51'	106° 12'
1675	Hóa Phúc	Hóa Phúc, Minh Hóa, Quảng Bình	17° 54'	105° 51'
1676	Kim Hóa	Kim Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	17° 54'	105° 57'
1677	Lê Hóa	Lê Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	17° 54'	106° 00'
1678	Ngư Hóa	Ngư Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	17° 54'	106° 12'
1679	Thanh Hóa	Thanh Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	17° 57'	105° 42'
1680	Lâm Hóa	Lâm Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	17° 57'	105° 45'
1681	Kim Hóa	Kim Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	17° 57'	105° 54'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1682	Quảng Sơn	Quảng Sơn, Quảng Trạch, Quảng Bình	17° 42'	106° 18'
1683	Quảng Liên	Quảng Liên, Quảng Trạch, Quảng Bình	17° 48'	106° 18'
1684	Quảng Hợp	Quảng Hợp, Quảng Trạch, Quảng Bình	17° 54'	106° 18'
1685	Quảng Phú	Quảng Phú, Quảng Trạch, Quảng Bình	17° 54'	106° 24'
TỈNH QUẢNG TRỊ				
1686	Vĩnh Tú	Vĩnh Tú, Vĩnh Linh, Quảng Trị	17° 06'	107° 00'
1687	Vĩnh kim	Vĩnh kim, Vĩnh Linh, Quảng Trị	17° 06'	107° 06'
1688	Vĩnh Ô	Vĩnh Ô, Vĩnh Linh, Quảng Trị	16° 54'	106° 42'
1689	Gio Sơn	Gio Sơn, Gio Linh, Quảng Trị	16° 54'	106° 60'
1690	Gio Quang	Gio Quang, Gio Linh, Quảng Trị	16° 54'	107° 06'
1691	Triệu Thượng	Triệu Thượng, Triệu Phong, Quảng Trị	16° 42'	107° 06'
1692	Hải Phú	Hải Phú, Hải Lăng, Quảng Trị	16° 42'	107° 12'
1693	Hải Lâm	Hải Lâm, Hải Lăng, Quảng Trị	16° 36'	107° 06'
1694	Hướng Lập	Hướng Lập, Hướng Hóa, Quảng Trị	16° 57'	106° 36'
1695	Hướng Sơn	Hướng Sơn, Hướng Hóa, Quảng Trị	16° 51'	106° 39'
1696	Cam Tuyền	Cam Tuyền, Cam Lộ, Quảng Trị	16° 51'	106° 54'
1697	TT. Cam Lộ	TT. Cam Lộ, Cam Lộ, Quảng Trị	16° 48'	106° 57'
1698	Phường 4	Phường 4, TP. Đông Hà, Quảng Trị	16° 48'	107° 03'
1699	Hướng Linh	Hướng Linh, Hướng Hóa, Quảng Trị	16° 45'	106° 42'
1700	Hướng Hiệp	Hướng Hiệp, Hướng Hóa, Quảng Trị	16° 45'	106° 48'
1701	Cam Nghĩa	Cam Nghĩa, Cam Lộ, Quảng Trị	16° 45'	106° 54'
1702	Cam Chính	Cam Chính, Cam Lộ, Quảng Trị	16° 45'	106° 60'
1703	Hướng Phùng	Hướng Phùng, Hướng Hóa, Quảng Trị	16° 42'	106° 33'
1704	Mò Ó	Mò Ó, Đa Krông, Quảng Trị	16° 42'	106° 54'
1705	Cam Chính	Cam Chính, Cam Lộ, Quảng Trị	16° 42'	106° 57'
1706	TT. Lao Bảo	TT. Lao Bảo, Hướng Hóa, Quảng Trị	16° 39'	106° 36'
1707	Tân Thanh	Tân Thanh, Hướng Hóa, Quảng Trị	16° 39'	106° 39'
1708	Đa Krông	Đa Krông, Đa Krông, Quảng Trị	16° 39'	106° 48'
1709	Ba Lòng	Ba Lòng, Đa Krông, Quảng Trị	16° 39'	106° 60'
1710	Tân Lập	Tân Lập, Hướng Hóa, Quảng Trị	16° 36'	106° 39'
1711	Húc	Húc, Hướng Hóa, Quảng Trị	16° 36'	106° 42'
1712	Húc	Húc, Hướng Hóa, Quảng Trị	16° 36'	106° 45'
1713	Hải Phúc	Hải Phúc, Đa Krông, Quảng Trị	16° 36'	107° 03'
1714	Hướng Lộc	Hướng Lộc, Hướng Hóa, Quảng Trị	16° 33'	106° 42'
1715	Ba Nang	Ba Nang, Đa Krông, Quảng Trị	16° 33'	106° 51'
1716	A Xing	A Xing, Hướng Hóa, Quảng Trị	16° 30'	106° 42'
1717	A Dơi	A Dơi, Hướng Hóa, Quảng Trị	16° 30'	106° 45'
1718	A Vao	A Vao, Đa Krông, Quảng Trị	16° 27'	106° 54'
1719	A Bung	A Bung, Đa Krông, Quảng Trị	16° 24'	107° 03'
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ (TT. Huế)				
1720	Điền Môn	Điền Môn, Phong Điền, TT. Huế	16° 42'	107° 24'
1721	Phong Bình	Phong Bình, Phong Điền, TT. Huế	16° 39'	107° 21'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1722	Phong Chương	Phong Chương, Phong Điền, TT. Huế	16° 39'	107° 24'
1723	Điền Hòa	Điền Hòa, Phong Điền, TT. Huế	16° 39'	107° 27'
1724	Phong Hải	Phong Hải, Phong Điền, TT. Huế	16° 39'	107° 30'
1725	Phong Hiền	Phong Hiền, Phong Điền, TT. Huế	16° 36'	107° 21'
1726	Phong Mỹ	Phong Mỹ, Phong Điền, TT. Huế	16° 33'	107° 06'
1727	Phong An	Phong An, Phong Điền, TT. Huế	16° 33'	107° 24'
1728	Phong Xuân	Phong Xuân, Phong Điền, TT. Huế	16° 30'	107° 21'
1729	Phong Sơn	Phong Sơn, Phong Điền, TT. Huế	16° 30'	107° 24'
1730	Hương Xuân	Hương Xuân, Hương Trà, TT. Huế	16° 30'	107° 30'
1731	P. Hương Sơ	P. Hương Sơ, TP. Huế, TT. Huế	16° 30'	107° 33'
1732	Hương Bình	Hương Bình, Hương Trà, TT. Huế	16° 27'	107° 27'
1733	Hương Hồ	Hương Hồ, Hương Trà, TT. Huế	16° 27'	107° 30'
1734	Hồng Vân	Hồng Vân, A Lưới, TT. Huế	16° 21'	107° 06'
1735	Hồng Trung	Hồng Trung, A Lưới, TT. Huế	16° 21'	107° 09'
1736	Hồng Kim	Hồng Kim, A Lưới, TT. Huế	16° 21'	107° 15'
1737	Hồng Hạ	Hồng Hạ, A Lưới, TT. Huế	16° 21'	107° 18'
1738	Bình Điền	Bình Điền, Hương Trà, TT. Huế	16° 21'	107° 21'
1739	Hồng Tiến	Hồng Tiến, Hương Trà, TT. Huế	16° 21'	107° 27'
1740	TT. A Lưới	TT. A Lưới, A Lưới, TT. Huế	16° 18'	107° 15'
1741	Bình Thành	Bình Thành, Hương Trà, TT. Huế	16° 18'	107° 30'
1742	Quảng Lợi	Quảng Lợi, Quảng Điền, TT. Huế	16° 36'	107° 30'
1743	Phú Xuân	Phú Xuân, Phú Vang, TT. Huế	16° 30'	107° 42'
1744	Dương Hòa	Dương Hòa, Hương Thủy, TT. Huế	16° 18'	107° 36'
1745	Lộc Điền	Lộc Điền, Phú Lộc, TT. Huế	16° 18'	107° 48'
1746	Lộc Bình	Lộc Bình, Phú Lộc, TT. Huế	16° 18'	107° 54'
1747	Lộc Vĩnh	Lộc Vĩnh, Phú Lộc, TT. Huế	16° 18'	108° 00'
1748	Lộc Hải	Lộc Hải, Phú Lộc, TT. Huế	16° 12'	108° 06'
1749	Nhâm	Nhâm, A Lưới, TT. Huế	16° 15'	107° 12'
1750	Phú Vinh	Phú Vinh, A Lưới, TT. Huế	16° 15'	107° 18'
1751	Hương Phong	Hương Phong, A Lưới, TT. Huế	16° 12'	107° 21'
1752	Hương Sơn	Hương Sơn, Nam Đông, TT. Huế	16° 12'	107° 39'
1753	Hương Phú	Hương Phú, Nam Đông, TT. Huế	16° 12'	107° 45'
1754	Hương Lâm	Hương Lâm, A Lưới, TT. Huế	16° 09'	107° 21'
1755	Thượng Quảng	Thượng Quảng, Nam Đông, TT. Huế	16° 09'	107° 33'
1756	Hương Lộc	Hương Lộc, Nam Đông, TT. Huế	16° 09'	107° 45'
1757	A Roằng	A Roằng, A Lưới, TT. Huế	16° 06'	107° 24'
1758	Thượng Long	Thượng Long, Nam Đông, TT. Huế	16° 06'	107° 39'
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG				
1759	Hòa Bắc	Hòa Bắc, Hòa Vang, Đà Nẵng	16° 12'	107° 54'
1760	Hòa Ninh	Hòa Ninh, Hòa Vang, Đà Nẵng	16° 03'	108° 00'
1761	Hòa Sơn	Hòa Sơn, Hòa Vang, Đà Nẵng	16° 03'	108° 06'
1762	Hòa Phong	Hòa Phong, Hòa Vang, Đà Nẵng	15° 60'	108° 03'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1763	Hòa Nhơn	Hòa Nhơn, Hòa Vang, Đà Nẵng	15° 60'	108° 06'
1764	Hòa Châu	Hòa Châu, Hòa Vang, Đà Nẵng	15° 60'	108° 09'
1765	Hòa Phú	Hòa Phú, Hòa Vang, Đà Nẵng	15° 57'	108° 00'
1766	Hòa Khương	Hòa Khương, Hòa Vang, Đà Nẵng	15° 57'	108° 03'
TỈNH QUẢNG NAM				
1767	A Vương	A Vương, Tây Giang, Quảng Nam	16° 03'	107° 36'
1768	A Ting	A Ting, Đông Giang, Quảng Nam	16° 03'	107° 48'
1769	Tư	Tư, Đông Giang, Quảng Nam	16° 03'	107° 51'
1770	B Hallê	B Hallê, Tây Giang, Quảng Nam	15° 60'	107° 30'
1771	Sông Kôn	Sông Kôn, Đông Giang, Quảng Nam	15° 60'	107° 45'
1772	A Ting	A Ting, Đông Giang, Quảng Nam	15° 60'	107° 51'
1773	A Tiêng	A Tiêng, Tây Giang, Quảng Nam	15° 57'	107° 27'
1774	Tà Lu	Tà Lu, Đông Giang, Quảng Nam	15° 57'	107° 39'
1775	Điện Ngọc	Điện Ngọc, Điện Bàn, Quảng Nam	15° 57'	108° 15'
1776	Điện Dương	Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam	15° 57'	108° 18'
1777	Za Hung	Za Hung, Đông Giang, Quảng Nam	15° 54'	107° 39'
1778	Ka Dăng	Ka Dăng, Đông Giang, Quảng Nam	15° 54'	107° 48'
1779	Đại Lãnh	Đại Lãnh, Đại Lộc, Quảng Nam	15° 54'	107° 51'
1780	Đại Đồng	Đại Đồng, Đại Lộc, Quảng Nam	15° 54'	108° 00'
1781	Đại Nghĩa	Đại Nghĩa, Đại Lộc, Quảng Nam	15° 54'	108° 06'
1782	Cẩm Hà	Cẩm Hà, TX.. Hội An, Quảng Nam	15° 54'	108° 18'
1783	Cẩm An	Cẩm An, TX.. Hội An, Quảng Nam	15° 54'	108° 21'
1784	A Xan	A Xan, Tây Giang, Quảng Nam	15° 51'	107° 18'
1785	Tr'Hy	Tr'Hy, Tây Giang, Quảng Nam	15° 51'	107° 21'
1786	Dang	Dang, Tây Giang, Quảng Nam	15° 51'	107° 33'
1787	Mà Cooih	Mà Cooih, Đông Giang, Quảng Nam	15° 51'	107° 39'
1788	Đại Phong	Đại Phong, Đại Lộc, Quảng Nam	15° 51'	108° 03'
1789	Đại Cường	Đại Cường, Đại Lộc, Quảng Nam	15° 51'	108° 06'
1790	Điện Phong	Điện Phong, Điện Bàn, Quảng Nam	15° 51'	108° 15'
1791	Ch'ơm	Ch'ơm, Tây Giang, Quảng Nam	15° 48'	107° 15'
1792	A Xan	A Xan, Tây Giang, Quảng Nam	15° 48'	107° 18'
1793	Đại Sơn	Đại Sơn, Đại Lộc, Quảng Nam	15° 48'	107° 51'
1794	Đại Hồng	Đại Hồng, Đại Lộc, Quảng Nam	15° 48'	107° 57'
1795	Đại Thạnh	Đại Thạnh, Đại Lộc, Quảng Nam	15° 48'	108° 03'
1796	Bình Giang	Bình Giang, Thăng Bình, Quảng Nam	15° 48'	108° 21'
1797	Duy Phú	Duy Phú, Duy Xuyên, Quảng Nam	15° 48'	108° 06'
1798	Quế Phú	Quế Phú, Quế Sơn, Quảng Nam	15° 48'	108° 18'
1799	Quế Phước	Quế Phước, Quế Sơn, Quảng Nam	15° 42'	107° 54'
1800	Quế Ninh	Quế Ninh, Quế Sơn, Quảng Nam	15° 42'	108° 00'
1801	Quế Hiệp	Quế Hiệp, Quế Sơn, Quảng Nam	15° 42'	108° 12'
1802	Phú Thọ	Phú Thọ, Quế Sơn, Quảng Nam	15° 42'	108° 18'
1803	Quế Lâm	Quế Lâm, Quế Sơn, Quảng Nam	15° 36'	107° 54'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1804	Tà Bhinh	Tà Bhinh, Nam Giang, Quảng Nam	15° 45'	107° 39'
1805	Đại Sơn	Đại Sơn, Đại Lộc, Quảng Nam	15° 45'	107° 54'
1806	Đại Thạnh	Đại Thạnh, Đại Lộc, Quảng Nam	15° 45'	107° 57'
1807	Bình Nguyên	Bình Nguyên, Thăng Bình, Quảng Nam	15° 45'	108° 21'
1808	Bình Phục	Bình Phục, Thăng Bình, Quảng Nam	15° 45'	108° 24'
1809	Laêê	Laêê, Nam Giang, Quảng Nam	15° 42'	107° 18'
1810	Cà Dy	Cà Dy, Nam Giang, Quảng Nam	15° 42'	107° 45'
1811	Bình Sa	Bình Sa, Thăng Bình, Quảng Nam	15° 42'	108° 27'
1812	Chà vàl	Chà vàl, Nam Giang, Quảng Nam	15° 39'	107° 30'
1813	La Dêê	La Dêê, Nam Giang, Quảng Nam	15° 36'	107° 27'
1814	Hiệp Hòa	Hiệp Hòa, Hiệp Đức, Quảng Nam	15° 36'	108° 03'
1815	Hiệp Thuận	Hiệp Thuận, Hiệp Đức, Quảng Nam	15° 36'	108° 06'
1816	Quế Thọ	Quế Thọ, Hiệp Đức, Quảng Nam	15° 36'	108° 09'
1817	Đắk Pring	Đắk Pring, Nam Giang, Quảng Nam	15° 33'	107° 36'
1818	TT. Khâm Đức	TT. Khâm Đức, Phước Sơn, Quảng Nam	15° 33'	107° 42'
1819	Phước Hiệp	Phước Hiệp, Phước Sơn, Quảng Nam	15° 33'	107° 51'
1820	Phước Trà	Phước Trà, Hiệp Đức, Quảng Nam	15° 33'	108° 00'
1821	Quế Lưu	Quế Lưu, Hiệp Đức, Quảng Nam	15° 33'	108° 06'
1822	Thăng Phước	Thăng Phước, Hiệp Đức, Quảng Nam	15° 33'	108° 09'
1823	Tiên Hà	Tiên Hà, Tiên Phước, Quảng Nam	15° 33'	108° 15'
1824	Tiên Cẩm	Tiên Cẩm, Tiên Phước, Quảng Nam	15° 33'	108° 18'
1825	Phước Gia	Phước Gia, Hiệp Đức, Quảng Nam	15° 30'	108° 06'
1826	Tiên Lãnh	Tiên Lãnh, Tiên Phước, Quảng Nam	15° 30'	108° 09'
1827	Tiên Châu	Tiên Châu, Tiên Phước, Quảng Nam	15° 30'	108° 15'
1828	Tiên Thọ	Tiên Thọ, Tiên Phước, Quảng Nam	15° 30'	108° 21'
1829	Phước Gia	Phước Gia, Hiệp Đức, Quảng Nam	15° 27'	108° 06'
1830	Tiên Lãnh	Tiên Lãnh, Tiên Phước, Quảng Nam	15° 27'	108° 09'
1831	Tiên Cảnh	Tiên Cảnh, Tiên Phước, Quảng Nam	15° 27'	108° 15'
1832	Tiên Lộc	Tiên Lộc, Tiên Phước, Quảng Nam	15° 27'	108° 21'
1833	Phước Kim	Phước Kim, Phước Sơn, Quảng Nam	15° 24'	107° 51'
1834	Trà Bui	Trà Bui, Bắc Trà My, Quảng Nam	15° 24'	108° 03'
1835	Trà Đốc	Trà Đốc, Bắc Trà My, Quảng Nam	15° 24'	108° 09'
1836	Tiên Hiệp	Tiên Hiệp, Tiên Phước, Quảng Nam	15° 24'	108° 15'
1837	Tiên Lập	Tiên Lập, Tiên Phước, Quảng Nam	15° 24'	108° 21'
1838	Phước Chánh	Phước Chánh, Phước Sơn, Quảng Nam	15° 21'	107° 48'
1839	Phước Kim	Phước Kim, Phước Sơn, Quảng Nam	15° 21'	107° 51'
1840	Trà Nú	Trà Nú, Bắc Trà My, Quảng Nam	15° 21'	108° 18'
1841	Trà Kót	Trà Kót, Bắc Trà My, Quảng Nam	15° 21'	108° 21'
1842	Phước Mỹ	Phước Mỹ, Phước Sơn, Quảng Nam	15° 18'	107° 45'
1843	Phước Công	Phước Công, Phước Sơn, Quảng Nam	15° 18'	107° 48'
1844	Phước Thành	Phước Thành, Phước Sơn, Quảng Nam	15° 18'	107° 51'
1845	Trà Bui	Trà Bui, Bắc Trà My, Quảng Nam	15° 18'	107° 57'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1846	Trà Leng	Trà Leng, Nam Trà My, Quảng Nam	15° 18'	108° 00'
1847	Trà Tân	Trà Tân, Bắc Trà My, Quảng Nam	15° 18'	108° 09'
1848	Trà Giang	Trà Giang, Bắc Trà My, Quảng Nam	15° 18'	108° 15'
1849	Phước Mỹ	Phước Mỹ, Phước Sơn, Quảng Nam	15° 15'	107° 45'
1850	Phước Công	Phước Công, Phước Sơn, Quảng Nam	15° 15'	107° 48'
1851	Phước Thành	Phước Thành, Phước Sơn, Quảng Nam	15° 15'	107° 51'
1852	Trà Don	Trà Don, Nam Trà My, Quảng Nam	15° 15'	108° 00'
1853	Trà Giác	Trà Giác, Bắc Trà My, Quảng Nam	15° 15'	108° 09'
1854	Trà Giáp	Trà Giáp, Bắc Trà My, Quảng Nam	15° 15'	108° 15'
1855	Trà Cang	Trà Cang, Bắc Trà My, Quảng Nam	15° 06'	108° 00'
1856	Trà Dơn	Trà Dơn, Nam Trà My, Quảng Nam	15° 06'	108° 09'
1857	Trà Linh	Trà Linh , Nam Trà My, Quảng Nam	15° 03'	108° 00'
1858	Trà Nam	Trà Nam, Nam Trà My, Quảng Nam	14° 60'	108° 03'
1859	A Vương	A Vương, Tây Giang, Quảng Nam	15° 54'	107° 36'
1860	Điện Phước	Điện Phước, Điện Bàn, Quảng Nam	15° 54'	108° 12'
1861	Bình Tú	Bình Tú, Thăng Bình, Quảng Nam	15° 42'	108° 24'
1862	Bình Phú	Bình Phú, Thăng Bình, Quảng Nam	15° 36'	108° 18'
1863	Tam Phú	Tam Phú, Tam Kỳ, Quảng Nam	15° 36'	108° 30'
1864	Tam Dân	Tam Dân, Tam Kỳ, Quảng Nam	15° 30'	108° 24'
1865	Tam Thái	Tam Thái, Tam Kỳ, Quảng Nam	15° 30'	108° 30'
1866	Tam Hòa	Tam Hòa, Tam Kỳ, Quảng Nam	15° 30'	108° 36'
1867	Tam Nghĩa	Tam Nghĩa, Núi Thành, Quảng Nam	15° 24'	108° 42'
TỈNH QUẢNG NGÃI				
1868	Trà Thủy	Trà Thủy, Trà Bồng, Quảng Ngãi	15° 18'	108° 30'
1869	Bình An	Bình An, Bình Sơn, Quảng Ngãi	15° 18'	108° 36'
1870	Bình Khương	Bình Khương, Bình Sơn, Quảng Ngãi	15° 18'	108° 42'
1871	Bình Phước	Bình Phước, Bình Sơn, Quảng Ngãi	15° 18'	108° 48'
1872	Tịnh Bình	Tịnh Bình, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	15° 12'	108° 42'
1873	Tịnh kỳ	Tịnh kỳ, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	15° 12'	108° 54'
1874	Trà Xinh	Trà Xinh, Trà Bồng, Quảng Ngãi	15° 06'	108° 18'
1875	TT. Di Lăng	TT. Di Lăng, Sơn Hà, Quảng Ngãi	15° 06'	108° 30'
1876	Sơn Nham	Sơn Nham, Sơn Hà, Quảng Ngãi	15° 06'	108° 36'
1877	Nghĩa An	Nghĩa An, Tư Nghĩa, Quảng Ngãi	15° 06'	108° 54'
1878	Sơn Mùa	Sơn Mùa, Sơn Tây, Quảng Ngãi	14° 60'	108° 18'
1879	Long Sơn	Long Sơn, Minh Long, Quảng Ngãi	14° 60'	108° 42'
1880	Đức Chánh	Đức Chánh, Mộ Đức, Quảng Ngãi	14° 60'	108° 54'
1881	Sơn Tinh	Sơn Tinh, Sơn Tây, Quảng Ngãi	14° 54'	108° 24'
1882	Sơn Kỳ	Sơn Kỳ, Sơn Hà, Quảng Ngãi	14° 54'	108° 30'
1883	Long Môn	Long Môn, Minh Long, Quảng Ngãi	14° 54'	108° 36'
1884	Thanh An	Thanh An, Minh Long, Quảng Ngãi	14° 54'	108° 42'
1885	Đức Lân	Đức Lân, Mộ Đức, Quảng Ngãi	14° 54'	108° 54'
1886	Ba Ngạc	Ba Ngạc, Ba Tơ, Quảng Ngãi	14° 48'	108° 30'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1887	Ba Vinh	Ba Vinh, Ba Tơ, Quảng Ngãi	14° 48'	108° 42'
1888	Phổ Nhơn	Phổ Nhơn, Đức Phổ, Quảng Ngãi	14° 48'	108° 54'
1889	Ba Vì	Ba Vì, Ba Tơ, Quảng Ngãi	14° 42'	108° 30'
1890	Ba Bích	Ba Bích, Ba Tơ, Quảng Ngãi	14° 42'	108° 42'
1891	Ba Trang	Ba Trang, Ba Tơ, Quảng Ngãi	14° 42'	108° 48'
1892	Phổ Khánh	Phổ Khánh, Đức Phổ, Quảng Ngãi	14° 42'	109° 00'
1893	An Toàn	An Toàn, An Lão, Quảng Ngãi	14° 36'	108° 42'
VII. KHU VỰC NAM TRUNG BỘ				
TỈNH BÌNH ĐỊNH				
1894	Vĩnh Sơn	Vĩnh Sơn, Vĩnh Thạnh, Bình Định	14° 24'	108° 42'
1895	Vĩnh Kim	Vĩnh Kim, Vĩnh Thạnh, Bình Định	14° 18'	108° 42'
1896	Vĩnh Kim	Vĩnh Kim, Vĩnh Thạnh, Bình Định	14° 18'	108° 48'
1897	Mỹ Lợi	Mỹ Lợi, Phù Mỹ, Bình Định	14° 18'	109° 06'
1898	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hòa, Vĩnh Thạnh, Bình Định	14° 12'	108° 42'
1899	Mỹ Chánh	Mỹ Chánh, Phù Mỹ, Bình Định	14° 12'	109° 06'
1900	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thạnh, Bình Định	14° 06'	108° 48'
1901	Cát Lâm	Cát Lâm, Phù Cát, Bình Định	14° 06'	108° 54'
1902	Cát Tài	Cát Tài, Phù Cát, Bình Định	14° 06'	109° 06'
1903	Bình Tân	Bình Tân, Tây Sơn, Bình Định	13° 60'	108° 54'
1904	Cát Tường	Cát Tường, Phù Cát, Bình Định	13° 60'	109° 06'
1905	Bình Tường	Bình Tường, Tây Sơn, Bình Định	13° 54'	108° 48'
1906	Tây Phú	Tây Phú, Tây Sơn, Bình Định	13° 54'	108° 54'
1907	Bình Nghi	Bình Nghi, Tây Sơn, Bình Định	13° 54'	109° 00'
1908	Phước Thắng	Phước Thắng, Tuy Phước, Bình Định	13° 54'	109° 12'
1909	Canh Liên	Canh Liên, Vân Canh, Bình Định	13° 48'	108° 54'
1910	Phước An	Phước An, Tuy Phước, Bình Định	13° 48'	109° 06'
1911	Canh Hiệp	Canh Hiệp, Vân Canh, Bình Định	13° 42'	109° 00'
1912	Phước Mỹ	Phước Mỹ, Tuy Phước, Bình Định	13° 42'	109° 06'
1913	P. Quang Trung	P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Bình Định	13° 42'	109° 12'
TỈNH PHÚ YÊN				
1914	Phú Mỡ	Phú Mỡ, Đồng Xuân, Phú Yên	13° 30'	108° 48'
1915	Xuân Lãnh	Xuân Lãnh, Đồng Xuân, Phú Yên	13° 30'	109° 00'
1916	Xuân Lãnh	Xuân Lãnh, Đồng Xuân, Phú Yên	13° 30'	109° 06'
1917	TT. Sông Cầu	TT. Sông Cầu, Sông Cầu, Phú Yên	13° 30'	109° 12'
1918	Xuân Long	Xuân Long, Đồng Xuân, Phú Yên	13° 24'	109° 06'
1919	Phước Tân	Phước Tân, Sơn Hòa, Phú Yên	13° 18'	108° 54'
1920	Sơn Hội	Sơn Hội, Sơn Hòa, Phú Yên	13° 18'	109° 00'
1921	Xuân Phước	Xuân Phước, Đồng Xuân, Phú Yên	13° 18'	109° 06'
1922	An Định	An Định, Tuy An, Phú Yên	13° 18'	109° 12'
1923	Cà Lúi	Cà Lúi, Sơn Hòa, Phú Yên	13° 12'	108° 54'
1924	Sơn Long	Sơn Long, Sơn Hòa, Phú Yên	13° 12'	109° 06'
1925	An Chấn	An Chấn, Tuy An, Phú Yên	13° 12'	109° 18'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1926	Krông Pa	Krông Pa, Sơn Hòa, Phú Yên	13° 06'	108° 48'
1927	Suối Trai	Suối Trai, Sơn Hòa, Phú Yên	13° 06'	108° 54'
1928	Sơn Nguyên	Sơn Nguyên, Sơn Hòa, Phú Yên	13° 06'	109° 00'
1929	Sơn Hà	Sơn Hà, Sơn Hòa, Phú Yên	13° 06'	109° 06'
1930	Hòa Quang	Hòa Quang, Tuy An, Phú Yên	13° 06'	109° 12'
1931	Bình Kiến	Bình Kiến, Tuy An, Phú Yên	13° 06'	109° 18'
1932	Ea Bar	Ea Bar, Sông Hinh, Phú Yên	12° 60'	108° 42'
1933	TT. Hai Riêng	TT. Hai Riêng, Sông Hinh, Phú Yên	12° 60'	108° 54'
1934	Sơn Thành	Sơn Thành, Tuy Hòa, Phú Yên	12° 60'	109° 06'
1935	Hòa Tân Đông	Hòa Tân Đông, Tuy Hòa, Phú Yên	12° 60'	109° 18'
1936	Ea Troil	Ea Troil, Sông Hinh, Phú Yên	12° 54'	108° 54'
1937	Sông Hinh	Sông Hinh, Sông Hinh, Phú Yên	12° 54'	109° 00'
1938	Hòa Mỹ Tây	Hòa Mỹ Tây, Tuy Hòa, Phú Yên	12° 54'	109° 06'
1939	Hòa Mỹ Đông	Hòa Mỹ Đông, Tuy Hòa, Phú Yên	12° 54'	109° 12'
1940	Hòa Thịnh	Hòa Thịnh, Tuy Hòa, Phú Yên	12° 54'	109° 18'
1941	Sông Hinh	Sông Hinh, Sông Hinh, Phú Yên	12° 48'	109° 06'
TỈNH KHÁNH HÒA				
1942	Vạn Phước	Vạn Phước, Vạn Ninh, Khánh Hòa	12° 48'	109° 18'
1943	Ninh An	Ninh An, Ninh Hòa, Khánh Hòa	12° 42'	109° 00'
1944	Ninh An	Ninh An, Ninh Hòa, Khánh Hòa	12° 42'	109° 06'
1945	Vạn Phú	Vạn Phú, Vạn Ninh, Khánh Hòa	12° 42'	109° 12'
1946	Vạn Thạnh	Vạn Thạnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa	12° 42'	109° 24'
1947	Ninh Tây	Ninh Tây, Ninh Hòa, Khánh Hòa	12° 36'	108° 54'
1948	Ninh An	Ninh An, Ninh Hòa, Khánh Hòa	12° 36'	109° 06'
1949	Ninh Tây	Ninh Tây, Ninh Hòa, Khánh Hòa	12° 30'	108° 54'
1950	Ninh Xuân	Ninh Xuân, Ninh Hòa, Khánh Hòa	12° 30'	109° 00'
1951	Ninh Bình	Ninh Bình, Ninh Hòa, Khánh Hòa	12° 30'	109° 06'
1952	Khánh Trung	Khánh Trung, Khánh Vĩnh, Khánh Hòa	12° 24'	108° 42'
1953	Khánh Hiệp	Khánh Hiệp, Khánh Vĩnh, Khánh Hòa	12° 24'	108° 54'
1954	Ninh Lộc	Ninh Lộc, Ninh Hòa, Khánh Hòa	12° 24'	109° 06'
1955	Ninh Vân	Ninh Vân, Ninh Hòa, Khánh Hòa	12° 24'	109° 18'
1956	Diên Điền	Diên Điền, Diên Khánh, Khánh Hòa	12° 18'	109° 06'
1957	Khánh Phú	Khánh Phú, Khánh Vĩnh, Khánh Hòa	12° 12'	108° 54'
1958	Suối Cát	Suối Cát, Diên Khánh, Khánh Hòa	12° 12'	109° 06'
1959	Thành Sơn	Thành Sơn, Khánh Sơn, Khánh Hòa	12° 06'	108° 48'
1960	Khánh Phú	Khánh Phú, Khánh Sơn, Khánh Hòa	12° 06'	108° 54'
1961	Suối Tân	Suối Tân, Diên Khánh, Khánh Hòa	12° 06'	109° 00'
1962	Cam Hòa	Cam Hòa, Cam Ranh, Khánh Hòa	12° 06'	109° 06'
1963	Sơn Hiệp	Sơn Hiệp, Khánh Sơn, Khánh Hòa	11° 60'	108° 54'
1964	Cam An Nam	Cam An Nam, Cam Ranh, Khánh Hòa	11° 60'	109° 06'
1965	Cam Thịnh Đông	Cam Thịnh Đông, Cam Ranh, Khánh Hòa	11° 54'	109° 06'
TỈNH NINH THUẬN				

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1966	Phước Bình	Phước Bình, Ninh Sơn, Ninh Thuận	12° 06'	108° 42'
1967	Phước Bình	Phước Bình, Ninh Sơn, Ninh Thuận	11° 60'	108° 42'
1968	Lâm Sơn	Lâm Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận	11° 54'	108° 42'
1969	Phước Tân	Phước Tân, Ninh Sơn, Ninh Thuận	11° 54'	108° 48'
1970	Phước Thắng	Phước Thắng, Ninh Sơn, Ninh Thuận	11° 54'	108° 54'
1971	Phước Thành	Phước Thành, Ninh Sơn, Ninh Thuận	11° 54'	109° 00'
1972	Lâm Sơn	Lâm Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận	11° 48'	108° 42'
1973	Phước Chính	Phước Chính, Ninh Sơn, Ninh Thuận	11° 48'	108° 54'
1974	Công Hải	Công Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	11° 48'	109° 06'
1975	Hòa Sơn	Hòa Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận	11° 42'	108° 42'
1976	Mỹ Sơn	Mỹ Sơn, Ninh Sơn, Ninh Thuận	11° 42'	108° 48'
1977	Tân Hải	Tân Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	11° 42'	109° 00'
1978	Phương Hải	Phương Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	11° 42'	109° 06'
1979	Ma Nới	Ma Nới, Ninh Sơn, Ninh Thuận	11° 36'	108° 42'
1980	Phước Sơn	Phước Sơn, Ninh Phước, Ninh Thuận	11° 36'	108° 54'
1981	Nhơn Hải	Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	11° 36'	109° 06'
1982	Phước Hữu	Phước Hữu, Ninh Phước, Ninh Thuận	11° 30'	108° 54'
1983	An Hải	An Hải, Ninh Phước, Ninh Thuận	11° 30'	109° 00'
1984	Phước Diêm	Phước Diêm, Ninh Phước, Ninh Thuận	11° 24'	108° 54'
TỈNH BÌNH THUẬN				
1985	Phan Sơn	Phan Sơn, Bắc Bình, Bình Thuận	11° 30'	108° 18'
1986	Phan Lâm	Phan Lâm, Tuy Phong, Bình Thuận	11° 30'	108° 24'
1987	Phan Dũng	Phan Dũng, Tuy Phong, Bình Thuận	11° 30'	108° 36'
1988	Phan Sơn	Phan Sơn, Bắc Bình, Bình Thuận	11° 24'	108° 18'
1989	Phan Dũng	Phan Dũng, Tuy Phong, Bình Thuận	11° 24'	108° 42'
1990	Sùng Nhơn	Sùng Nhơn, Đức Linh, Bình Thuận	11° 18'	107° 36'
1991	Nghị Đức	Nghị Đức, Tánh Linh, Bình Thuận	11° 18'	107° 42'
1992	La Ngâu	La Ngâu, Tánh Linh, Bình Thuận	11° 18'	107° 48'
1993	La Dạ	La Dạ, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	11° 18'	107° 54'
1994	Đông Tiến	Đông Tiến, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	11° 18'	108° 00'
1995	Phan Tiến	Phan Tiến, Bắc Bình, Bình Thuận	11° 18'	108° 12'
1996	Sông Lũy	Sông Lũy, Bắc Bình, Bình Thuận	11° 18'	108° 18'
1997	Bình An	Bình An, Bắc Bình, Bình Thuận	11° 18'	108° 24'
1998	Phan Điền	Phan Điền, Bắc Bình, Bình Thuận	11° 18'	108° 30'
1999	Phan Hòa	Phan Hòa, Bắc Bình, Bình Thuận	11° 18'	108° 36'
2000	Phú Lạc	Phú Lạc, Tuy Phong, Bình Thuận	11° 18'	108° 42'
2001	Đức Chính	Đức Chính, Đức Linh, Bình Thuận	11° 12'	107° 30'
2002	Bắc Ruộng	Bắc Ruộng, Tánh Linh, Bình Thuận	11° 12'	107° 42'
2003	Hàm Trí	Hàm Trí, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	11° 12'	108° 06'
2004	Sông Lũy	Sông Lũy, Bắc Bình, Bình Thuận	11° 12'	108° 18'
2005	Phan Hiệp	Phan Hiệp, Bắc Bình, Bình Thuận	11° 12'	108° 30'
2006	Bình Thạnh	Bình Thạnh, Tuy Phong, Bình Thuận	11° 12'	108° 42'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2007	Tân Hà	Tân Hà, Đức Linh, Bình Thuận	11° 06'	107° 30'
2008	Gia An	Gia An, Tánh Linh, Bình Thuận	11° 06'	107° 36'
2009	Đức Thuận	Đức Thuận, Tánh Linh, Bình Thuận	11° 06'	107° 42'
2010	Mỹ Thạnh	Mỹ Thạnh, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận	11° 06'	107° 48'
2011	Thuận Minh	Thuận Minh, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	11° 06'	108° 00'
2012	Hàm Phú	Hàm Phú, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	11° 06'	108° 06'
2013	Hồng Sơn	Hồng Sơn, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	11° 06'	108° 12'
2014	Hòa Thắng	Hòa Thắng, Bắc Bình, Bình Thuận	11° 06'	108° 18'
2015	Hòa Thắng	Hòa Thắng, Bắc Bình, Bình Thuận	11° 06'	108° 24'
2016	Lạc Tánh	Lạc Tánh, Tánh Linh, Bình Thuận	10° 60'	107° 42'
2017	Hàm Cần	Hàm Cần, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận	10° 60'	107° 54'
2018	Hàm Chính	Hàm Chính, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận	10° 60'	108° 06'
2019	Hồng Phong	Hồng Phong, Bắc Bình, Bình Thuận	10° 60'	108° 18'
2020	Tân Minh	Tân Minh, Hàm Tân, Bình Thuận	10° 54'	107° 36'
2021	Tân Lập	Tân Lập, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận	10° 54'	107° 48'
2022	Hàm Minh	Hàm Minh, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận	10° 54'	107° 54'
2023	Hàm Kiệm	Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận	10° 54'	108° 00'
2024	Tân Nghĩa	Tân Nghĩa, Hàm Tân, Bình Thuận	10° 48'	107° 42'
2025	Tân Thuận	Tân Thuận, Hàm Tân, Bình Thuận	10° 48'	107° 54'
2026	Tân Thắng	Tân Thắng, Hàm Tân, Bình Thuận	10° 42'	107° 36'
2027	Tân Xuân	Tân Xuân, Hàm Tân, Bình Thuận	10° 42'	107° 42'
2028	Tân Bình	Tân Bình, Hàm Tân, Bình Thuận	10° 42'	107° 48'
VIII. KHU VỰC NAM BỘ				
TỈNH BÌNH PHƯỚC				
2029	Tân Thành	Tân Thành, Lộc Ninh, Bình Phước	11° 60'	106° 54'
2030	Đắk Nhau	Đắk Nhau, Bù Đăng, Bình Phước	11° 60'	107° 18'
2031	Lộc Tấn	Lộc Tấn, Lộc Ninh, Bình Phước	11° 54'	106° 30'
2032	Lộc Hòa	Lộc Hòa, Lộc Ninh, Bình Phước	11° 54'	106° 36'
2033	Lộc Hiệp	Lộc Hiệp, Lộc Ninh, Bình Phước	11° 54'	106° 42'
2034	Bình Thắng	Bình Thắng, Phước Long, Bình Phước	11° 54'	106° 48'
2035	Đa Kia	Đa Kia, Phước Long, Bình Phước	11° 54'	106° 54'
2036	Đức Hạnh	Đức Hạnh, Phước Long, Bình Phước	11° 54'	107° 00'
2037	Đắk Nhau	Đắk Nhau, Bù Đăng, Bình Phước	11° 54'	107° 06'
2038	Đắk Nhau	Đắk Nhau, Bù Đăng, Bình Phước	11° 54'	107° 12'
2039	Thọ Sơn	Thọ Sơn, Bù Đăng, Bình Phước	11° 54'	107° 18'
2040	Lộc Thành	Lộc Thành, Lộc Ninh, Bình Phước	11° 48'	106° 30'
2041	Lộc Quang	Lộc Quang, Lộc Ninh, Bình Phước	11° 48'	106° 42'
2042	Minh Hưng	Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	11° 48'	107° 06'
2043	Đồng Nai	Đồng Nai, Bù Đăng, Bình Phước	11° 48'	107° 18'
2044	Thanh Lương	Thanh Lương, Bình Long, Bình Phước	11° 42'	106° 30'
2045	Thanh Lương	Thanh Lương, Bình Long, Bình Phước	11° 42'	106° 36'
2046	Long Hà	Long Hà, Phước Long, Bình Phước	11° 42'	106° 48'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2047	Bù Nho	Bù Nho, Phước Long, Bình Phước	11° 42'	106° 54'
2048	Phú Riềng	Phú Riềng, Phước Long, Bình Phước	11° 42'	107° 00'
2049	Nghĩa Trung	Nghĩa Trung, Bù Đăng, Bình Phước	11° 42'	107° 06'
2050	Thống Nhất	Thống Nhất, Bù Đăng, Bình Phước	11° 42'	107° 12'
2051	Minh Đức	Minh Đức, Bình Long, Bình Phước	11° 36'	106° 30'
2052	Thuận Lợi	Thuận Lợi, Đồng Phú, Bình Phước	11° 36'	106° 54'
2053	Nghĩa Trung	Nghĩa Trung, Bù Đăng, Bình Phước	11° 36'	107° 06'
2054	Đăng Hà	Đăng Hà, Bù Đăng, Bình Phước	11° 36'	107° 18'
2055	Minh Hưng	Minh Hưng, Bình Long, Bình Phước	11° 30'	106° 36'
2056	Nha Bích	Nha Bích, Bình Long, Bình Phước	11° 30'	106° 42'
2057	Tân Thành	Tân Thành, Đồng Phú, Bình Phước	11° 30'	106° 48'
2058	Tân Hưng	Tân Hưng, Đồng Phú, Bình Phước	11° 30'	106° 54'
2059	Tân Hưng	Tân Hưng, Đồng Phú, Bình Phước	11° 30'	107° 00'
2060	Tân Hưng	Tân Hưng, Đồng Phú, Bình Phước	11° 30'	107° 06'
2061	Nha Bích	Nha Bích, Bình Long, Bình Phước	11° 24'	106° 42'
2062	Tân Hòa	Tân Hòa, Đồng Phú, Bình Phước	11° 24'	106° 54'
TỈNH TÂY NINH				
2063	Tân Lập	Tân Lập, Tân Biên, Tây Ninh	11° 42'	106° 00'
2064	Thạnh Bình	Thanh Bình, Tân Biên, Tây Ninh	11° 42'	106° 06'
2065	Tân Đông	Tân Đông, Tân Châu, Tây Ninh	11° 42'	106° 12'
2066	Tân Bình	Tân Bình, Tân Biên, Tây Ninh	11° 36'	105° 54'
2067	Thạnh Bình	Thanh Bình, Tân Biên, Tây Ninh	11° 36'	106° 06'
2068	Suối Ngô	Suối Ngô, Tân Châu, Tây Ninh	11° 36'	106° 18'
2069	Hòa Hiệp	Hòa Hiệp, Tân Biên, Tây Ninh	11° 30'	105° 54'
2070	Tân Phong	Tân Phong, Tân Biên, Tây Ninh	11° 30'	106° 00'
2071	Thạnh Bình	Thanh Bình, Tân Biên, Tây Ninh	11° 30'	106° 06'
2072	Suối Dây	Suối Dây, Tân Châu, Tây Ninh	11° 30'	106° 12'
2073	Tân Thành	Tân Thành, Tân Châu, Tây Ninh	11° 30'	106° 18'
2074	Suối Đá	Suối Đá, Dương Minh Châu, Tây Ninh	11° 30'	106° 24'
2075	Phước Vinh	Phước Vinh, Châu Thành, Tây Ninh	11° 24'	105° 54'
2076	Tân Bình	Tân Bình, Hòa Thành, Tây Ninh	11° 24'	106° 06'
2077	Suối Đá	Suối Đá, Dương Minh Châu, Tây Ninh	11° 24'	106° 18'
2078	Hòa Thạnh	Hòa Thạnh, Châu Thành, Tây Ninh	11° 18'	105° 54'
2079	Phường 3	P.3, TX.. Tây Ninh, Tây Ninh	11° 18'	106° 06'
2080	Chà Là	Chà Là, Dương Minh Châu, Tây Ninh	11° 18'	106° 12'
2081	Phước Minh	Phước Minh, Dương Minh Châu, Tây Ninh	11° 18'	106° 18'
2082	Long Chữ	Long Chữ, Bến Cầu, Tây Ninh	11° 12'	106° 06'
2083	Bầu Đồn	Bầu Đồn, Gò Dầu, Tây Ninh	11° 12'	106° 18'
2084	Long Thuận	Long Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh	11° 06'	106° 06'
2085	Lợi Thuận	Lợi Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh	11° 06'	106° 12'
2086	Thanh Phước	Thanh Phước, Gò Dầu, Tây Ninh	11° 06'	106° 18'
2087	Lộc Hưng	Lộc Hưng, Trảng Bàng, Tây Ninh	11° 06'	106° 24'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
TỈNH ĐỒNG NAI				
2088	Phú Lý	Phú Lý, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	11° 24'	107° 06'
2089	Trị An	Trị An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	11° 18'	107° 00'
2090	TT. Vĩnh An	TT. Vĩnh An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	11° 18'	107° 06'
2091	Thanh Sơn	Thanh Sơn, Định Quán, Đồng Nai	11° 18'	107° 12'
2092	Thanh Sơn	Thanh Sơn, Định Quán, Đồng Nai	11° 18'	107° 18'
2093	Phú Lộc	Phú Lộc, Tân Phú, Đồng Nai	11° 18'	107° 24'
2094	Phú Sơn	Phú Sơn, Tân Phú, Đồng Nai	11° 18'	107° 30'
2095	Ngọc Định	Ngọc Định, Định Quán, Đồng Nai	11° 12'	107° 18'
2096	Phú Ngọc	Phú Ngọc, Định Quán, Đồng Nai	11° 06'	107° 18'
2097	Gia Canh	Gia Canh, Định Quán, Đồng Nai	11° 06'	107° 24'
2098	Thiện Tân	Thiện Tân, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	10° 60'	106° 54'
2099	Bàu Hàm	Bàu Hàm, Thống NHất, Đồng Nai	10° 60'	107° 06'
2100	Xuân Bắc	Xuân Bắc, Xuân Lộc, Đồng Nai	10° 60'	107° 18'
2101	Xuân Thành	Xuân Thành, Xuân Lộc, Đồng Nai	10° 60'	107° 30'
2102	Phước Tân	Phước Tân, Long Thành, Đồng Nai	10° 54'	106° 54'
2103	An Viễn	An Viễn, Thống NHất, Đồng Nai	10° 54'	107° 00'
2104	Hưng Lộc	Hưng Lộc, Thống NHất, Đồng Nai	10° 54'	107° 06'
2105	Bàu Sen	Bàu Sen, Long Khánh, Đồng Nai	10° 54'	107° 12'
2106	Xuân Phú	Xuân Phú, Xuân Lộc, Đồng Nai	10° 54'	107° 18'
2107	Xuân Hiệp	Xuân Hiệp, Xuân Lộc, Đồng Nai	10° 54'	107° 24'
2108	Xuân Hưng	Xuân Hưng, Xuân Lộc, Đồng Nai	10° 54'	107° 30'
2109	Tam An	Tam An, Long Thành, Đồng Nai	10° 48'	106° 54'
2110	Cẩm Đường	Cẩm Đường, Long Thành, Đồng Nai	10° 48'	107° 06'
2111	Bảo Bình	Bảo Bình, Xuân Lộc, Đồng Nai	10° 48'	107° 18'
2112	Xuân Hưng	Xuân Hưng, Xuân Lộc, Đồng Nai	10° 48'	107° 30'
2113	Phú Đông	Phú Đông, Nhơn Trạch, Đồng Nai	10° 42'	106° 48'
2114	Phú Hội	Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai	10° 42'	106° 54'
2115	Long Phước	Long Phước, Long Thành, Đồng Nai	10° 42'	107° 00'
2116	Phước Bình	Phước Bình, Long Thành, Đồng Nai	10° 42'	107° 06'
TỈNH BÌNH DƯƠNG				
2117	Định Hiệp	Định Hiệp, Bến Cát, Bình Dương	11° 18'	106° 24'
2118	Long Hòa	Long Hòa, Bến Cát, Bình Dương	11° 18'	106° 30'
2119	Lai Uyên	Lai Uyên, Bến Cát, Bình Dương	11° 18'	106° 36'
2120	Lai Uyên	Lai Uyên, Bến Cát, Bình Dương	11° 18'	106° 42'
2121	TT. Phước Vĩnh	TT. Phước Vĩnh, Tân Uyên, Bình Dương	11° 18'	106° 48'
2122	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hòa, Tân Uyên, Bình Dương	11° 18'	106° 54'
2123	An Lập	An Lập, Bến Cát, Bình Dương	11° 12'	106° 30'
2124	Hưng Hòa	Hưng Hòa, Bến Cát, Bình Dương	11° 12'	106° 42'
2125	Tân Định	Tân Định, Tân Uyên, Bình Dương	11° 12'	106° 54'
2126	Thới Hòa	Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương	11° 06'	106° 36'
2127	Vĩnh Tân	Vĩnh Tân, Tân Uyên, Bình Dương	11° 06'	106° 42'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2128	TT. Uyên Hưng	TT. Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương	11° 06'	106° 48'
2129	Tân Mỹ	Tân Mỹ, Tân Uyên, Bình Dương	11° 06'	106° 54'
2130	Hiệp Thành	Hiệp Thành, TX., Thủ Dầu Một, Bình Dương	10° 60'	106° 42'
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (TP.HCM)				
2131	Tân An Hội	Tân An Hội, Củ Chi , TP.HCM	10° 57'	106° 27'
2132	Tân Phú Trung	Tân Phú Trung, Củ Chi, TP.HCM	10° 57'	106° 33'
2133	Bình Mỹ	Bình Mỹ, Củ Chi, TP.HCM	10° 57'	106° 39'
2134	Tân An Hội	Tân An Hội, Củ Chi, TP.HCM	10° 60'	106° 30'
2135	Tân An Hội	Tân An Hội, Củ Chi, TP.HCM	10° 57'	106° 27'
2136	Bình Mỹ	Bình Mỹ, Củ Chi, TP.HCM	10° 57'	106° 39'
2137	Trung Lập Thượng	Trung Lập Thượng, Củ Chi	11° 03'	106° 27'
2138	Bình Khánh	Bình Khánh, Cần Giờ, TP.HCM	10° 39'	106° 48'
2139	p Long Bình	Long Bình, Quận 9, TP.HCM	10° 51'	106° 51'
2140	Vĩnh Lộc B	Vĩnh Lộc B, Bình Chánh, TP.HCM	10° 48'	106° 33'
2141	P. Long Phước	P. Long Phước, Quận 9, TP.HCM	10° 51'	106° 51'
2142	Lê Minh Xuân	Lê Minh Xuân, Bình Chánh, TP.HCM	10° 45'	106° 30'
2143	Tân Tạo	Tân Tạo, Bình Chánh, TP.HCM	10° 45'	106° 36'
2144	Tân Quý Tây	Tân Quý Tây, Quận 7, TP.HCM	10° 45'	106° 42'
2145	Thạnh Mỹ Lợi	Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.HCM	10° 45'	106° 45'
2146	An Phú Tây	An Phú Tây, Quận 8, TP.HCM	10° 42'	106° 36'
2147	Long Hòa	Long Hòa, Cần Giờ, TP.HCM	10° 27'	106° 54'
2148	Tam Thôn Hiệp	Tam Thôn Hiệp, Cần Giờ, TP.HCM	10° 36'	106° 51'
2149	An Thới Đông	An Thới Đông, Cần Giờ, TP.HCM	10° 30'	106° 51'
2150	An Thới Đông	An Thới Đông, Cần Giờ, TP.HCM	10° 33'	106° 51'
2151	Nhuận Đức	Nhuận Đức, Củ Chi, TP.HCM	11° 03'	106° 30'
2152	Lý Nhơn	Lý Nhơn, Cần Giờ, TP.HCM	10° 30'	106° 45'
2153	An Thới Đông	An Thới Đông, Cần Giờ, TP.HCM	10° 30'	106° 51'
2154	Long Hòa	Long Hòa, Cần Giờ, TP.HCM	10° 30'	106° 57'
2155	Lý Nhơn	Lý Nhơn, Cần Giờ, TP.HCM	10° 27'	106° 48'
2156	Lý Nhơn	Lý Nhơn, Cần Giờ, TP.HCM	10° 27'	106° 51'
2157	Long Hòa	Long Hòa, Cần Giờ, TP.HCM	10° 24'	106° 54'
TỈNH LONG AN				
2158	Hiệp Hòa	Hiệp Hòa, Đức Hòa, Long An	10° 60'	106° 18'
2159	Hưng Điền B	Hưng Điền B, Tân Hưng, Long An	10° 54'	105° 36'
2160	Thạnh Hưng	Thạnh Hưng, Tân Hưng, Long An	10° 54'	105° 42'
2161	Thái Bình Trung	Thái Bình Trung, Vĩnh Hưng, Long An	10° 54'	105° 48'
2162	Mỹ Thạnh Tây	Mỹ Thạnh Tây, Đức Huệ, Long An	10° 54'	106° 12'
2163	TT. Đông Thành	TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An	10° 54'	106° 18'
2164	TT. Hậu Nghĩa	TT. Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	10° 54'	106° 24'
2165	Mỹ Hạnh Bắc	Mỹ Hạnh Bắc, Đức Hòa, Long An	10° 54'	106° 30'
2166	Vĩnh Lợi	Vĩnh Lợi, Tân Hưng, Long An	10° 48'	105° 42'
2167	Tuyên Thạnh	Tuyên Thạnh, Mộc Hóa, Long An	10° 48'	105° 54'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2168	Bình Thạnh	Bình Thạnh, Mộc Hóa, Long An	10° 48'	106° 06'
2169	Bình Hòa Nam	Bình Hòa Nam, Đức Huệ, Long An	10° 48'	106° 18'
2170	Đức Hòa Đông	Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An	10° 48'	106° 30'
2171	Vĩnh Đại	Vĩnh Đại, Tân Hưng, Long An	10° 42'	105° 48'
2172	Bắc Hòa	Bắc Hòa, Tân Thạnh, Long An	10° 42'	105° 54'
2173	Tân Lập	Tân Lập, Mộc Hóa, Long An	10° 42'	106° 00'
2174	Thạnh Phước	Thạnh Phước, Thạnh Hóa, Long An	10° 42'	106° 06'
2175	Thuận Nghĩa Hòa	Thuận Nghĩa Hòa, Thạnh Hóa, Long An	10° 42'	106° 12'
2176	Long Thạnh	Long Thạnh, Thủ Thừa, Long An	10° 42'	106° 18'
2177	Thạnh Hòa	Thạnh Hòa, Cần Giuộc, Long An	10° 42'	106° 24'
2178	Tân Bửu	Tân Bửu, Cần Giuộc, Long An	10° 42'	106° 30'
2179	Tân Thành	Tân Thành, Tân Thạnh, Long An	10° 36'	105° 54'
2180	Thủy Tây	Thủy Tây, Thạnh Hóa, Long An	10° 36'	106° 06'
2181	Tân Đông	Tân Đông, Thạnh Hóa, Long An	10° 36'	106° 18'
2182	Long Định	Long Định, Cần Đước, Long An	10° 36'	106° 30'
2183	Phước Lại	Phước Lại, Cần Giuộc, Long An	10° 36'	106° 42'
2184	An Vĩnh Ngãi	An Vĩnh Ngãi, TX.. Tân An, Long An	10° 30'	106° 24'
2185	Phú Ngãi Trị	Phú Ngãi Trị, Châu Thành, Long An	10° 30'	106° 30'
2186	Mỹ Lệ	Mỹ Lệ, Cần Đước, Long An	10° 30'	106° 36'
2187	Long Hựu Đông	Long Hựu Đông, Cần Đước, Long An	10° 30'	106° 42'
TỈNH AN GIANG				
2188	Phú Hữu	Phú Hữu, An Phú, An Giang	10° 54'	105° 06'
2189	Thường Phước 1	Thường Phước 1, Tân Châu, An Giang	10° 54'	105° 12'
2190	Vĩnh Trường	Vĩnh Trường, An Phú , An Giang	10° 48'	105° 06'
2191	Châu Phú A	Châu Phú A, TX.. Châu Đốc, An Giang	10° 42'	105° 06'
2192	Hòa Lạc	Hòa Lạc, Phú Tân, An Giang	10° 42'	105° 12'
2193	Phú Thạnh	Phú Thạnh, Phú Tân, An Giang	10° 42'	105° 18'
2194	Ô Long Vĩ	Ô Long Vĩ, Châu Phú, An Giang	10° 36'	105° 06'
2195	Phú Xuân	Phú Xuân, Phú Tân, An Giang	10° 36'	105° 18'
2196	Vĩnh Gia	Vĩnh Gia, Tri Tôn, An Giang	10° 30'	104° 48'
2197	Ba Chúc	Ba Chúc, Tri Tôn, An Giang	10° 30'	104° 54'
2198	An Hảo	An Hảo, Tịnh Biên, An Giang	10° 30'	105° 00'
2199	Thạnh Mỹ Tây	Thạnh Mỹ Tây, Châu Phú, An Giang	10° 30'	105° 06'
2200	Bình Phú	Bình Phú, Châu Phú, An Giang	10° 30'	105° 12'
2201	An Hòa	An Hòa, Châu Thành, An Giang	10° 30'	105° 18'
2202	Nhơn Mỹ	Nhơn Mỹ, Chợ Mới, An Giang	10° 30'	105° 24'
2203	Mỹ Luông	Mỹ Luông, Chợ Mới, An Giang	10° 30'	105° 30'
2204	Lương An Trà	Lương An Trà, Tri Tôn, An Giang	10° 24'	104° 54'
2205	Tà Đảnh	Tà Đảnh, Tri Tôn, An Giang	10° 24'	105° 06'
2206	Vĩnh Lợi	Vĩnh Lợi, Châu Thành, An Giang	10° 24'	105° 18'
2207	Hòa Bình	Hòa Bình, Chợ Mới, An Giang	10° 24'	105° 30'
2208	Mỹ Phú Đông	Mỹ Phú Đông, Thoại Sơn, An Giang	10° 18'	105° 12'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2209	Định Thành	Định Thành, Thoại Sơn, An Giang	10° 18'	105° 18'
2210	Vĩnh Chánh	Vĩnh Chánh, Thoại Sơn, An Giang	10° 18'	105° 24'
TỈNH ĐỒNG THÁP				
2211	Bình Phú	Bình Phú, Tân Hồng, Đồng Tháp	10° 54'	105° 24'
2212	Tân Hộ Cơ	Tân Hộ Cơ, Tân Hồng, Đồng Tháp	10° 54'	105° 30'
2213	Long Khánh A	Long Khánh A, Hồng Ngự, Đồng Tháp	10° 48'	105° 18'
2214	An Phước	An Phước, Tân Hồng, Đồng Tháp	10° 48'	105° 30'
2215	Phú Ninh	Phú Ninh, Tam Nông, Đồng Tháp	10° 42'	105° 24'
2216	Phú Thọ	Phú Thọ, Tam Nông, Đồng Tháp	10° 42'	105° 30'
2217	Tân công Sính	Tân công Sính, Tam Nông, Đồng Tháp	10° 42'	105° 36'
2218	Hưng Thạnh	Hưng Thạnh, Tháp Mười, Đồng Tháp	10° 42'	105° 42'
2219	Tân Phú	Tân Phú, Thanh Bình, Đồng Tháp	10° 36'	105° 30'
2220	Ba Sao	Ba Sao, Cao Lãnh, Đồng Tháp	10° 36'	105° 42'
2221	Mỹ Ngãi	Mỹ Ngãi, TX.. Cao Lãnh, Đồng Tháp	10° 30'	105° 36'
2222	Nhị Mỹ	Nhị Mỹ, Cao Lãnh, Đồng Tháp	10° 30'	105° 42'
2223	Láng Biển	Láng Biển, Tháp Mười, Đồng Tháp	10° 30'	105° 48'
2224	Đốc Binh Kiều	Đốc Binh Kiều, Tháp Mười, Đồng Tháp	10° 30'	105° 54'
2225	Hòa Thành	Hòa Thành, Lai Vung, Đồng Tháp	10° 18'	105° 42'
2226	An Hiệp	An Hiệp, Châu Thành, Đồng Tháp	10° 18'	105° 48'
2227	Tân Hòa	Tân Hòa, Lai Vung, Đồng Tháp	10° 12'	105° 30'
2228	An Khánh	An Khánh, Châu Thành, Đồng Tháp	10° 12'	105° 42'
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU				
2229	Kim Long	Kim Long, Châu Đức, Bà Rịa-Vũng Tàu	10° 42'	107° 12'
2230	Quảng Thành	Quảng Thành, Châu Đức, Bà Rịa-Vũng Tàu	10° 42'	107° 18'
2231	Hòa Hiệp	Hòa Hiệp, Xuyên Mộc, Bà Rịa-Vũng Tàu	10° 42'	107° 30'
2232	Tóc Tiên	Tóc Tiên, Tân Thành, Bà Rịa-Vũng Tàu	10° 36'	107° 06'
2233	Đá Bạc	Đá Bạc , Châu Đức, Bà Rịa-Vũng Tàu	10° 36'	107° 18'
2234	Bưng Riềng	Bưng Riềng, Xuyên Mộc, Bà Rịa-Vũng Tàu	10° 36'	107° 30'
2235	Phước Long Thọ	Phước Long Thọ, Long Đất, Bà Rịa-Vũng Tàu	10° 30'	107° 18'
2236	Phước Thuận	Phước Thuận, Xuyên Mộc, Bà Rịa-Vũng Tàu	10° 30'	107° 24'
TỈNH TIỀN GIANG				
2237	Hậu Mỹ Bắc B	Hậu Mỹ Bắc B, Cái Bè, Tiền Giang	10° 30'	106° 00'
2238	Mỹ Phước Tây	Mỹ Phước Tây, Cai Lậy, Tiền Giang	10° 30'	106° 06'
2239	TT. Mỹ Phước	TT. Mỹ Phước, Tân Phước, Tiền Giang	10° 30'	106° 12'
2240	Tân Hòa	Tân Hòa, Tân Phước, Tiền Giang	10° 30'	106° 18'
2241	Mỹ Tân	Mỹ Tân, Cái Bè, Tiền Giang	10° 24'	105° 54'
2242	Thanh Hòa	Thanh Hòa, Cai Lậy, Tiền Giang	10° 24'	106° 06'
2243	Tam Hiệp	Tam Hiệp, Châu Thành, Tiền Giang	10° 24'	106° 18'
2244	Quơn Long	Quơn Long, Chợ Gạo, Tiền Giang	10° 24'	106° 30'
2245	Tân Tây	Tân Tây, Gò Công Đông, Tiền Giang	10° 24'	106° 42'
2246	An Hữu	An Hữu, Cái Bè, Tiền Giang	10° 18'	105° 54'
2247	Ngũ Hiệp	Ngũ Hiệp, Cai Lậy, Tiền Giang	10° 18'	106° 06'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2248	Tân Thới	Tân Thới, Gò Công Tây, Tiền Giang	10° 18'	106° 30'
2249	Tân Thanh	Tân Thanh, Gò Công Đông, Tiền Giang	10° 18'	106° 42'
TỈNH KIÊN GIANG				
2250	Hòa Điền	Hòa Điền, Hà Tiên, Kiên Giang	10° 24'	104° 42'
2251	Dương Hòa	Dương Hòa, Hà Tiên, Kiên Giang	10° 18'	104° 36'
2252	TT. Kiên Lương	TT. Kiên Lương, Hà Tiên, Kiên Giang	10° 18'	104° 42'
2253	Bình Sơn	Bình Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	10° 18'	104° 48'
2254	Bình Sơn	Bình Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	10° 18'	104° 54'
2255	Nam Thái Sơn	Nam Thái Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	10° 18'	105° 00'
2256	Bình Sơn	Bình Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	10° 12'	104° 42'
2257	Mỹ Hiệp Sơn	Mỹ Hiệp Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	10° 12'	104° 54'
2258	Thổ Sơn	Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	10° 06'	104° 54'
2259	Mỹ Lâm	Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	10° 06'	105° 00'
2260	Tân Hội	Tân Hội, Tân Hiệp, Kiên Giang	10° 06'	105° 06'
2261	Tân Hiệp A	Tân Hiệp A, Tân Hiệp, Kiên Giang	10° 06'	105° 12'
2262	Thạnh Đông B	Thạnh Đông B, Tân Hiệp, Kiên Giang	10° 06'	105° 18'
2263	Vĩnh Lạc	Vĩnh Lạc, TX.. Rạch Giá, Kiên Giang	9° 60'	105° 06'
2264	Thạnh Đông A	Thạnh Đông A, Tân Hiệp, Kiên Giang	9° 60'	105° 18'
2265	Nam Yên	Nam Yên, An Biên, Kiên Giang	9° 54'	105° 00'
2266	Vĩnh Hòa Hiệp	Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	9° 54'	105° 06'
2267	Minh Lương	Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	9° 54'	105° 12'
2268	Ngọc Chúc	Ngọc Chúc, Giồng Giềng, Kiên Giang	9° 54'	105° 24'
2269	Hòa Hưng	Hòa Hưng, Giồng Giềng, Kiên Giang	9° 54'	105° 30'
2270	Thuận Hòa	Thuận Hòa, An Minh, Kiên Giang	9° 48'	104° 54'
2271	Hưng Yên	Hưng Yên, An Biên, Kiên Giang	9° 48'	105° 06'
2272	Định An	Định An, Gò Quao, Kiên Giang	9° 48'	105° 18'
2273	Đông Thạnh	Đông Thạnh, An Minh, Kiên Giang	9° 42'	104° 54'
2274	Đông Hòa	Đông Hòa, An Minh, Kiên Giang	9° 42'	105° 00'
2275	Thạnh Yên	Thạnh Yên, An Biên, Kiên Giang	9° 42'	105° 06'
2276	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	9° 42'	105° 12'
2277	Vĩnh Phước A	Vĩnh Phước A, Gò Quao, Kiên Giang	9° 42'	105° 18'
2278	Vân Khánh	Vân Khánh, An Minh, Kiên Giang	9° 36'	104° 54'
2279	Thứ Mười Một	Thứ Mười Một, An Minh, Kiên Giang	9° 36'	105° 06'
2280	Minh Thuận	Minh Thuận, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	9° 30'	105° 12'
THÀNH PHỐ CẦN THƠ				
2281	Thới Thuận	Thới Thuận, Thốt Nốt, Cần Thơ	10° 18'	105° 30'
2282	Thạnh Thắng	Thạnh Thắng, Thốt Nốt, Cần Thơ	10° 12'	105° 06'
2283	Thạnh Lộc	Thạnh Lộc, Thốt Nốt, Cần Thơ	10° 12'	105° 18'
2284	Thới Đông	Thới Đông, Ô Môn, Cần Thơ	10° 06'	105° 24'
2285	Thới Lai	Thới Lai, Ô Môn, Cần Thơ	10° 06'	105° 30'
2286	Phước Thới	Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ	10° 06'	105° 36'
2287	Trường Xuân	Trường Xuân, Ô Môn, Cần Thơ	9° 60'	105° 30'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2288	Long Tuyền	Long Tuyền, TP. Cần Thơ, Cần Thơ	9° 60'	105° 42'
2289	Thuận Hưng	Thuận Hưng, Long Mỹ, Cần Thơ	9° 36'	105° 33'
2290	Thạnh Hòa	Thạnh Hòa, Phụng Hiệp, Cần Thơ	9° 54'	105° 42'
TỈNH HẬU GIANG				
2291	Tân Hòa	Tân Hòa, Châu Thành, Hậu Giang	9° 54'	105° 36'
2292	Đông Phước	Đông Phước, Châu Thành, Hậu Giang	9° 54'	105° 48'
2293	Vị Đông	Vị Đông, Vị Thanh, Hậu Giang	9° 48'	105° 30'
2294	Hòa Mỹ	Hòa Mỹ, Phụng Hiệp, Hậu Giang	9° 48'	105° 42'
2295	Hỏa Tiến	Hỏa Tiến, Vị Thanh, Hậu Giang	9° 42'	105° 24'
2296	Vĩnh Thuận Đông	Vĩnh Thuận Đông, Long Mỹ, Hậu Giang	9° 42'	105° 30'
2297	Long Bình	Long Bình, Long Mỹ, Hậu Giang	9° 42'	105° 36'
2298	Phương Bình	Phương Bình, Phụng Hiệp, Hậu Giang	9° 42'	105° 42'
2299	Xà Phiên	Xà Phiên, Long Mỹ, Hậu Giang	9° 36'	105° 30'
TỈNH VĨNH LONG				
2300	Nhơn Phú	Nhơn Phú, Mang Thít, Vĩnh Long	10° 12'	105° 54'
2301	Thành Lợi	Thành Lợi, Bình Minh, Vĩnh Long	10° 06'	105° 42'
2302	Thuận An	Thuận An, Bình Minh, Vĩnh Long	10° 06'	105° 48'
2303	Mỹ Lộc	Mỹ Lộc, Tam Bình, Vĩnh Long	10° 06'	105° 54'
2304	Hiếu Phụng	Hiếu Phụng, Vũng Liêm, Vĩnh Long	10° 06'	106° 06'
2305	Thanh Bình	Thanh Bình, Vũng Liêm, Vĩnh Long	10° 06'	106° 12'
2306	Ngãi Tứ	Ngãi Tứ, Tam Bình, Vĩnh Long	9° 60'	105° 54'
2307	Hiếu Thành	Hiếu Thành, Vũng Liêm, Vĩnh Long	9° 60'	106° 06'
TỈNH BẾN TRE				
2308	Phú Đức	Phú Đức, Châu Thành, Bến Tre	10° 18'	106° 12'
2309	Thành Triệu	Thành Triệu, Châu Thành, Bến Tre	10° 18'	106° 18'
2310	Phú An Hòa	Phú An Hòa, Châu Thành, Bến Tre	10° 18'	106° 24'
2311	Lương Phú	Lương Phú, Giồng Trôm, Bến Tre	10° 12'	106° 18'
2312	Bình Thới	Bình Thới, Bình Đại, Bến Tre	10° 12'	106° 30'
2313	An Thạnh	An Thạnh, Mỏ Cày, Bến Tre	10° 06'	106° 18'
2314	Tân Trung	Tân Trung, Giồng Trôm, Bến Tre	10° 06'	106° 24'
2315	Mỹ Nhơn	Mỹ Nhơn, Ba Tri, Bến Tre	10° 06'	106° 30'
2316	Bảo Thạnh	Bảo Thạnh, Ba Tri, Bến Tre	10° 06'	106° 36'
2317	Mỹ Hưng	Mỹ Hưng, Thạnh Phú, Bến Tre	9° 60'	106° 30'
TỈNH TRÀ VINH				
2318	Đại Phước	Đại Phước, Càng Long, Trà Vinh	9° 60'	106° 18'
2319	An Phú Tân	An Phú Tân, Cầu Kè, Trà Vinh	9° 54'	106° 00'
2320	Châu Điền	Châu Điền, Cầu Kè, Trà Vinh	9° 54'	106° 06'
2321	Lương Hòa	Lương Hòa, Châu Thành, Trà Vinh	9° 54'	106° 18'
2322	Hưng Mỹ	Hưng Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh	9° 54'	106° 24'
2323	Long Hòa	Long Hòa, Châu Thành, Trà Vinh	9° 54'	106° 30'
2324	Phong Phú	Phong Phú, Cầu Kè, Trà Vinh	9° 48'	106° 06'
2325	Ngãi Hùng	Ngãi Hùng, Tiểu Cần, Trà Vinh	9° 48'	106° 18'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2326	Mỹ Long	Mỹ Long, Cầu Ngang, Trà Vinh	9° 48'	106° 30'
2327	Lưu Nghiệp Anh	Lưu Nghiệp Anh, Trà Cú, Trà Vinh	9° 42'	106° 12'
2328	Thanh Sơn	Thanh Sơn, Trà Cú, Trà Vinh	9° 42'	106° 18'
2329	Thanh Hòa Sơn	Thanh Hòa Sơn, Cầu Ngang, Trà Vinh	9° 42'	106° 24'
2330	Long Vĩnh	Long Vĩnh, Duyên Hải, Trà Vinh	9° 36'	106° 18'
2331	Dân Thành	Dân Thành, Duyên Hải, Trà Vinh	9° 36'	106° 30'
TỈNH SÓC TRĂNG				
2332	Xuân Hòa	Xuân Hòa, Kế Sách, Sóc Trăng	9° 54'	105° 54'
2333	Đại Hải	Đại Hải, Kế Sách, Sóc Trăng	9° 48'	105° 54'
2334	Long Hưng	Long Hưng, Mỹ Tú, Sóc Trăng	9° 42'	105° 48'
2335	Thuận Hòa	Thuận Hòa, Mỹ Tú, Sóc Trăng	9° 42'	105° 54'
2336	Trường Khánh	Trường Khánh, Long Phú, Sóc Trăng	9° 42'	106° 00'
2337	Long Đức	Long Đức, Long Phú, Sóc Trăng	9° 42'	106° 06'
2338	Mỹ Phước	Mỹ Phước, Mỹ Tú, Sóc Trăng	9° 36'	105° 42'
2339	Mỹ Tú	Mỹ Tú, Mỹ Tú, Sóc Trăng	9° 36'	105° 54'
2340	Long Phú	Long Phú, Long Phú, Sóc Trăng	9° 36'	106° 06'
2341	Mỹ Quới	Mỹ Quới, Thạnh Trị, Sóc Trăng	9° 30'	105° 36'
2342	Thanh Tân	Thanh Tân, Thạnh Trị, Sóc Trăng	9° 30'	105° 42'
2343	Lâm Kiết	Lâm Kiết, Thạnh Trị, Sóc Trăng	9° 30'	105° 48'
2344	Thanh Thới An	Thanh Thới An, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	9° 30'	106° 00'
2345	Viên Bình	Viên Bình, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	9° 30'	106° 06'
2346	Trung Bình	Trung Bình, Long Phú, Sóc Trăng	9° 30'	106° 12'
2347	Châu Hưng	Châu Hưng, Thạnh Trị, Sóc Trăng	9° 24'	105° 42'
2348	Hòa Tú 2	Hòa Tú 2, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	9° 24'	105° 54'
2349	Vĩnh Hải	Vĩnh Hải, Vĩnh Châu, Sóc Trăng	9° 24'	106° 06'
2350	Châu Hưng	Châu Hưng, Thạnh Trị, Sóc Trăng	9° 24'	105° 42'
2351	Hòa Tú 2	Hòa Tú 2, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng	9° 24'	105° 54'
2352	Vĩnh Hải	Vĩnh Hải, Vĩnh Châu, Sóc Trăng	9° 24'	106° 06'
2353	Vĩnh Phước	Vĩnh Phước, Vĩnh Châu, Sóc Trăng	9° 18'	105° 54'
TỈNH BẠC LIÊU				
2354	Vĩnh Lộc	Vĩnh Lộc, Hồng Dân, Bạc Liêu	9° 36'	105° 18'
2355	Ninh Thạnh Lợi	Ninh Thạnh Lợi, Hồng Dân, Bạc Liêu	9° 30'	105° 18'
2356	Lộc Ninh	Lộc Ninh, Hồng Dân, Bạc Liêu	9° 30'	105° 24'
2357	Ninh Quới	Ninh Quới, Hồng Dân, Bạc Liêu	9° 30'	105° 30'
2358	Ninh Thạnh Lợi	Ninh Thạnh Lợi, Hồng Dân, Bạc Liêu	9° 24'	105° 18'
2359	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Đông, Hồng Dân, Bạc Liêu	9° 24'	105° 30'
2360	Phong Thạnh	Phong Thạnh, Giá Rai, Bạc Liêu	9° 18'	105° 24'
2361	Thạnh Đông	Thạnh Đông, Giá Rai, Bạc Liêu	9° 18'	105° 30'
2362	Vĩnh Mỹ B	Vĩnh Mỹ B, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	9° 18'	105° 36'
2363	An Trạch	An Trạch, Giá Rai, Bạc Liêu	9° 12'	105° 18'
2364	Long Điền Đông	Long Điền Đông, Giá Rai, Bạc Liêu	9° 12'	105° 30'
2365	Vĩnh Hậu	Vĩnh Hậu, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	9° 12'	105° 42'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2366	Định Thành	Định Thành, Giá Rai, Bạc Liêu	9° 06'	105° 18'
2367	Long Điền Tây	Long Điền Tây, Giá Rai, Bạc Liêu	9° 06'	105° 24'
TỈNH CÀ MAU				
2368	Nguyễn Phích	Nguyễn Phích, U Minh, Cà Mau	9° 30'	104° 54'
2369	Nguyễn Phích	Nguyễn Phích, U Minh, Cà Mau	9° 30'	105° 00'
2370	Biển Bạch	Biển Bạch, Thới Bình, Cà Mau	9° 30'	105° 06'
2371	Nguyễn Phích	Nguyễn Phích, U Minh, Cà Mau	9° 24'	104° 54'
2372	Biển Bạch Đông	Biển Bạch Đông, Thới Bình, Cà Mau	9° 24'	105° 06'
2373	Nguyễn Phích	Nguyễn Phích, U Minh, Cà Mau	9° 24'	104° 54'
2374	Biển Bạch Đông	Biển Bạch Đông, Thới Bình, Cà Mau	9° 24'	105° 06'
2375	Khánh Lâm	Khánh Lâm, U Minh, Cà Mau	9° 18'	104° 54'
2376	Khánh An	Khánh An, U Minh, Cà Mau	9° 18'	105° 00'
2377	TT. Thới Bình	TT. Thới Bình , Thới Bình, Cà Mau	9° 18'	105° 06'
2378	Tân Lộc	Tân Lộc, Thới Bình, Cà Mau	9° 18'	105° 12'
2379	Khánh Hưng	Khánh Hưng, Trần Văn Thời, Cà Mau	9° 12'	104° 54'
2380	Lợi An	Lợi An, Trần Văn Thời, Cà Mau	9° 12'	105° 06'
2381	Khánh Bình Đông	Khánh Bình Đông, Trần Văn Thời, Cà Mau	9° 06'	104° 54'
2382	Khánh Bình Tây	Khánh Bình Tây, Trần Văn Thời, Cà Mau	9° 06'	105° 00'
2383	Lương Thế Trân	Lương Thế Trân, Cái Nước, Cà Mau	9° 06'	105° 06'
2384	Hòa Tân	Hòa Tân, TX.. Cà Mau, Cà Mau	9° 06'	105° 12'
2385	Phú Mỹ	Phú Mỹ, Cái Nước, Cà Mau	8° 60'	104° 54'
2386	Tân Hưng	Tân Hưng, Cái Nước, Cà Mau	8° 60'	105° 06'
2387	Tân Đức	Tân Đức, Đầm Dơi, Cà Mau	8° 60'	105° 18'
2388	Trần Thới	Trần Thới, Cái Nước, Cà Mau	8° 54'	105° 00'
2389	Quách Phẩm	Quách Phẩm, Đầm Dơi, Cà Mau	8° 54'	105° 06'
2390	Thanh Tùng	Thanh Tùng, Đầm Dơi, Cà Mau	8° 54'	105° 12'
2391	Nguyễn Huân	Nguyễn Huân, Đầm Dơi, Cà Mau	8° 54'	105° 18'
2392	Đất Mới	Đất Mới, Ngọc Hiển, Cà Mau	8° 48'	104° 54'
2393	Tam Giang	Tam Giang, Ngọc Hiển, Cà Mau	8° 48'	105° 06'
2394	Tam Giang	Tam Giang, Ngọc Hiển, Cà Mau	8° 48'	105° 18'
2395	Viên An	Viên An, Ngọc Hiển, Cà Mau	8° 42'	104° 48'
2396	Đất Mới	Đất Mới, Ngọc Hiển, Cà Mau	8° 42'	104° 54'
2397	Tân Ân	Tân Ân, Ngọc Hiển, Cà Mau	8° 42'	105° 00'
2398	Đất Mũi	Đất Mũi, Ngọc Hiển, Cà Mau	8° 36'	104° 45'
2399	Viên An Đông	Viên An Đông, Ngọc Hiển, Cà Mau	8° 36'	104° 54'
2400	Tân Ân	Tân Ân, Ngọc Hiển, Cà Mau	8° 39'	105° 00'
IX. KHU VỰC TÂY NGUYÊN				
TỈNH KON TUM				
2401	Đăk man	Đăk man , Đăk Glei, Kon Tum	15° 18'	107° 42'
2402	Đăk man	Đăk man , Đăk Glei, Kon Tum	15° 15'	107° 42'
2403	Đăk Nhoong	Đăk Nhoong, Đăk Glei, Kon Tum	15° 12'	107° 39'
2404	Đăk man	Đăk man , Đăk Glei, Kon Tum	15° 12'	107° 42'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2405	Đắk Nhoong	Đắk Nhoong, Đắk Glei, Kon Tum	15° 09'	107° 39'
2406	Đắk Choong	Đắk Choong, Đắk Glei, Kon Tum	15° 09'	107° 48'
2407	Mường Hoong	Mường Hoong, Đắk Glei, Kon Tum	15° 09'	107° 54'
2408	Mường Hoong	Mường Hoong, Đắk Glei, Kon Tum	15° 09'	107° 57'
2409	TT. Đắk Glei	TT. Đắk Glei, Đắk Glei, Kon Tum	15° 06'	107° 42'
2410	TT. Đắk Glei	TT. Đắk Glei, Đắk Glei, Kon Tum	15° 06'	107° 45'
2411	Ngọc Linh	Ngọc Linh, Đắk Glei, Kon Tum	15° 06'	107° 54'
2412	Đak Pet	Đak Pet, Đắk Glei, Kon Tum	15° 03'	107° 45'
2413	Đắk Long	Đắk Long, Đắk Glei, Kon Tum	15° 00'	107° 30'
2414	Đắk Long	Đắk Long, Đắk Glei, Kon Tum	15° 00'	107° 33'
2415	Đắk Long	Đắk Long, Đắk Glei, Kon Tum	15° 00'	107° 39'
2416	Đắk Kroong	Đắk Kroong, Đắk Glei, Kon Tum	15° 00'	107° 42'
2417	Đắk Na	Đắk Na, Đắk Tô, Kon Tum	15° 00'	107° 51'
2418	Ngọk Lây	Ngọk Lây, Đắk Tô, Kon Tum	15° 00'	107° 57'
2419	Đắk Ring	Đắk Ring, Kon Plông, Kon Tum	15° 00'	108° 15'
2420	Đắk Long	Đắk Long, Đắk Glei, Kon Tum	14° 57'	107° 30'
2421	Đắk Môn	Đắk Môn, Đắk Glei, Kon Tum	14° 57'	107° 39'
2422	Đắk Kroong	Đắk Kroong, Đắk Glei, Kon Tum	14° 57'	107° 42'
2423	Ngọk Yêu	Ngọk Yêu, Đắk Tô, Kon Tum	14° 57'	108° 03'
2424	Đắk Dục	Đắk Dục, Ngọc Hồi, Kon Tum	14° 51'	107° 36'
2425	Đắk Sao	Đắk Sao, Đắk Tô, Kon Tum	14° 51'	107° 48'
2426	Đắk Hà	Đắk Hà, Đắk Tô, Kon Tum	14° 51'	107° 57'
2427	Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông, Đắk Tô, Kon Tum	14° 51'	108° 00'
2428	Ngọk Tem	Ngọk Tem, Kon Plông, Kon Tum	14° 51'	108° 18'
2429	Đắk Nông	Đắk Nông , Ngọc Hồi, Kon Tum	14° 48'	107° 33'
2430	Đắk Nông	Đắk Nông , Ngọc Hồi, Kon Tum	14° 48'	107° 39'
2431	Ngọk Tụ	Ngọk Tụ, Đắk Tô, Kon Tum	14° 48'	107° 45'
2432	Đắk Hà	Đắk Hà, Đắk Tô, Kon Tum	14° 48'	107° 57'
2433	Đắk Pxi	Đắk Pxi, Đắk Hà , Kon Tum	14° 48'	108° 03'
2434	Đắk Pxi	Đắk Pxi, Đắk Hà , Kon Tum	14° 48'	108° 06'
2435	Pờ Ê	Pờ Ê, Kon Plông, Kon Tum	14° 48'	108° 27'
2436	Đak Xú	Đak Xú, Ngọc Hồi, Kon Tum	14° 45'	107° 33'
2437	Đak Xú	Đak Xú, Ngọc Hồi, Kon Tum	14° 45'	107° 36'
2438	Văn Lem	Văn Lem, Đắk Tô, Kon Tum	14° 45'	107° 51'
2439	Văn Lem	Văn Lem, Đắk Tô, Kon Tum	14° 45'	107° 54'
2440	Đắk Pxi	Đắk Pxi, Đắk Hà , Kon Tum	14° 45'	108° 00'
2441	Đắk Kôi	Đắk Kôi, Kon Plông, Kon Tum	14° 45'	108° 09'
2442	Pờ Ê	Pờ Ê, Kon Plông, Kon Tum	14° 45'	108° 27'
2443	Pờ Ê	Pờ Ê, Kon Plông, Kon Tum	14° 45'	108° 30'
2444	Pờ Y	Pờ Y, Ngọc Hồi, Kon Tum	14° 42'	107° 33'
2445	Pờ Y	Pờ Y, Ngọc Hồi, Kon Tum	14° 42'	107° 36'
2446	Đak Xú	Đak Xú, Ngọc Hồi, Kon Tum	14° 42'	107° 39'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2447	TT. Plei Cần	TT. Plei Cần, Ngọc Hồi, Kon Tum	14° 42'	107° 42'
2448	Kon Đào	Kon Đào, Đắk Tô, Kon Tum	14° 42'	107° 51'
2449	Măng Cành	Măng Cành, Kon Plông, Kon Tum	14° 42'	108° 15'
2450	Măng Cành	Măng Cành, Kon Plông, Kon Tum	14° 42'	108° 21'
2451	Pờ Y	Pờ Y, Ngọc Hồi, Kon Tum	14° 39'	107° 33'
2452	Tân Cảnh	Tân Cảnh, Đắk Tô, Kon Tum	14° 39'	107° 45'
2453	Tân Cảnh	Tân Cảnh, Đắk Tô, Kon Tum	14° 39'	107° 48'
2454	Đắk Hring	Đắk Hring, Đắk Hà , Kon Tum	14° 39'	107° 54'
2455	Hiếu	Hiếu, Kon Plông, Kon Tum	14° 39'	108° 27'
2456	Sa Loong	Sa Loong, Ngọc Hồi, Kon Tum	14° 36'	107° 39'
2457	Rơ Cơi	Rơ Cơi, Sa Thầy, Kon Tum	14° 36'	107° 45'
2458	Đắk Hring	Đắk Hring, Đắk Hà , Kon Tum	14° 36'	107° 57'
2459	Hiếu	Hiếu, Kon Plông, Kon Tum	14° 36'	108° 27'
2460	Rơ Cơi	Rơ Cơi, Sa Thầy, Kon Tum	14° 33'	107° 42'
2461	Rơ Cơi	Rơ Cơi, Sa Thầy, Kon Tum	14° 33'	107° 45'
2462	Pô Kô	Pô Kô, Đắk Tô, Kon Tum	14° 33'	107° 48'
2463	TT Đắk Hà	TT Đắk Hà, Đắk Hà , Kon Tum	14° 33'	107° 57'
2464	Ngọk Wang	Ngọk Wang, Đắk Hà , Kon Tum	14° 33'	108° 00'
2465	Ngọk Réo	Ngọk Réo, Đắk Hà , Kon Tum	14° 33'	108° 03'
2466	Đắk Ruồng	Đắk Ruồng, Kon Plông, Kon Tum	14° 33'	108° 06'
2467	Đắk Ruồng	Đắk Ruồng, Kon Plông, Kon Tum	14° 33'	108° 09'
2468	Tân Lập	Tân Lập, Kon Plông, Kon Tum	14° 33'	108° 15'
2469	Đắk Pne	Đắk Pne, Kon Plông, Kon Tum	14° 33'	108° 18'
2470	Rơ Cơi	Rơ Cơi, Sa Thầy, Kon Tum	14° 30'	107° 33'
2471	Rơ Cơi	Rơ Cơi, Sa Thầy, Kon Tum	14° 30'	107° 36'
2472	Sa Nhơn	Sa Nhơn, Sa Thầy, Kon Tum	14° 30'	107° 48'
2473	Sa Nhơn	Sa Nhơn, Sa Thầy, Kon Tum	14° 30'	107° 51'
2474	Ngọk Réo	Ngọk Réo, Đắk Hà , Kon Tum	14° 30'	108° 03'
2475	Sa Nghĩa	Sa Nghĩa, Sa Thầy, Kon Tum	14° 27'	107° 51'
2476	Hà Mòn	Hà Mòn, Đắk Hà , Kon Tum	14° 27'	107° 54'
2477	Đắk La	Đắk La, Đắk Hà , Kon Tum	14° 27'	107° 57'
2478	Đắk Tờ Re	Đắk Tờ Re, Kon Plông, Kon Tum	14° 27'	108° 06'
2479	Sa Sơn	Sa Sơn, Sa Thầy, Kon Tum	14° 24'	107° 45'
2480	Sa Bình	Sa Bình, Sa Thầy, Kon Tum	14° 24'	107° 51'
2481	Kroong Ngok	Kroong Ngok, TX.. Kon Tum, Kon Tum	14° 24'	107° 54'
2482	Vinh Quang	Vinh Quang, TX. Kon Tum, Kon Tum	14° 24'	107° 57'
2483	Đắk Blà	Đắk Blà, TX. Kon Tum, Kon Tum	14° 24'	108° 03'
2484	Đắk Tờ Re	Đắk Tờ Re, Kon Plông, Kon Tum	14° 24'	108° 06'
2485	Ya Xiêr	Ya Xiêr, Sa Thầy, Kon Tum	14° 21'	107° 45'
2486	Ya Xiêr	Ya Xiêr, Sa Thầy, Kon Tum	14° 21'	107° 48'
2487	Sa Bình	Sa Bình, Sa Thầy, Kon Tum	14° 21'	107° 51'
2488	Ia Chim	Ia Chim, TX. Kon Tum, Kon Tum	14° 21'	107° 54'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2489	Đoàn Kết	Đoàn Kết, TX. Kon Tum, Kon Tum	14° 21'	107° 57'
2490	P. Quyết Thắng	P. Quyết Thắng, TX. Kon Tum, Kon Tum	14° 21'	108° 00'
2491	Đăk Rơ Wa	Đăk Rơ Wa, TX. Kon Tum, Kon Tum	14° 21'	108° 03'
2492	Đăk Blà	Đăk Blà, TX. Kon Tum, Kon Tum	14° 21'	108° 06'
2493	Ya ly	Ya ly, Sa Thầy, Kon Tum	14° 18'	107° 42'
2494	Ia Chim	Ia Chim, TX. Kon Tum, Kon Tum	14° 18'	107° 54'
2495	Ia Chim	Ia Chim, TX. Kon Tum, Kon Tum	14° 18'	107° 57'
2496	Hòa Bình	Hòa Bình, TX. Kon Tum, Kon Tum	14° 18'	108° 00'
2497	Chư Hreng	Chư Hreng, TX. Kon Tum, Kon Tum	14° 18'	108° 03'
2498	Hòa Bình	Hòa Bình, TX. Kon Tum, Kon Tum	14° 15'	107° 57'
TỈNH GIA LAI				
2499	Đăk Rong	Đăk Rong, Kbang, Gia Lai	14° 30'	108° 24'
2500	Sơn Lang	Sơn Lang, Kbang, Gia Lai	14° 30'	108° 36'
2501	Kon Pne	Kon Pne, Kbang, Gia Lai	14° 24'	108° 18'
2502	Hà Tây	Hà Tây, Chư Păh, Gia Lai	14° 18'	108° 06'
2503	Sơ Pai	Sơ Pai, Kbang, Gia Lai	14° 18'	108° 36'
2504	Ia Phí	Ia Phí, Chư Păh, Gia Lai	14° 12'	107° 54'
2505	Đắc Đoa	Đắc Đoa, Mang Yang, Gia Lai	14° 12'	108° 06'
2506	Ay Un	Ay Un, Mang Yang, Gia Lai	14° 12'	108° 18'
2507	Lơ Cu	Lơ Cu, Kbang, Gia Lai	14° 12'	108° 30'
2508	Ia Krai	Ia Krai, IA Grai, Gia Lai	14° 06'	107° 42'
2509	TT. Phú Hòa	TT. Phú Hòa, Chư Păh, Gia Lai	14° 06'	107° 54'
2510	Biển Hồ	Biển Hồ, TP.PleiKu, Gia Lai	14° 06'	108° 00'
2511	Hà Bầu	Hà Bầu, Mang Yang, Gia Lai	14° 06'	108° 06'
2512	Hải Yang	Hải Yang, Mang Yang, Gia Lai	14° 06'	108° 12'
2513	Hra	Hra, Mang Yang, Gia Lai	14° 06'	108° 24'
2514	Đông	Đông, Kbang, Gia Lai	14° 06'	108° 36'
2515	Tú An	Tú An, An Khê, Gia Lai	14° 06'	108° 42'
2516	Ia Hrung	Ia Hrung, IA Grai, Gia Lai	14° 00'	107° 54'
2517	Kon Dơng	Kon Dơng, Mang Yang, Gia Lai	14° 00'	108° 18'
2518	Hà Tam	Hà Tam, An Khê, Gia Lai	14° 00'	108° 30'
2519	Cửu An	Cửu An, An Khê, Gia Lai	14° 00'	108° 42'
2520	Ia Chia	Ia Chia, IA Grai, Gia Lai	13° 54'	107° 30'
2521	Ia Dơk	Ia Dơk, Đức Cơ, Gia Lai	13° 54'	107° 42'
2522	Gào	Gào, TP.PleiKu, Gia Lai	13° 54'	107° 54'
2523	Ia Kênh	Ia Kênh, IA Grai, Gia Lai	13° 54'	108° 00'
2524	Ia Pết	Ia Pết, Mang Yang, Gia Lai	13° 54'	108° 06'
2525	Trang	Trang, Mang Yang, Gia Lai	13° 54'	108° 12'
2526	Lơ Pang	Lơ Pang, Mang Yang, Gia Lai	13° 54'	108° 18'
2527	Chư Krây	Chư Krây, Krông Chro, Gia Lai	13° 54'	108° 24'
2528	An Trung	An Trung, Krông Chro, Gia Lai	13° 54'	108° 30'
2529	Ya Hội	Ya Hội, An Khê, Gia Lai	13° 54'	108° 42'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2530	Thăng Hưng	Thăng Hưng, Chư Prông, Gia Lai	13° 48'	107° 54'
2531	Bờ Ngoong	Bờ Ngoong, Chư Sê, Gia Lai	13° 48'	108° 06'
2532	Kon Chiêng	Kon Chiêng, Mang Yang, Gia Lai	13° 48'	108° 18'
2533	Yang Trung	Yang Trung, Krông Chro, Gia Lai	13° 48'	108° 30'
2534	SRó	SRó, Krông Chro, Gia Lai	13° 48'	108° 42'
2535	Ia Nan	Ia Nan, Đức Cơ, Gia Lai	13° 42'	107° 36'
2536	Ia Púch	Ia Púch, Chư Prông, Gia Lai	13° 42'	107° 42'
2537	Ia O	Ia O, Chư Prông, Gia Lai	13° 42'	107° 48'
2538	Ia Me	Ia Me, Chư Prông, Gia Lai	13° 42'	107° 54'
2539	Ia Vê	Ia Vê, Chư Prông, Gia Lai	13° 42'	108° 00'
2540	Đắk Trôi	Đắk Trôi, Mang Yang, Gia Lai	13° 42'	108° 12'
2541	Kon Chiêng	Kon Chiêng, Mang Yang, Gia Lai	13° 42'	108° 18'
2542	Chư Long	Chư Long, Krông Chro, Gia Lai	13° 42'	108° 24'
2543	Yang Nam	Yang Nam, Krông Chro, Gia Lai	13° 42'	108° 30'
2544	SRó	SRó, Krông Chro, Gia Lai	13° 42'	108° 36'
2545	ĐắkSong	ĐắkSong, Krông Chro, Gia Lai	13° 42'	108° 48'
2546	Ia Púch	Ia Púch, Chư Prông, Gia Lai	13° 36'	107° 42'
2547	Ia Lâu	Ia Lâu, Chư Prông, Gia Lai	13° 36'	107° 54'
2548	Ia Hrú	Ia Hrú, Chư Sê, Gia Lai	13° 36'	108° 06'
2549	Chư A Thái	Chư A Thái, Ayun Pa, Gia Lai	13° 36'	108° 18'
2550	Chư Mố	Chư Mố, Ayun Pa, Gia Lai	13° 36'	108° 30'
2551	Ia Mơ	Ia Mơ, Chư Prông, Gia Lai	13° 30'	107° 42'
2552	Ia Le	Ia Le, Chư Sê, Gia Lai	13° 30'	108° 00'
2553	Nhơn Hòa	Nhơn Hòa, Chư Sê, Gia Lai	13° 30'	108° 06'
2554	Ia Sol	Ia Sol, Ayun Pa, Gia Lai	13° 30'	108° 18'
2555	Ia Yeng	Ia Yeng, Ayun Pa, Gia Lai	13° 30'	108° 24'
2556	Ia Tul	Ia Tul, Ayun Pa, Gia Lai	13° 30'	108° 42'
2557	Ia Hiao	Ia Hiao, Ayun Pa, Gia Lai	13° 24'	108° 18'
2558	la Tul	Ia Tul, Ayun Pa, Gia Lai	13° 24'	108° 30'
2559	la R Sai	Ia R Sai, Krông Pa, Gia Lai	13° 24'	108° 42'
2560	Ia Rbol	Ia Rbol, Ayun Pa, Gia Lai	13° 18'	108° 24'
2561	Ia RSươm	Ia RSươm, Krông Pa, Gia Lai	13° 18'	108° 30'
2562	Chư RCăm	Chư RCăm, Krông Pa, Gia Lai	13° 18'	108° 36'
2563	Đất Bằng	Đất Bằng, Krông Pa, Gia Lai	13° 18'	108° 48'
2564	Uar	Uar, Krông Pa, Gia Lai	13° 12'	108° 30'
2565	TT. Phú Túc	TT. Phú Túc, Krông Pa, Gia Lai	13° 12'	108° 42'
2566	Ia Rmok	Ia Rmok, Krông Pa, Gia Lai	13° 06'	108° 30'
2567	Ia Dreh	Ia Dreh, Krông Pa, Gia Lai	13° 06'	108° 42'
TỈNH ĐẮK LẮK				
2568	Ea Rôk	Ea Rôk, Ea Súp, Đắk Lắk	13° 18'	107° 42'
2569	Ea H'leo	Ea H'leo, Ea H'leo, Đắk Lắk	13° 18'	108° 00'
2570	Ea Sol	Ea Sol, Ea H'leo, Đắk Lắk	13° 18'	108° 18'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2571	Ea Bung	Ea Bung, Ea Súp, Đắk Lắk	13° 12'	107° 42'
2572	Ea lê	Ea lê, Ea H'leo, Đắk Lắk	13° 12'	107° 54'
2573	Ea Hiao	Ea Hiao, Ea H'leo, Đắk Lắk	13° 12'	108° 18'
2574	Ea Súp	Ea Súp, Ea Súp, Đắk Lắk	13° 06'	108° 00'
2575	Ea Nam	Ea Nam, Ea H'leo, Đắk Lắk	13° 06'	108° 06'
2576	Dliê Ya	Dliê Ya, Krông Năng, Đắk Lắk	13° 06'	108° 18'
2577	Ea Kiết	Ea Kiết, Cư M'Gar, Đắk Lắk	13° 00'	108° 06'
2578	Ea Hồ	Ea Hồ, Krông Năng, Đắk Lắk	13° 00'	108° 18'
2579	Ea Sô	Ea Sô, Ea Ka, Đắk Lắk	13° 00'	108° 30'
2580	Krông Na	Krông Na, Buôn Đôn, Đắk Lắk	12° 54'	107° 30'
2581	Ea Tul	Ea Tul, Cư M'Gar, Đắk Lắk	12° 54'	108° 12'
2582	Ea Drông	Ea Drông, Krông Búk, Đắk Lắk	12° 54'	108° 18'
2583	Xuân Phú	Xuân Phú, Ea Ka, Đắk Lắk	12° 54'	108° 30'
2584	Cư Prao	Cư Prao, Ma'ĐRắk, Đắk Lắk	12° 54'	108° 42'
2585	Krông Na	Krông Na, Buôn Đôn, Đắk Lắk	12° 48'	107° 42'
2586	TT. Ea Pốk	TT. Ea Pốk, Cư M'Gar, Đắk Lắk	12° 48'	108° 06'
2587	Ea Đar	Ea Đar, Ea Ka, Đắk Lắk	12° 48'	108° 30'
2588	Krông Jing	Krông Jing, Ma'ĐRắk, Đắk Lắk	12° 48'	108° 42'
2589	Ea Tu	Ea Tu, TP. Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk	12° 42'	108° 06'
2590	Hòa Đông	Hòa Đông, Krông Pắc, Đắk Lắk	12° 42'	108° 12'
2591	TT. Phước An	TT. Phước An, Krông Pắc, Đắk Lắk	12° 42'	108° 18'
2592	Ea Kly	Ea Kly, Krông Pắc, Đắk Lắk	12° 42'	108° 24'
2593	Ea Ô	Ea Ô, Ea Ka, Đắk Lắk	12° 42'	108° 30'
2594	Cư Jiang	Cư Jiang, Ea Ka, Đắk Lắk	12° 42'	108° 36'
2595	Cư Króa	Cư Króa, Ma'ĐRắk, Đắk Lắk	12° 42'	108° 48'
2596	Ea Tiêu	Ea Tiêu, Krông Ana, Đắk Lắk	12° 36'	108° 06'
2597	Hòa Thành	Hòa Thành, Krông Bông, Đắk Lắk	12° 36'	108° 18'
2598	Ea Trang	Ea Trang, Ma'ĐRắk, Đắk Lắk	12° 36'	108° 42'
2599	Ea Na	Ea Na, Krông Ana, Đắk Lắk	12° 30'	108° 00'
2600	Dur KMăl	Dur KMăl, Krông Ana, Đắk Lắk	12° 30'	108° 06'
2601	Ea Trul	Ea Trul, Krông Bông, Đắk Lắk	12° 30'	108° 12'
2602	Hòa Sơn	Hòa Sơn, Krông Bông, Đắk Lắk	12° 30'	108° 18'
2603	Hòa Lễ	Hòa Lễ, Krông Bông, Đắk Lắk	12° 30'	108° 24'
2604	Cư Pui	Cư Pui, Krông Bông, Đắk Lắk	12° 30'	108° 30'
2605	Ea Trang	Ea Trang, Ma'ĐRắk, Đắk Lắk	12° 30'	108° 48'
2606	Buôn Tría	Buôn Tría, Lắk, Đắk Lắk	12° 24'	108° 06'
2607	Bông Krang	Bông Krang, Lắk, Đắk Lắk	12° 24'	108° 18'
2608	Yang Mao	Yang Mao, Krông Bông, Đắk Lắk	12° 24'	108° 30'
2609	Nam Ka	Nam Ka, Krông Nô, Đắk Lắk	12° 18'	108° 06'
2610	Đắk Phơi	Đắk Phơi, Lắk, Đắk Lắk	12° 18'	108° 18'
TỈNH ĐẮK NÔNG				
2611	Tâm Thắng	Tâm Thắng, Cư Jút	12°36'	107°54'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2612	Quảng Trực	Quảng Trực, Đắk R'Lấp	12°06'	107°15'
2613	Quảng Sơn	Quảng Sơn, Đắk Nông	12°06'	107°51'
2614	Quảng Thành	Quảng Thành, Đắk Nông	12°03'	107°39'
2615	Quảng Tín	Quảng Tín, Đắk R'Lấp	12°00'	107°21'
2616	Kiến Đức	Kiến Đức, Đắk R'Lấp	12°00'	107°30'
2617	Đạo Nghĩa	Đạo Nghĩa, Đắk R'Lấp	11°57'	107°36'
2618	Đắk Sin	Đắk Sin, Đắk R'Lấp	11°54'	107°30'
2619	Đắk Môl	Đắk Môl, Đắk Mil	12°15'	107°42'
2620	Đức Xuyên	Đức Xuyên, Krông Nô	12°15'	107°48'
2621	Quảng Sơn	Quảng Sơn, Đắk Nông	12°15'	107°57'
2622	Nam Đà	Nam Đà, Krông Nô	12°30'	107°51'
2623	Ea Pô	Ea Pô, Cư Jút, Đắk Lắk	12° 42'	107° 36'
2624	Đắk Gằn	Đắk Gằn, Đắk Mil, Đắk Lắk	12° 36'	107° 42'
2625	Đắk Lao	Đắk Lao, Đắk Mil, Đắk Lắk	12° 30'	107° 36'
2626	Đức Mạnh	Đức Mạnh, Đắk Mil, Đắk Lắk	12° 30'	107° 42'
2627	Trường Xuân	Trường Xuân, Đắk Song, Đắk Lắk	12° 06'	107° 36'
TỈNH LÂM ĐỒNG				
2628	Đạ Tông	Đạ Tông, Lạc Dương, Lâm Đồng	12° 12'	108° 18'
2629	Đạ Chais	Đạ Chais, Lạc Dương, Lâm Đồng	12° 12'	108° 30'
2630	Rô Men	Rô Men, Lâm Hà, Lâm Đồng	12° 06'	108° 12'
2631	Đạ Tông	Đạ Tông, Lạc Dương, Lâm Đồng	12° 06'	108° 18'
2632	Đạ Sar	Đạ Sar, Lạc Dương, Lâm Đồng	12° 06'	108° 30'
2633	Phi Liêng	Phi Liêng, Lâm Hà, Lâm Đồng	12° 00'	108° 06'
2634	Phi Tô	Phi Tô, Lâm Hà, Lâm Đồng	12° 00'	108° 18'
2635	Lát	Lát, Lạc Dương, Lâm Đồng	12° 00'	108° 24'
2636	Đạ Sar	Đạ Sar, Lạc Dương, Lâm Đồng	12° 00'	108° 30'
2637	Lộc Bảo	Lộc Bảo, Bảo Lâm, Lâm Đồng	11° 54'	107° 42'
2638	Phú Sơn	Phú Sơn, Lâm Hà, Lâm Đồng	11° 54'	108° 12'
2639	Mê Linh	Mê Linh, Lâm Hà, Lâm Đồng	11° 54'	108° 18'
2640	Phường 4	P.4, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng	11° 54'	108° 24'
2641	Xuân Thọ	Xuân Thọ, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng	11° 54'	108° 30'
2642	TT. D'Ran	TT. D'Ran, Đơn Dương, Lâm Đồng	11° 54'	108° 36'
2643	Đinh Trang Thượng	Đinh Trang Thượng, Di Linh, Lâm Đồng	11° 48'	107° 54'
2644	Phúc Thọ	Phúc Thọ, Lâm Hà, Lâm Đồng	11° 48'	108° 06'
2645	Liên Nghĩa	Liên Nghĩa, Đức Trọng, Lâm Đồng	11° 48'	108° 18'
2646	Lạc Lâm	Lạc Lâm, Đơn Dương, Lâm Đồng	11° 48'	108° 30'
2647	Phước Cát 2	Phước Cát 2, Cát Tiên, Lâm Đồng	11° 42'	107° 18'
2648	TT. Đồng Nai	TT. Đồng Nai, Cát Tiên, Lâm Đồng	11° 42'	107° 24'
2649	Lộc Bắc	Lộc Bắc, Bảo Lâm, Lâm Đồng	11° 42'	107° 30'
2650	Lộc Phú	Lộc Phú, Bảo Lâm, Lâm Đồng	11° 42'	107° 48'
2651	Lộc Ngãi	Lộc Ngãi, Bảo Lâm, Lâm Đồng	11° 42'	107° 54'
2652	Sơn Điền	Sơn Điền, Di Linh, Lâm Đồng	11° 42'	108° 00'

STT	Tên điểm đo	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
2653	Tân Hà	Tân Hà, Lâm Hà, Lâm Đồng	11° 42'	108° 06'
2654	Đan Phượng	Đan Phượng, Lâm Hà, Lâm Đồng	11° 42'	108° 12'
2655	Tân Hội	Tân Hội, Đức Trọng, Lâm Đồng	11° 42'	108° 18'
2656	Tu Tra	Tu Tra , Đơn Dương, Lâm Đồng	11° 42'	108° 24'
2657	Ka Đơn	Ka Đơn, Đơn Dương, Lâm Đồng	11° 42'	108° 30'
2658	Ka Đô	Ka Đô, Đơn Dương, Lâm Đồng	11° 42'	108° 36'
2659	Quốc Oai	Quốc Oai, Đạ Tẻh, Lâm Đồng	11° 36'	107° 30'
2660	Lộc Tân	Lộc Tân, Bảo Lâm, Lâm Đồng	11° 36'	107° 42'
2661	Lộc Đức	Lộc Đức, Bảo Lâm, Lâm Đồng	11° 36'	107° 54'
2662	Đinh Lạc	Đinh Lạc, Di Linh, Lâm Đồng	11° 36'	108° 06'
2663	Ninh Gia	Ninh Gia, Đức Trọng, Lâm Đồng	11° 36'	108° 18'
2664	Đạ Kho	Đạ Kho, Đạ Tẻh, Lâm Đồng	11° 30'	107° 30'
2665	Hà Lâm	Hà Lâm, Đạ Huoai, Lâm Đồng	11° 30'	107° 36'
2666	Lộc Châu	Lộc Châu, TX. Bảo Lộc, Lâm Đồng	11° 30'	107° 48'
2667	Hòa Nam	Hòa Nam, Di Linh, Lâm Đồng	11° 30'	107° 54'
2668	Liên Đầm	Liên Đầm, Di Linh, Lâm Đồng	11° 30'	108° 00'
2669	Bảo Thuận	Bảo Thuận, Di Linh, Lâm Đồng	11° 30'	108° 06'
2670	Tam Bố	Tam Bố, Di Linh, Lâm Đồng	11° 30'	108° 12'
2671	Ma Đa Gui	Ma Đa Gui, Đạ Huoai, Lâm Đồng	11° 24'	107° 30'
2672	Đạ Ploa	Đạ Ploa, Đạ Huoai, Lâm Đồng	11° 24'	107° 42'
2673	Lộc Nam	Lộc Nam, Bảo Lâm, Lâm Đồng	11° 24'	107° 54'
2674	Hòa Trung	Hòa Trung, Di Linh, Lâm Đồng	11° 24'	108° 06'